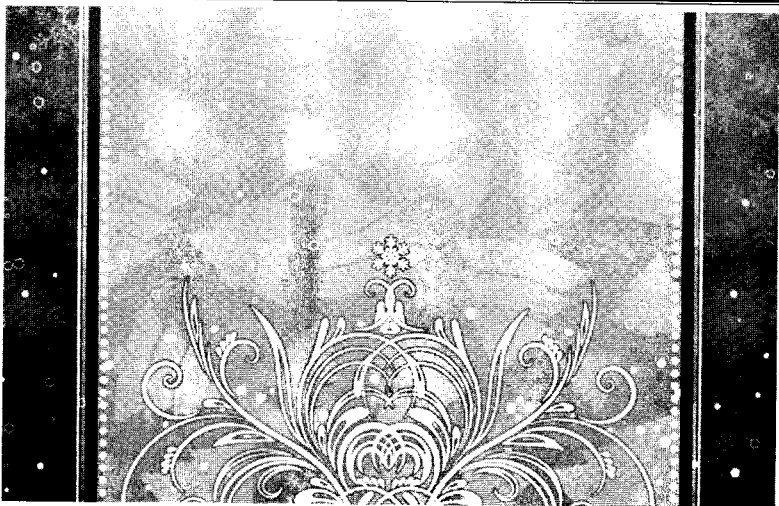


LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 21



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Ba Tam muội: Không, Vô Tướng, Vô Tác.

**Bốn Thiên - Bốn Vô Lượng Tâm - Bốn Vô Sắc Định -
Tám Bối Xả - Tám Thắng Xứ - Chín Thứ Đệ Định - Mười
Nhất Thế Nhập.**

(Tiếp theo)

V. 8 Bối Xả

Bối là trái - Xả là bỏ.

8 Bối Xả là 8 pháp quán, nhằm xả bỏ cảnh giới thiền định của thế gian, và thành tựu các pháp thiền định xuất thế gian.

8 Bối Xả gồm có:

1. Trong các sắc tướng, ngoài quán sắc, nhằm xả bỏ cảnh giới Sơ Thiền.
2. Trong không có sắc tướng, ngoài quán sắc, nhằm xả bỏ cảnh giới Nhị Thiền.
3. Quán thanh tịnh sắc, thân tác chứng, nhằm xả bỏ cảnh giới Tam Thiền và Tứ Thiền.
4. Quán xả bỏ Hư Không Vô Biên Xứ.
5. Quán xả bỏ Thức Vô Biên Xứ.
6. Quán xả bỏ Vô Sở Hữu Xứ.
7. Quán xả bỏ Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ.

4 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

8. Quán xả bỏ Diệt Thọ Tướng Định.

VI. 8 Thắng Xứ

Thắng ở đây có nghĩa là thù thắng. Khi hành giả tu quán 6 Bối Xả được viên mãn thì thành tựu được 8 cảnh giới thù thắng gọi là 8 Thắng Xứ.

8 Thắng Xứ là 8 pháp quán về cảnh sở quán cũng như 8 công đức thu thập được khi tu hành, thù thắng hơn nơi các pháp quán về 8 Bối Xả như đã nói trước đây.

8 Thắng Xứ gồm có:

1/ Trong tuy chưa hoại sắc, quán sắc tướng bên ngoài, nhiều hay ít, xấu hay tốt vẫn đều thù thắng.

2/ Quán hoại sắc tướng bên trong, quán sắc tướng bên ngoài nhiều hay ít, xấu hay tốt vẫn đều thù thắng.

3/ Nhiếp tâm thâm nhập vào định, quán sắc tướng bên trong, quán sắc tướng bên ngoài nhiều hay ít, xấu hay tốt vẫn đều thù thắng.

4/ Nhiếp tâm thâm nhập vào định, quán hoại sắc tướng bên trong và bên ngoài vẫn đều là thù thắng.

5/ Quán sắc xanh thanh tịnh thù thắng.

6/ Quán sắc vàng thanh tịnh thù thắng.

7/ Quán sắc đỏ thanh tịnh thù thắng.

8/ Quán sắc trắng thanh tịnh thù thắng.

VII. 10 Nhất Thế Nhập

Khi 8 Bối Xả và 8 Thắng Xứ đã hội đầy đủ các duyên thì hành giả sẽ quán khắp nơi đồng nhất gọi là Quán Nhất Thế Nhập cũng gọi là Nhất Thế Xứ.

10 Nhất Thế Nhập gồm có:

1/ Quán sắc xanh cùng khắp.

2/ Quán sắc vàng cùng khắp.

3/ Quán sắc đỏ cùng khắp.

4/ Quán sắc trắng cùng khắp.

5/ Quán đất cùng khắp.

6/ Quán nước cùng khắp.

7/ Quán gió cùng khắp.

8/ Quán lửa cùng khắp.

9/ Quán hư không cùng khắp.

10/ Quán thức tâm cùng khắp.

VIII. 9 Thứ Đệ Định

9 Thứ Đệ Định là 9 pháp Thiên Định mà hành giả thứ lớp tu, từ Sơ Thiên... lên đến Diệt Thọ Tướng Định.

9 Thứ Đệ Định gồm có:

1/ Sơ Thiên.

2/ Nhị Thiên.

3/ Tam Thiên.

4/ Tứ Thiên.

5/ Hư Không Vô Biên Xứ.

6/ Thức Vô Biên Xứ.

7/ Vô Sở Hữu Xứ.

8/ Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ.

9/ Diệt Thọ Tướng Định.

6 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Khi tu được 8 Bối Xả, hành giả sẽ được thân tâm thanh tịnh, xa rời 5 dục lạc, xả bỏ các tâm chấp trước mà vẫn chẳng hoại nội ngoại sắc. Cũng có khi hành giả xả cả nội ngoại sắc tướng.

Tu như vậy, hành giả được 2 thứ Bối Xả là:

- Quán cả nội và ngoại sắc tướng.
- Quán nội chẳng có sắc mà ngoại có sắc.

Vì sao phải có 2 cách quán như vậy? Vì chúng sanh thường thuộc trong hai hạng. Đó là: Ái hành và Kiến hành.

-Hạng Ái hành phần nhiều tham đắm dục lạc, nên bị ngoại cảnh trói buộc, bị kiết sử sai khiến.

-Hạng Kiến hành phần nhiều chấp thân kiến, nên bị kiết sử nơi nội tâm trói buộc.

Bởi vậy nên người nhiều Ái hành phải tu quán ngoại sắc bất tịnh, nhằm xả bỏ sự ràng buộc của ngoại cảnh. Còn người nhiều Kiến hành phải tu quán tự thân bất tịnh, nhằm xả bỏ sự ràng buộc của các nội kiết sử.

Người mới phát tâm tu hành, vì rất khó nhiếp tâm ở một chỗ nên phải tu quán cả nội lẫn ngoại. Tu tập như vậy nên dần dần được cả nội tâm lẫn ngoại cảnh đều thanh tịnh.

Hỏi: *Nếu chẳng có nội sắc tướng, thì hành giả nương vào đâu để quán ngoại sắc tướng?*

Đáp: Người học Đạo hiểu lý Duyên Sanh gọi là được liễu Đạo, nhưng chưa có thể gọi là đắc Đạo. Phải thực hành tu Quán Niệm. Khi quán thuần thục rồi, mới thật gọi là đắc Đạo.

Ví như biết rõ sau khi chết, thân ta sẽ bị chôn vùi dưới đất, bị tan rã, mặc cho các côn trùng rĩa thịt, rúc xương, hoặc bị ngọn lửa thiêu cháy thành tro..., biết rõ thân này sẽ bị hủy

hoại, trở thành đất. Như vậy là rõ biết tự thân của ta, rồi đây sẽ tán hoại thành vi trần. Đây là trường hợp quán “Bên trong không có sắc, quán sắc bên ngoài” vậy.

Hỏi: Vì sao trong 8 Thắng Xứ, chỉ có 2 Thắng Xứ quán thấy nội và ngoại sắc, còn 6 Thắng Xứ kia chỉ quán thấy ngoại sắc mà thôi?

Đáp: Đây cũng như trường hợp 3 Bối Xả đầu, có một Bối Xả chỉ thấy nội sắc, còn 2 Bối Xả kia chỉ thấy ngoại sắc.

Hỏi: Vì sao quán “Bên trong có hoại sắc tướng, mà bên ngoài không có hoại sắc tướng”?

Đáp: Người tu hành khi quán thấy tướng chết ở nơi tự thân mình, sẽ biết rằng “Sau khi chết rồi, thân này sẽ bị tán hoại để trở về với 4 Đại, mà 4 Đại bên ngoài vẫn không tán hoại”. Bởi vậy nên không nói đến ngoại sắc hoại.

Lại nữa, người tu ly được sắc giới, nên chẳng thấy có ngoại sắc. Ví như khi chứng được pháp Bối Xả thứ ba, thì chứng được tâm thanh tịnh, nên chẳng còn bất tịnh nữa. Cũng như người quán được 8 Thắng Xứ là vào được hết thủy Xứ trong định.

Quán 4 Đại thanh tịnh là quán đất, nước, gió, lửa đều thanh tịnh.

Quán 4 màu thanh tịnh là quán xanh, vàng, đỏ, trắng đều thanh tịnh.

Quán xanh thanh tịnh như quán hoa sen xanh,... Quán vàng, đỏ và trắng cũng là như vậy.

Thành tựu được các quán như vậy là được Tịnh Bối Xả.

Hỏi: Đã nói đến Tịnh Bối Xả rồi, thì còn nói đến 8 Thắng Xứ và 10 Nhất Thế Nhập làm gì nữa?

8 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Đáp: Ban đầu tu 8 Bối Xả, khi đạt được 8 Bối Xả rồi thì tiến tu 8 Thắng Xứ, rồi 10 Nhất Thế Nhập.

Ví như, trong pháp quán bất tịnh, có quán bất tịnh và quán tịnh. Trong quán bất tịnh có 2 Bối Xả và 4 Thắng Xứ. Trong quán tịnh có 1 Bối Xả và 4 Thắng Xứ và 8 Nhất Thế Nhập.

Hỏi: *Người tu hành lấy bất tịnh làm tịnh là điên đảo, sao nay lại nói chẳng có điên đảo?*

Đáp: Ví như sắc là bất tịnh mà cho là tịnh là thật điên đảo. Trái lại, người tu hành khi đã được thanh tịnh rồi mà quán hết thấy sắc đều là giả danh, đều là bất tịnh, thì chẳng còn gì là điên đảo nữa. Vì sao? Vì tất cả đều do tâm tịnh quán mà có vậy. Người tu hành do tịnh quán mà biết rõ thân này sẽ trở thành 4 Đại, chẳng nên chấp. Như vậy là không điên đảo.

Khi đã nhàm chán thân bất tịnh rồi, thì tham, sân, si cũng tự tiêu diệt, hành giả sẽ được tinh ngộ, nên chẳng còn gì để đắm trước nữa. Hành giả lại nhiếp tâm thật quán để điều hòa thân. Hành giả rõ biết thân này do các duyên hòa hợp mà có; khi các duyên ly tán, thì thân này cũng tự tan rã, cho nên chẳng có đắm trước thân và cũng chẳng rong ruổi theo 6 trần.

Bởi nhân duyên vậy, nên trong bước đầu tu tập 8 Bối Xả, hành giả quán bộ xương trắng (bạch cốt), quán mây trắng (bạch vân)... tùy theo các tướng mà quán, nhằm đưa tâm trở về bản thể thanh tịnh.

Khi các sắc đã được thanh tịnh rồi, hành giả sẽ được tâm thanh tịnh, sanh hỷ lạc khắp toàn thân. Như vậy gọi là được Tịnh Bối Xả, cũng gọi là thân chứng được 6 tâm Bối Xả (6 căn và 6 trần thanh tịnh). Vì sao? Vì đã xả 5 dục, chẳng còn ham thích 5 dục nữa nên được Tịnh Bối Xả vậy.

Trong thời gian tu, nếu còn sanh kiết sử thì hành giả phải thanh tịnh quán các sắc, nhằm đoạn trừ tâm chấp trước. Vì sao? Vì các kiết sử do tâm chấp sanh ra. Ví như nhà huyền sư làm ra các huyền vật, rõ biết các huyền vật ấy do mình tạo tác ra, nên chẳng sanh tâm vọng chấp vậy.

Khi tu 8 Bối Xả thuần thực rồi, thì sẽ được 8 Thắng Xứ, nghĩa là đạt được 8 cảnh giới thù thắng.

Nếu ở nơi tịnh quán mà Thắng Xứ chưa được rộng rãi, thì hành giả phải dùng sức Bối Xả và sức Thắng Xứ, để quán 4 Đại là đất, nước, gió, lửa biến khắp hư không, lại quán 4 màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng cũng biến cùng khắp hư không, lại quán hư không cùng khắp, quán thức tâm cùng khắp. Như vậy là được 10 Nhất Thế Nhập (cũng gọi là 10 Nhất Thế Xứ).

Sau đó hành giả lại quán các sắc tướng, chuyển biến được các sắc tướng ấy từ xấu, tốt, từ không xấu, không tốt... một cách vô ngại.

Hỏi: 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 10 Nhất Thế Nhập là thật quán hay là giả quán? Nếu là thật quán thì vì sao thân có da, có thịt... mà chỉ quán bộ xương trắng? Vì sao ở nơi thân có đủ 36 thứ dơ, mà chỉ quán có một tướng đất mà thôi?

Đáp: Có cả thật quán và giả quán.

Ví như quán thân vốn là bất tịnh là thật quán, quán thân do 4 Đại duyên hợp mà thành là thật quán, quán da, thịt, xương... đều là đất, và sẽ trở về với đất, quán nước mắt, nước mũi, nước miếng, mồ hôi, nước tiểu, máu... đều là nước, quán hơi thở ra vào... đều thuộc về gió, quán khí nóng... thuộc về lửa. Quán như vậy là thật quán.

Còn như quán bộ xương trắng, quán màu trắng có khắp cả 10 phương hư không là giả quán. Cũng như quán đất,

10 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

nước, gió, lửa, quán xanh, vàng, đỏ, trắng ở cùng khắp 10 phương hư không đều là giả quán.

Muốn được 8 Bối Xả, hành giả trước đó phải tu 4 Vô Sắc Định. Các bậc Sa môn, do tu 8 Bối Xả nên tuy thường duyên sắc mà chẳng hề chấp tướng sắc. Vì sao? Vì biết sắc tướng thanh tịnh biến khắp cả 10 phương hư không.

Hỏi: *8 Bối Xả và 4 Vô Sắc Định khác nhau như thế nào?*

Đáp: Phạm phu được 4 Vô Sắc Định tự cho là mình đã đắc pháp rồi, nên chấp chặt quả vị ấy. Còn các vị Thánh Hiền khi đã được 4 Vô Sắc Định rồi, liền xả. Vì sao? Vì biết đó cũng chỉ là dư tăng của thức mà thôi.

Như vậy, người tu 8 Bối Xả tuy đã được đầy đủ Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ rồi, đều xả tất cả. Lại quán ngược lại với Diệt Thọ Tướng Định, nên gọi là Diệt Thọ Tướng Bối Xả.

Hỏi: *Vì sao không gọi Vô Tướng Định là Tướng Xả?*

Đáp: Người chấp tà kiến, không tu các pháp Bối Xả mà thẳng vào trong định, cho đó là Niết bàn, trú chấp nơi đó nên bị đọa. Về sau, nếu biết mình sai lầm sẽ sanh tâm luyến tiếc.

Riêng Vô Tướng Định thì không bị đọa.

Phạm phu do còn kiến chấp nên không được 8 Bối Xả. Vì sao? Vì do nhầm chán sự náo loạn mà muốn tìm sự an lạc trong định, rồi lại tưởng mình đã thân chứng Niết bàn vậy.

Người tu 8 Bối Xả quán nội tướng và ngoại sắc tướng như sau:

* Về quán nội sắc:

- Quán nội sắc xấu hay tốt.
- Quán nội sắc xấu, tốt nhiều hay ít.
- Quán nội sắc xấu, tốt nhiều hay ít, bất kể.
- Không còn biết đến sắc xấu hay tốt nữa.

* Về quán ngoại sắc:

- Quán phân biệt các màu xanh, vàng, đỏ, trắng.
- Quán phân biệt màu nhiều, màu ít.
- Quán không phân biệt màu nhiều, màu ít
- Quán chẳng cần biết đến các màu nữa.

Quán như vậy lâu ngày sẽ dẫn đến định, khiến được như như, tịch tịnh.

Tuy nhiên người tu cần phải biết rõ:

- Nếu quán nội sắc nhiều, ngoại sắc ít, thấy nội thân bất hoại, thì đó gọi là quán ít (thiếu quán). Do vì thiếu duyên quán, nên pháp tu chưa được tăng trưởng.

- Nếu duyên quán nhiều, thì đó là quán nhiều (đa quán). Người sơ học quán như vậy sẽ khó được nhiếp tâm.

Lại có người quán thân tướng bất tịnh, quán nội thân lẫn ngoại sắc đều do các thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp duyên khởi tác thành, rồi nương theo các tướng mà quán.

Lại có người quán ngoại sắc bất tịnh, cho đó là xấu. Sau đó hoặc do lãng quên, hoặc do hồi tiếc, trở lại quán ngoại sắc đó là thanh tịnh, là tốt.

Phải nên biết rằng, nếu hành giả nhiếp cả thân lẫn tâm vào một chỗ nơi ngoại sắc, thì thường xảy ra hai biến chứng. Đó là: Thường hay sanh dâm dục, hoặc thường hay sanh sân nhuế.

12 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Trái lại, người tu quán sắc đoạn chánh, nên không sanh tâm dâm dục, và ở nơi sắc cũng không sanh tâm sân nhuế. Vì sao? Vì biết rõ thân do 4 Đại duyên hợp tạo thành, chỉ ví như bọt nước, chẳng có bền chắc. Bởi vậy nên dù ở nơi cảnh tốt đẹp hay xấu xa, hành giả vẫn an trú, ở nơi cảnh bất tịnh cũng vẫn an nhiên tự tại. Đây là do đã đoạn sạch kiết sử, đã hàng phục được hết các phiền não, nên mới được cảnh thù thắng, được Thắng Xứ vậy.

Hỏi: *Làm thế nào người tu có thể quán cả nội sắc lẫn ngoại sắc được?*

Đáp: Vì 8 Thắng Xứ đã thâm nhập nội tâm, nên khi thấy nội thân bất tịnh, thì đồng thời cũng thấy được ngoại sắc bất tịnh.

Quán nội thân bất tịnh có 2 cách:

- Quán 36 thứ dơ bẩn ở nơi thân đều bất tịnh cả.
- Quán thân này, sau khi da thịt tan rã, lục phủ ngũ tạng bị hủy hoại rồi, chỉ còn bộ xương trắng mà thôi.

Phải nên biết: Quán 36 thứ dơ bẩn nơi thân là quán xấu (xú quán), còn quán bộ xương trắng như vỏ ốc là quán tốt (hảo quán).

-o0o-

Trong A Tỳ Đàm nói:

Hành giả quán thân, sau khi chết sẽ bị đem đi chôn vùi dưới đất, hoặc đem đi hỏa thiêu, hoặc bị côn trùng rúc rìa, nên quán thấy toàn là đất, toàn là lửa, toàn là côn trùng... chẳng có thấy thân nữa. Hành giả được giải thoát vì đã quán ở bên trong chẳng có sắc, ở bên ngoài thì sắc chẳng có hoại.

Lại nữa, khi quán thân là xương trắng (bạch cốt) rồi, nếu để tâm duyên nơi khác, thì phải liền nhiếp tâm về bộ xương trắng. Từ nơi pháp quán này, hành giả quán thấy toàn cõi Diêm Phù Đề cũng chỉ toàn là xương trắng, nên chẳng còn phân biệt tướng nam, tướng nữ; ở nơi tướng nam cũng như tướng nữ, đều thấy được tướng tinh khiết. Quán như vậy nên được Thắng Xứ. Đây cũng giống như người cỡi ngựa, nếu kèm chế được ngựa gọi là thắng, cỡi ngựa phá được quân giặc gọi là thắng. Cũng như vậy, người tu hành dùng pháp quán bất tịnh mà phá được 5 dục, nên gọi là thắng vậy.

Hỏi: Quán xanh, vàng, đỏ, trắng nơi các Thắng Xứ, và quán xanh, vàng, đỏ, trắng nơi các Nhất Thế Nhập có gì khác nhau?

Đáp: Trong khi quán tất cả màu xanh, mà hành giả duyên tất cả màu xanh là thanh tịnh, thù thắng, thì được Thắng Xứ. Khi đã được Thắng Xứ rồi, hành giả lại duyên màu xanh cùng khắp, thì được Nhất Thế Xứ (cũng gọi là Nhất Thế Nhập).

Quán vàng, đỏ, trắng cũng là như vậy.

Tóm lại khi 8 Bối Xả và 8 Thắng Xứ được duyên đầy đủ rồi mới gọi là Nhất Thế Xứ (cũng gọi là Nhất Thế Nhập).

Hỏi: Vì sao Vô Sở Hữu Xứ và Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ lại không được gọi là Nhất Thế Xứ?

Đáp: Khi tâm được tỏ rõ, an ổn, khoái lạc rồi thì tướng tâm rộng lớn vô biên.

Phật dạy: “Trong hết thảy Xứ đó đều có thức duyên hết thảy các pháp. Trong hết thảy pháp đó đều thấy thức duyên rõ ràng nên được gọi là Nhất Thế Xứ”.

Vô Sở Hữu Xứ chẳng được như vậy nên không được gọi là Nhất Thế Xứ. Còn Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ thì

tâm rộng lặng, khó thù được tướng rộng lớn nên cũng không được gọi là Nhất Thế Xứ.

Hư Không Vô Biên Xứ ở gần sắc xứ hay duyên sắc, Thức Vô Biên Xứ cũng hay duyên sắc. Khi khởi Thức Vô Biên Xứ hay siêu nhập vào Tứ Thiên. Tứ Thiên khi khởi, cũng hay siêu nhập vào Thức Vô Biên Xứ. Bởi vậy nên Hư Không Vô Biên Xứ và Thức Vô Biên Xứ đều được gọi là Nhất Thế Xứ.

Trái lại, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ xa rời SẮC và KHÔNG nên chẳng được gọi là Nhất Thế Xứ.

-o0o-

Chỉ có 3 Bối Xả thứ nhất, thứ 2 và thứ 3 có vận hành duyên xứ, nên có Thắng Xứ và có Nhất Thế Xứ. Ví như tu Bối Xả thứ nhất và thứ hai là tu Bối Xả mà có Thắng Xứ ở Sơ Thiên và Nhị Thiên, tu Tịnh Bối Xả, tức là Bối Xả thứ ba có được 4 Thắng Xứ dẫn đến Nhất Thế Xứ. Khi vào được trong Tứ Thiên rồi, thì nhiếp được hai Thắng Xứ là Không Xứ và Thức Xứ. Thức Xứ cũng nhiếp được 3 Bối Xả cùng 8 Thắng Xứ.

-o0o-

7 Bối Xả đầu đều có duyên Dục giới. Riêng Bối Xả thứ 8 do duyên Vô Sắc giới và vô lậu pháp nên có diệt công đức ở nơi căn bản thiện. Vì sao? Vì Vô Sắc giới vốn không có duyên Hạ Địa, nên khi vào được Diệt Thọ Tướng Định, thì chẳng còn có tâm và tâm sở pháp. Do vậy mà không có duyên Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ. Tu Bối Xả ở nơi đây chỉ duyên 4 vô sắc âm và vô lậu pháp mà thôi.

Hỏi: *Thế nào gọi là 9 Thứ Đệ Định?*

Đáp: Người tu hành thứ lớp vào Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên, Không Vô Biên Xứ Định, Thức Vô Biên Xứ Định, Vô Sở Hữu Xứ Định, Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định, dẫn đến vào Diệt Thọ Tướng Định, mà không để cho các tạp tâm xâm nhập. Tu thứ lớp như vậy gọi là tu 9 Thứ Đệ Định.

Hỏi: *Tu các pháp môn khác cũng có thứ đệ. Sao chỉ nói đến 9 Thứ Đệ Định mà thôi?*

Đáp: Vì công đức của 9 Thứ Đệ Định chẳng có gián đoạn. Hành giả phải thứ lớp tu lên dần, chẳng bao giờ cho các tạp niệm xen vào.

Tu 9 Thứ Đệ Định được thân tâm an định, trí tuệ tăng trưởng. Người tu hành tự biết mình đã vào được Sơ Thiên, rồi thứ lớp vào Nhị Thiên, vào Tam Thiên, vào Tứ Thiên v.v... Chẳng cho bất cứ một niệm nào khác xen vào. Do vậy mà được nhất tâm tinh tấn huân tập và tăng trưởng các công đức, dùng tâm nhu nhuyễn đoạn các ác pháp. Ở nơi tâm niệm, hành giả thấy rõ từng niệm một, biết rõ các niệm là hữu lậu hay là vô lậu.

Người tu thiền, nếu chưa đạt được chỗ này là chưa có được tâm kiên cố vậy.

Các bậc Thánh Hiền đều đã được như vậy, nên được tâm kiên cố, vững mạnh, thành tựu vô lượng công đức.

-o0o-

Đến đây, 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 9 Thứ Đệ Định và 10 Nhất Thế Nhập đã được trình bày xong.

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Cửu Tướng

(9 Quán Tướng Về Thân Người Chết)

KINH:

Cũng được đầy đủ 9 pháp quán tướng về thân chết là: Tướng thân sinh chương, tướng thân bị nứt nẻ, tướng máu ú đọng nơi thân, tướng thân rục rã, tướng thân màu xanh chàm, tướng thân bị giòi bọ rúc rĩa, tướng thân tan nát, tướng thân còn lại đồng xương trắng, tướng thân bị thiêu thành tro.

LUẬN:

Hỏi: *Người tu hành phải quán 9 tướng ấy để ly dục rồi mới vào thiền định, hay là được các thiền định rồi mới quán 9 tướng ấy?*

Đáp: Trước phải tán thán các phước báo để người mới vào được hoan hỷ, sanh tín tâm thanh tịnh, rồi sau mới dạy cho họ quán 9 tướng này.

Hỏi: *Quán 9 Tướng có hiệu lực như thế nào?*

Đáp: Người tu hành, trì giới thanh tịnh, mới dễ thọ quán 9 Tướng này.

Khi quán thấy người chết cứng lạnh, bất động, bật dứt hơi thở, rất đáng ghê rợn, người tu hành sanh tâm nhàm chán,

liều ngộ lý Vô Thường, khiến ly được 5 dục.

Như bài kệ thuyết:

*CHẾT chẳng chọn giàu nghèo,
 Chẳng phân thiện và ác,
 Người sang và kẻ hèn,
 Người già và kẻ nít,
 Cầu xin cũng chẳng tha,
 Dối trá cũng chẳng thoát,
 Trốn đâu cũng chẳng được,
 Chẳng ai tránh khỏi CHẾT,
 “Ái biệt ly” là khó,
 Nhưng ai cũng phải chịu,
 Người người đều sợ CHẾT,
 Nhưng chẳng ai tránh khỏi,
 Làm người nên nhớ nghĩ:
 Chớ nên đắm năm dục,
 Nếu CHẾT đến bất kỳ,
 Như trâu dê chẳng khác.
 Đã được sanh làm người,
 Đã biết phân tốt xấu,
 Phải cầu đạo Cam lồ,
 Ra khỏi biển sanh tử.*

Lại có bài kệ thuyết:

*Thân người rất khó được,
 Nay được sanh làm người,*

Đủ sáu căn, sáu tình,
Thông minh, nhiều trí tuệ,
Nếu chẳng cầu Đạo pháp,
Chẳng dùng phương tiện trí.
Tu các thiện nghiệp đạo,
Thật hổ danh người trí.
Nếu chẳng làm việc lành,
Lại buông lung, phóng túng,
Vô luân, đắm năm dục,
Tuy người, chẳng khác thú.
Trước chẳng tu thiện nghiệp,
Phải đọa ba đường ác,
Nay được lại thân người,
Phải lo tu công đức.
Hãy quán sát tận mắt:
Thây người chết sinh chương,
Nhu dầy da thối phồng,
Đầy máu mủ tanh hôi.
Hãy quán thân phù du:
Vốn xưa kia đẹp đẽ,
Da dụn mát, thơm tho,
Mũi thẳng, vòm trán cao;
Nay đến thời hủy hoại,
Tan rã và tanh hôi;
Nếu đem chôn xuống đất,
Côn trùng đến rúc rĩa;
Nếu đem phơi trên núi,

Chim thú đến tranh ăn.
 Người tu quán như vậy
 Liền sanh tâm nhàm chán.
 Thấy trái qua năm tháng,
 Xương gân đều rời rã.
 Chẳng còn tướng phân biệt,
 Chẳng còn tướng nam nữ.
 Thân do duyên hợp sanh,
 Lại theo duyên ly tán.
 Thân tướng xưa yêu quý,
 Giờ đây chẳng còn nữa.
 Da thịt hủy hoại hết,
 Chỉ còn nắm xương khô.
 Người tu quán như vậy
 Liền được tâm ly dục.

Lại nữa người tu hành quán tướng về bộ xương trắng (bạch cốt tướng) theo 2 góc cạnh khác nhau: Tĩnh và bất tịnh.

* Quán tịnh là quán bộ xương sạch, chẳng còn dính thịt, dính mỡ. Toàn bộ xương màu trắng tinh như tuyết.

* Quán bất tịnh là quán bộ xương còn dính thịt, dính mỡ. Bộ xương như vậy, trông nhầy nhụa, tanh hôi.

-o0o-

Lại nữa, người tu hành quán thấy người chết đem đi thiêu. Quán thấy từng phần thi thể cháy khét, rồi tưởng nhớ lại người đó trước đẹp đẽ, yêu kiều, hương hoa xông ướp, mà nay chỉ còn vòn vện một nhúm tro tàn.

Người tu hành, nhờ quán 9 tướng như vậy, mà liễu ngộ được lý Vô Thường, đoạn dứt được phiền não, dập tắt được lửa dâm.

Hỏi: *Nhóm Vô Thường cũng có 10 tướng có công năng diệt được tâm dâm dục. Sao không nói đến?*

Đáp: Đúng như vậy, nhóm Vô Thường cũng có 10 tướng có công năng diệt được tâm dâm dục, và diệt được 3 độ (tham, sân, si). 10 tướng ấy sẽ được nêu rõ ở quyển 23.

Hỏi: *2 nhóm tướng khác nhau như thế nào?*

Đáp: Người chưa vào được thiền định, còn bị tham sân si mê hoặc, nên phải dùng 9 quán tướng về thân người chết.

Trái lại, người đã vào được thiền định, tâm đã được nhu nhuyễn, dùng các quán tướng của nhóm Vô Thường để diệt trừ tận gốc tâm dâm dục vậy.

Có thuyết nói “9 quán tướng về thân người chết ví như dây trời giặc, còn 10 quán tướng của nhóm Vô Thường ví như grom bén đâm chết giặc, tận trừ hậu hoạn”.

Lại có thuyết nói “9 quán tướng cũng như 10 quán tướng, nêu trên đây, đều có công năng giúp hành giả ly dục, dẫn đường đến Niết bàn”. Vì sao? Vì dù dùng 9 quán tướng hay 10 quán tướng, hành giả cũng đều quán thân người là vô thường, là hủy hoại, nay còn đi đứng, nằm ngồi, ăn uống... nhưng chẳng bao lâu nữa cũng sẽ phải chết. Thân này sau khi chết, sẽ bị hủy hoại như miêu tả nơi 9 quán tướng. Thân này bị hủy hoại, tức là vô thường. Đã là vô thường thì là khổ, chẳng có được tự tại nên là vô ngã. Hành giả quán như vậy, nên chẳng còn chấp đắm các thức ăn ngon. Vì các thức ăn dù thơm ngon đến đâu, sau khi qua cửa miệng, xuống đến bụng... cũng đều trở thành bất tịnh cả.

Lại có thuyết nói “quán 9 tướng là quán cảnh chết đương nhiên sẽ đến với mình, nên hành giả sanh nhằm chán các dục lạc thế gian, đoạn được các phiền não, quán triệt năm ấm đều KHÔNG, dẫn đến được thoát ly sanh tử, vượt ra khỏi ngục tù của 3 cõi. Lấy 9 tướng làm nhân tu sẽ được diệu quả là 10 tướng vậy”.

Trong kinh có nói “cả hai nhóm tướng đều là cam lồ vị. Tu 9 tướng sẽ trừ được các nhiễm hoặc, không còn chấp đắm các dục lạc của thế gian, không còn bị các sắc trần mê hoặc nữa. Tu 9 tướng để quán thấy thân người sống rồi cũng sẽ trở thành nắm xương trắng, cho nên chẳng còn thấy ai đáng để mình phải si mê, đáng để mình phải ái sùng cả. Do quán như vậy, mà dần dần ly được dục tâm, tu được bất tịnh quán, dẫn đến thành tựu được Tịnh Tướng vậy. Khi tham dục đã giảm, thì sân cũng nhẹ, si cũng mỏng, nên hành giả vượt qua được 98 kiết sử, vào được Kim Cang tam muội, phá nát núi phiền não. Như vậy là do tu 9 quán tướng, và tu quán bất tịnh, mà hành giả thành tựu được đại sự nghiệp vậy. Ví như người đang bị trôi dạt giữa biển lớn mà ôm được thân người chết cũng có thể được đưa vào bờ an toàn”.

Hỏi: *9 tướng nhiếp về Niệm Xứ nào trong 4 Niệm Xứ?*

Đáp: Ở cõi Dục chúng sanh duyên sắc thân, nên 9 tướng nhiếp về Thân Niệm Xứ.

Lại nữa, do 9 tướng nhiếp về cõi Dục nên người đã ly dục không tu 9 tướng.

Cũng nên biết: “Tu 9 tướng dẫn đường vào 37 Phẩm Trợ Đạo, tu 37 Phẩm Trợ Đạo dẫn đường vào Niết bàn: Vào Niết bàn là ly hết thấy các khổ não, diệt duyên sanh ám, thọ Niết bàn thường lạc”.

Hỏi: *Hàng Thanh Văn do nhằm chán sanh tử mới tu 9 tướng để chóng vào Niết bàn. Còn Bồ tát vì thương xót chúng sanh, không vào Niết bàn. Như vậy vì sao Bồ tát cũng tu 9 tướng?*

Đáp: Bồ tát thấy chúng sanh chìm đắm trong bể khổ, mà chẳng tự biết khổ, chẳng tự diệt khổ, nên vì thương xót chúng sanh mà tu 9 tướng để dạy chúng sanh tu 9 tướng vậy.

Lại nữa, Bồ tát vì thương xót chúng sanh, tu học hết thấy các pháp. Bồ tát tu 9 tướng để tự nhằm chán thân 4 Đại, và dạy cho chúng sanh nhằm chán thân 4 Đại. Bồ tát cũng tu vô thường, tu Bất Tịnh Quán để tự mình phá các chấp điên đảo, dạy cho chúng sanh phá các chấp điên đảo, dạy cho chúng sanh thấy rõ thân là bất tịnh, là vô thường, là do duyên hòa hợp sanh, chẳng có tự tánh, là KHÔNG, là vô tướng vậy.

Trong kinh nói: “Nếu thấy sắc là vô tướng thì chẳng nên đắm sắc. Nếu quán được thân sắc là vô tướng thì chẳng nên đắm chấp sắc thân, mà trái lại phải nhằm chán sắc thân. Quán được như vậy thì dù ở ngay trong sắc thân mà vẫn xuất ly sắc tướng, dù ở ngay trong sắc thân mà vẫn quán được sắc tướng là vô tướng, để tìm đến đường giải thoát, giác ngộ.

Do nhân duyên tịnh quán, nên Bồ tát phát đại nguyện đồng cư với chúng sanh trong đời “năm trước” mà chẳng có chìm đắm trong tướng bất tịnh, cũng như chẳng có tham đắm tướng Niết bàn”.

Như vậy là Bồ tát phân biệt rõ ráo nghĩa của 9 quán tướng.

Phẩm thứ nhất (TIẾP THEO)



Bát Niệm (8 Niệm)

KINH:

Cũng được đầy đủ 8 niệm là: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả, niệm Thiên, niệm hơi thở vào ra, niệm chết.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao tu 9 tướng rồi sau đó mới tu 8 niệm?*

Đáp: Các đệ tử của Phật tìm chỗ vắng lặng, đồng không, nhà trống, mồ hoang, rừng rậm, núi cao để tu 9 tướng.

Khi đã nhàm chán thân rồi, thì phải tu Tịnh Tướng.

Phật dạy các Tỷ-kheo rằng: “Này các Tỷ-kheo! Khi ở chốn đồng không, nhà trống, mồ hoang, rừng rậm, núi cao tu 9 tướng mà sanh tâm sợ hãi, thì các người phải niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Niệm như vậy các người liền được tâm thanh tịnh, giải tỏa được các niềm sợ hãi. Nếu các người không niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, thì phải tìm đến các đệ tử của Phật, chấp tay cung kính, lễ bái, cúng dường. Như vậy các niềm sợ hãi cũng liền được tiêu diệt”.

Phật lại dạy các Tỷ-kheo rằng: “Hàng Chư Thiên chiến đấu với A-tu-la, khi lâm trận, niệm “Thất Bảo Tràng”, khiến các niềm sợ hãi liền tiêu diệt”.

Do nhân duyên “8 niệm trừ được khủng bố, sợ hãi”, nên Phật dạy các đệ tử phải thường tu 8 niệm.

Hỏi: Trong kinh nói: “Do nhân duyên niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng mà trừ được các sợ hãi”. Nay vì sao nói phải tu 8 niệm?

Đáp: Tỷ-kheo niệm bồ thí, niệm trì giới, niệm nhẫn nhục cũng trừ được khủng bố sợ hãi.

Trong 8 niệm nêu trên đây, nếu chỉ niệm hơi thở ra vào^(*) cũng có thể trừ được khủng bố, sợ hãi. Với pháp quán hơi thở ra vào thì đến tế giác cũng còn trừ được, huống nữa là thô quán.

Lại nữa, niệm 5 ấm sanh diệt cũng khiến hành giả chẳng còn sợ chết nữa.

Sau khi, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng để trừ khủng bố, sợ hãi nơi thân, hành giả lại còn phải niệm tâm mình để trừ sợ hãi nơi tâm.

I. Niệm Phật:

Hỏi: Thế nào gọi là Niệm Phật?

Đáp: Hành giả nhất tâm niệm Phật sẽ được Nhất Thiết Trí Huệ, thành tựu được Tâm Đại Bi. Hành giả niệm chư Phật trong cả 3 đời, đã vì thương xót chúng sanh khởi tâm Đại Bi, tu 6 pháp Ba-la-mật.

Lại nữa, hành giả niệm thân Phật phóng đại quang minh, chiếu khắp mười phương thế giới phá tan màn vô minh hắc ám, niệm chư Phật, từ sơ phát tâm đến khi nhập Kim Cang Tam muội, luôn luôn giữ thân, khẩu, ý thường thanh tịnh,

*. Quán hơi thở ra vào còn được gọi là Quán số tức (*Anabama*)

niệm chư Phật thường hành tự lợi, lợi tha, bền vững như cỗ xe có đủ cả 2 bánh, biết rõ các pháp thế gian lẫn pháp xuất thế gian, nên khéo điều ngự được chúng sanh trong 3 cõi.

Lại nữa, hành giả niệm chư Phật khéo dùng 3 Thừa Đạo, diệt tận gốc 3 độc tham, sân, si, khiến chúng sanh được 3 thừa Đạo quả, được vô lượng lợi ích cho mình và cho người.

Lại nữa, hành giả niệm chư Phật có đại trí huệ, có đại oai đức, niệm Phật từ khi mới sinh ra đời, đã có quang minh chiếu sang khắp cả 3.000 đại thiên thế giới, có Phạm Thiên Vương cầm bảo cái che đầu, có Đế Thích lấy Thiên Bảo Y bọc thân, có Long Vương lấy nước diệu hương tắm rửa.

Lại nữa, hành giả niệm Phật khi mới sinh ra đời, có 6 điều chấn động, niệm Phật, lúc bấy giờ đứng dậy, đi 7 bước, quán sát cả 4 phương, nói kệ rằng:

*Đây là thân rốt sau,
Thị hiện nơi thai phàn.
Ta sẽ vì chúng sanh,
Hiện bày lý giải thoát.*

Hành giả niệm Phật, sau khi nói kệ xong, hiện thị thế gian pháp, trở lại làm thân hài nhi bình thường, niệm vua Tịnh Phạn mời vị Tiên nhân A Tư Đà đến xem tướng Phật, niệm Tiên nhân A Tư Đà, thấy Phật đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, tâu với vua Tịnh Phạn rằng “sau này, Thái tử nếu xuất gia, sẽ trở thành đấng Nhất Thiết Trí, thành Phật”.

Lại nữa, hành giả niệm Phật có 32 tướng tốt, có 80 vẻ đẹp trang nghiêm, khiến nhìn Phật chẳng bao giờ nhàm chán, quên cả 5 dục lạc, niệm Phật có vô lượng công đức, khiến hàng trời, người đều cung kính cúng dường.

Lại nữa, hành giả niệm Phật có đầy đủ 10 danh hiệu. Chỉ cần niệm 10 danh hiệu Phật cũng khiến cho các tâm tà vạy đều tiêu sạch. Niệm Phật có từ tâm thanh tịnh, không làm não hại chúng sanh là được đầy đủ trì giới, dẫn đến Phật Đạo. Bởi nhân duyên vậy, nên niệm Phật cũng là niệm giới vậy.

Hỏi: *Người trì giới mà niệm Phật thì được thân, khẩu và ý thanh tịnh. Người thuyết pháp mà thường niệm Phật thì trừ được các niềm nghi nơi người nghe pháp. Còn người tu định mà niệm Phật thì như thế nào?*

Đáp: Phải nên biết rằng “Người có đầy đủ trí huệ cũng là người có đầy đủ thiên định vậy”.

Ví như thấy hoa sen lớn, thì biết ngay nước hồ sen sâu, thấy đèn sáng thì biết ngay là đèn còn dầu, thấy người có thần thông, biến hóa vô lượng, thì biết ngay người ấy có thiên lực sâu dày. Như trong kinh nói, Phật đến nước A Đà Ma, ngồi dưới gốc cây tọa thiền giữa lúc trời mưa to gió lớn, sấm sét vang rền. Sét đánh chết 4 con trâu mà tâm Phật vẫn bất động. Khi mưa đã tạnh, gió đã ngừng, bầu trời đã trở lại quang đấng, Phật mới xuất thiền, đứng dậy đi kinh hành. Vị cư sĩ đi theo hầu Phật, bạch với Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Lúc nãy sét sáng lòe, đánh chết 4 con trâu cày, Thế Tôn có hay biết chăng?”.

Phật dạy: “Ta chẳng có nghe, chẳng có thấy”.

Vị cư sĩ thưa: “Bạch Thế Tôn! Lúc bấy giờ Thế Tôn nhập vào Vô Tâm Tướng Định chăng?”

Phật dạy: “Ta cũng chẳng vào định ấy”.

Vị cư sĩ thưa: “Thật là điều chưa từng có. Chư Phật có thiên định thâm sâu, nên chẳng thấy ánh chớp, cũng chẳng nghe tiếng sét vậy”.

Trong kinh, Phật nói với các Tỷ-kheo rằng: “Phật ra vào thiên định tự tại, vô ngại, đến Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên cũng còn chẳng thể hay biết được. Ví như khi Phật vào Tam muội vương Tam muội, vào Sư Tử du hí Tam muội, khiến 10 phương thế giới đều có 6 diệu chấn động, lại phóng đại quang minh khiến chúng sanh khắp 10 phương đều thấy được”.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một thời, ngài A Nan sanh niệm quá khứ, nghĩ đến Phật Nhiên Đăng thọ mạng lâu dài, lại xuất thế vào thời tâm chúng sanh thuần thực dễ hóa độ, rồi ngài lại sanh niệm nghĩ đến Phật Thích Ca Muru Ni xuất thế vào thời chúng sanh thọ mạng ngắn ngủi, làm Phật sự chưa tròn 100 năm là đã nhập Niết bàn.

Niệm nghĩ như vậy rồi, ngài A Nan đến bạch Phật về ý nghĩ của mình. Vừa nghe xong Phật liền nhập vào Tam muội, rồi từ nhục kế ở trên đỉnh đầu, Phật phóng hào quang sáng chói như ánh sáng mặt trời chiếu khắp cõi Diêm Phù Đề. Tiếp đó, từ các lỗ chân lông, Phật lại phóng hào quang chiếu khắp 10 phương thế giới, trên mỗi hào quang có hoa sen báu ngàn cánh, trên mỗi đóa hoa sen có một vị hóa Phật ngồi tọa thiền. Các vị hóa Phật cũng phóng vô lượng hào quang, hóa ra vô lượng hoa sen báu và vô lượng hóa Phật trong hằng hà sa thế giới khắp 10 phương, nhằm hóa độ chúng sanh. Trong số các vị hóa Phật, có vị đang thuyết pháp, có vị đang tọa thiền, có vị đang đi kinh hành, có vị đang vận dụng thần thông phun lửa, phun nước... dùng mọi phương tiện nhằm độ chúng sanh ở khắp 10 phương sớm thoát ra khỏi 5 đường.

Ngài A Nan nhờ thần lực của Phật mà thấy được các cảnh giới ấy. Thế rồi, Phật nhiếp thần lực, xuất Tam muội, bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Ngươi có thấy, có nghe gì chăng?”.

Ngài A Nan thưa: “Bạch Thế Tôn! Nương theo oai thần của Phật, con có thấy, có nghe tất cả”.

Phật dạy: “Nếu Phật có thần lực như vậy, thì có thể làm rớt ráo các Phật sự không?”.

Ngài A Nan thưa: “Bạch Thế Tôn! Phật chỉ dùng thần lực trong một buổi mà các Phật sự đều đã được rớt ráo cả. Thật là việc chưa từng thấy. Bạch Thế Tôn! Biền Phật pháp mênh mông, vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn được. Khi vào thiên định, thì trí huệ của Phật cũng là như vậy. Vì sao? Vì trong vô số kiếp, Phật đã nhất tâm, tinh tấn tu các công đức, cầu trí huệ, chẳng tiếc thân mạng”.

Mẫu chuyện trên đây cho thấy rằng:

Người nhất tâm, tinh tấn tu Đại Bi, Đại Trí, Đại Huệ mới có được đầy đủ trí huệ, còn người chỉ tu Đại Bi, tuy có trí huệ nhưng chẳng có được đầy đủ như vậy.

Bởi vậy, nên muốn độ chúng sanh cần phải tu trí huệ, đoạn các pháp ái, diệt 62 tà kiến của Ngoại đạo, không rơi vào Nhị Biên, không thọ 5 dục lạc. Phật pháp vô lượng vô biên, cần phải tinh tấn tu học.

Lại nữa, trí huệ của Phật chẳng có gì hơn được (vô thượng), chẳng có gì sánh kịp (vô tỷ). Từ trong thâm thiên định, Phật hiển bày thiện pháp, khiến các phiền não, từ thô đến tế, chẳng sao lay động được. Lại nữa, Phật khéo tu 37 Phẩm Trợ Đạo, 4 Thiên, 4 Vô Lượng Tâm, 4 Vô Sắc Định, 8 Bối Xả, 9 Thứ Đệ Định, 10 Phật Lực, 4 Vô sở úy, 4 Vô ngại trí, 18 Bất Cộng Pháp, được Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát mới được đầy đủ trí huệ như vậy. Hàng Luận Sư Ngoại đạo chẳng có thể nào biết được.

Lại nữa, Phật pháp có 3 Tạng, 12 bộ kinh, 8 vạn 4 ngàn

pháp môn, cho thấy trí huệ của Phật thậm thâm vi diệu, chẳng thể nghĩ bàn được. Phạm phu dùng đục nhãn, dùng nhục nhĩ, dùng thế trí chẳng sao có thể suy lường được.

Ví như gặp đám mưa lớn, tất cả cỏ cây từ nhỏ đến lớn, đều được thấm nhuần lợi lạc. Trí huệ của Phật vô lượng vô biên, nên các Đại luận sư Ngoại đạo, các Chư Thiên, Phạm Thiên Vương... đều được thấm nhuần mưa pháp, dẫn đến xin quy y theo Phật.

Lại nữa, trí huệ của Phật vô ngại, thanh tịnh. Phật chẳng có quán tướng Thường, tướng Vô Thường, tướng Hữu Biên, tướng Vô Biên, tướng Hữu Lậu, tướng Vô Lậu, tướng Hữu Vi, tướng Vô Vi, tướng Sanh Diệt, tướng Bất Sanh Diệt, tướng KHÔNG, tướng Bất Không,... Trái lại, Phật thường thanh tịnh, vô ngại, kiên cố như gốc cây lớn, chẳng ai có thể lay chuyển được. Vì sao? Vì nếu quán Sanh Diệt thì không quán Bất Sanh Diệt. Nếu Sanh Diệt là thật thì Bất Sanh Diệt là không thật và ngược lại, nếu Bất Sanh Diệt là thật thì Sanh Diệt là không thật vậy. Không quán bên này, không quán bên kia mới được trí vô ngại. Bởi vậy, nên niệm Phật được đầy đủ lợi ích.

Lại nữa, niệm Phật được đầy đủ giải thoát. Đây là chân giải thoát. Vì sao? Vì thành tựu vô lượng trí huệ là được Vô Ngại Giải Thoát, thành tựu được 3 Giải Thoát Môn là được đầy đủ giải thoát.

Lại nữa, do dẹp phá ma quân mà được giải thoát, do ly phiền não mà được giải thoát, nên Bồ tát ra vào các thiên định được tự tại vô ngại.

Lại nữa, Bồ tát ở nơi Kiến Đê Đạo được 18 pháp giải thoát như:

- Khổ Pháp Trí tương ưng với hữu vi giải thoát.

- Khổ Loại Trí đoạn hết các kiết sử, tương ứng với vô vi giải thoát v.v...

Nơi 18 pháp ấy, nếu chưa trừ được các kiết sử thì chỉ tương ứng với Hữu Vi Giải Thoát, nếu trừ hết kiết sử thì mới tương ứng với Vô Vi Giải Thoát.

Như vậy, các pháp Giải Thoát hòa hợp, tăng trưởng, dẫn đến được đầy đủ giải thoát.

Lại nữa, niệm Phật được Giải Thoát tri Kiến, khiếm được đầy đủ giải thoát. Niệm Phật được giải thoát tri kiến trong hai trường hợp:

1. Niệm Phật được giải thoát phiền não, vì “Tận Trí Chứng Tri”, nghĩa là dùng trí huệ soi chiếu mà rõ biết Thật Tướng pháp, nhờ vậy mà diệt trừ được tận gốc các phiền não.

2. Niệm Phật nên nhập vào được cửa KHÔNG, cửa Vô Tướng và cửa Vô Tác. Nhờ vậy mà được giải thoát.

Đối với người chưa có được các phương tiện tu hành, Phật dạy cho họ các phương tiện tu học để được giải thoát. Thế nhưng hành trình đến bờ giải thoát của các chúng sanh sai khác nhau rất nhiều:

- Có người phải tu lâu mới được giải thoát, có người vừa mới tu liền được giải thoát.

- Có người nghe pháp nhiều mà được giải thoát, có người thuyết pháp nhiều mà được giải thoát.

- Có người phải dùng đến lời nặng mới khiến họ giải thoát, có người phải dùng lời nhu hòa mới khiến họ giải thoát.

- Có người nương theo thần thông mà được giải thoát.

- Có người đang khi dâm dục nhiều mà chợt nhàm chán, khiến được giải thoát.

- Có người đang khi sân nhuế nhiều mà chỉ vừa rời bỏ sân nhuế liền được giải thoát.

Ngài Nan Đà và ngài Ưu La Tần thuộc về hai hạng người sau cùng nêu trên đây.

Như vậy có rất nhiều nhân duyên dẫn đến giải thoát.

-o0o-

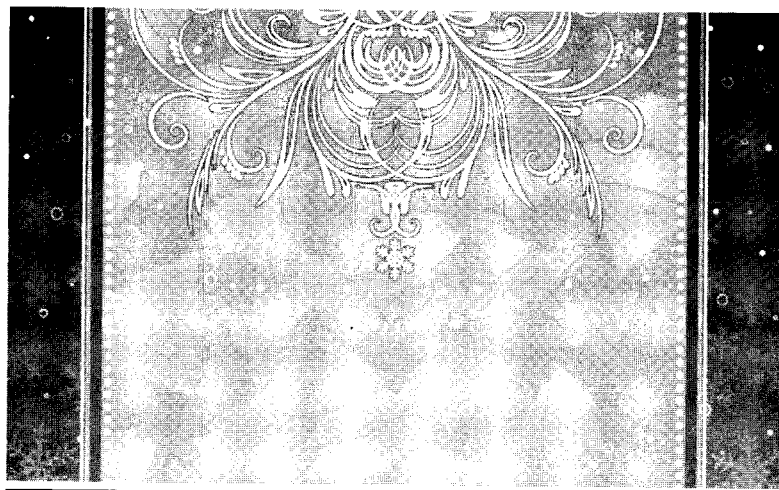
Lại nữa, niệm Phật được vô lượng công đức chẳng có thể nghĩ bàn được. Bởi nhân duyên vậy, nên niệm Phật dẫn đến các Địa hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Nếu là hữu lậu thì là hữu báo; nếu là vô lậu thì là vô báo, tương ứng với 3 căn Lạc, Hỷ và Xả.

Lại nữa, niệm Phật dẫn đến được Nhất Thiết Trí, được Đại Từ Đại Bi, được 10 Phật Lực, được 4 Vô sở úy, được 4 Vô ngại trí, được 18 Bất Cộng Pháp.

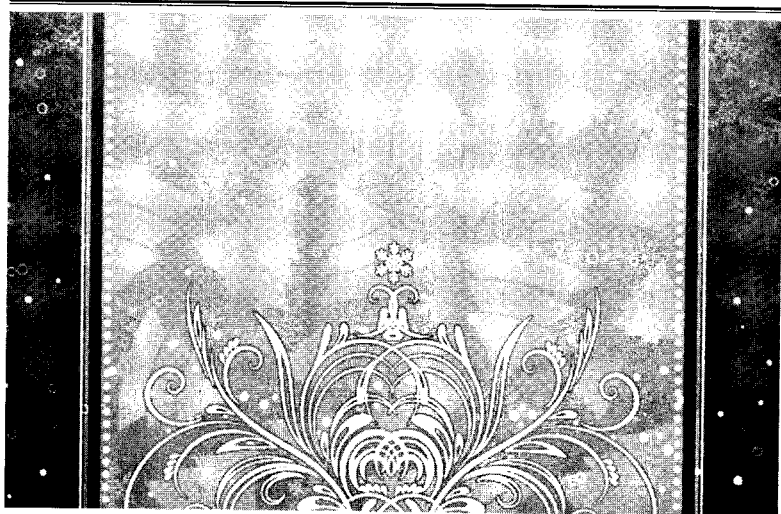
Người tu hành ở cõi này nhất tâm niệm Phật Tam muội được các quả báo lành như vậy. Còn nếu nhất tâm niệm Vô Lượng Thọ Phật, niệm cõi Cực Lạc, được sanh về cõi Phật đó.

Trong A Tỳ Đàm có nói rõ về các trường hợp niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng được vô lượng quả báo.

(Hết quyển 21)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 22



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Bát Niệm (8 Niệm, tiếp theo)

II. Niệm Pháp:

Hỏi: Thế nào gọi là niệm Pháp?

Đáp: Niệm Pháp là như thật biết các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là không có tự tánh.

Phật dạy: “Niệm Pháp được xuất ly cõi Dục nhiễm, hiện đời được Đạo quả, được tự tại, vô ngại nơi hết thảy các pháp”.

Người xuất ly Dục nhiễm rồi, thì ở nơi Tục Đế cũng như ở nơi Chân Đế chẳng còn sanh tâm phân biệt, có nghĩa là xem Thế Đế chẳng có trái với Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Bởi nhân duyên vậy, mà người trí chẳng còn khinh miệt người ngu, người ngu chẳng còn khởi đấu tranh với người trí. Vì sao? Vì Pháp chẳng lìa Chân và Tục mới là Chân Pháp Giải Thoát vậy. Hành giả chẳng thọ 5 dục lạc, cũng chẳng tự ép mình trong khổ hạnh. Phải lìa cả hai bên chẳng chấp đoạn cũng chẳng chấp thường, chẳng chấp ngã cũng chẳng chấp vô ngã, chẳng chấp CÓ cũng chẳng chấp KHÔNG... Như vậy mới thật là khéo Siêu Xuất Giải Thoát vậy.

Hàng ngoại đạo tự cho pháp của mình là tôn quý, xem pháp của người khác là hạ tiện, nên chẳng thể siêu xuất giải thoát được.

Người đã được siêu xuất, thì ở hiện đời ly được thương ghét. Bởi nhân duyên vậy, mà ly được các khổ, ly được các tà kiến, đồng thời cũng ly được các luận nghị, đấu tranh, khiến tâm được thường lạc, thường tịnh.

Như bài kệ thuyết:

*Người trì giới thanh tịnh,
Thân tâm không nào loạn,
Nằm ngồi thường an ổn,
Tiếng tốt được đồn xa.*

Do nhân duyên niệm Pháp mà được quả tốt, được giới thanh tịnh.

Do trì giới thanh tịnh nên tâm chẳng hối. Do tâm chẳng hối nên thân tâm được hoan hỷ. Do thân tâm hoan hỷ nên nhiếp được tâm, khiến tâm thường thanh tịnh. Do nhiếp được tâm thanh tịnh nên hành giả mới như thật biết được các pháp đều là hư dối, đều là chẳng thật có, là như huyễn, như hóa, khiến khởi sanh tâm nhàm chán, ly được các dục, được giải thoát, thành tựu cảnh Niết bàn ngay ở hiện đời.

Pháp Ngoại đạo dạy tu khổ hạnh mà chẳng có đem lại lợi ích gì cả. Như lời tự thuật của Ngài A-la-hán Diêm Phù trong bài kệ sau đây:

*Tôi xưa vốn Ngoại đạo,
Suốt năm mươi năm dài,
Chỉ ăn phân khô cứng,
Trần truồng nằm trên gai,
Dùng đủ mọi cực hình,
Tự hành hạ xác thân,
Khổ hạnh đến như vậy,*

*Mà chẳng lợi ích gì.
 Nay theo Phật nghe pháp,
 Mới xuất gia ba tháng,
 Đã thành tựu Đạo nghiệp,
 Chúng quả A-la-hán.*

Bài kệ trên đây cho thấy rằng “Niệm Pháp được Đạo quả ngay ở hiện đời”.

Hỏi: *Đã nói “Được Đạo quả ngay ở hiện tại”, thì vì sao còn nói là vô sở đắc?*

Đáp: Người tu hành tin theo lời Phật dạy, thứ lớp tu hành, nên cũng thứ lớp chứng từng phần Đạo quả. Đến khi được quả Niết bàn an lạc, cũng chẳng chấp vị quả ấy cho nên gọi là vô sở đắc. Ví như người bị bệnh nặng, thứ lớp uống các thứ thuốc nhằm trị bệnh, khiến bệnh được thuyên giảm dần dần, rồi tình trạng sức khỏe trở lại bình thường như trước, cũng là vô sở đắc vậy.

Phật dạy: “Người xuất gia, vì Niết bàn mà hành Đạo, đến khi đã an lạc ở cõi Niết bàn rồi, thì chẳng còn diệt các khổ não ở thân tâm nữa. Ví như người tù, sau khi được giải thoát khỏi ngục tù, chẳng còn phải diệt các khổ bị giam cầm nữa. Người tu hành đã được giải thoát khỏi dâm dục, si mê rồi, chẳng còn phải diệt các khổ ái kiết nữa, nên được an trú trong thiên định, khởi sanh hỷ lạc. Người tu hành khi đã thọ diệu lạc khắp toàn thân, chẳng còn phải diệt các khổ não nữa, ví như người sống nơi chốn nóng nực, bức bách, khi đến được chỗ im mát, chẳng còn các khổ não nóng bức để diệt trừ nữa”.

Người tu 8 Thánh đạo, được Vô Lậu Trí Huệ, tiêu sạch các phiền não nên được Đạo quả ngay ở hiện đời, chẳng phải đợi đến đời sau mới có được vậy.

Hỏi: *Đối với người mà thiện căn chưa được thành thực, Phật dạy: “Phải đợi thời”. Sao nay lại nói: “Chẳng cần phải đợi thời”.*

Đáp: Đây là y theo thể tục mà nói rằng “Khi kiết giới, người tu hành phải đợi thời gian tu tập”. Trái lại, khi đã được thiên định trí huệ rồi, đã vào được pháp vi diệu rồi, thì chẳng còn phải đợi thời nữa.

Theo trên đây, Phật mật ý nói: “Dù có tri giới, có thiên định mà chưa có đầy đủ trí huệ thì vẫn chưa được Thánh quả. Nhưng khi đã có đầy đủ trí huệ thì liền được Thánh quả, chẳng còn phải đợi thời mới có được vậy”. Ví như người nghe được Chánh Pháp, tức thì chuyển nhiễm thành tịnh, chẳng còn phải đợi thời nữa.

Người tu 37 Phẩm Trợ Đạo mà vào được vô lậu tâm thì liền vào được Niết bàn.

Hỏi: *Trước đây nói: “Chẳng có đi, chẳng có đến” (vô khứ, vô lai). Sao nay lại nói: “có đến cõi Niết bàn”?*

Đáp: Dùng thể trí thì nói “có đi, có đến”, thấy có hữu lậu chuyển thành vô lậu, có ái chấp 5 âm chuyển thành xuất ly 5 âm, có chúng sanh từ trong phiền não vào chốn Niết bàn. Phạm phu tướng chừng như có bất tịnh đi, có tịnh đến, nhưng thật sự chẳng hề có đi, chẳng hề có đến vậy. Vì sao? Vì các pháp đều do nhân duyên hòa hợp sanh, chẳng có ai làm ra, chẳng có đi về đâu cũng chẳng có từ đâu đến cả, cho nên nói là “chẳng có đi, chẳng có đến” vậy. Ví như người mang ấn tín nhà vua được tự do ra vào các cung điện, chẳng ai ngăn ngại cả. Người tu hành khi đã được Vô Đắc Pháp ấn của Phật rồi, liền được tự tại vô ngại. Do được tự tại vô ngại nên là chẳng có đi, chẳng có đến (vô khứ, vô lai) vậy.

Hỏi: *Pháp ấn của Phật gồm những gì?*

Đáp: Có 3 Pháp ấn của Phật, đó là:

- Vô Thường Pháp ấn.
- Vô Ngã Pháp ấn.
- Tịch Diệt Pháp ấn.

Người tu hành biết rõ các pháp hữu vi, ở trong 3 cõi đều là sanh diệt nên đều là vô thường. Đây là Vô Thường Pháp ấn.

Người tu hành biết rõ các pháp đều do duyên sanh, chẳng có tự tại nên là vô ngã. Đây là Vô Ngã Pháp ấn.

Người tu hành biết rõ “Thuyết vô ngã được dựng lên nhằm phá trừ chấp điên đảo của chúng sanh, cho rằng thân ngã là thường”. Thật ra pháp vô ngã là tịch diệt, là Niết bàn vậy. Vì sao? Vì khi đã tận diệt được 3 độc tham, sân, si rồi thì được Niết bàn tịch diệt. Đây là Tịch Diệt Pháp ấn.

Hỏi: *Có 3 Pháp ấn, nhưng vì sao trong kinh thường chỉ nói đến Tịch Diệt Pháp ấn mà thôi?*

Đáp:

- Vô thường Pháp ấn cho biết 5 ấm là vô thường.
- Vô ngã Pháp ấn cho biết các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên là vô ngã.

- Người tu hành khi đã được 2 pháp ấn này rồi, nếu tiến tu thêm nữa sẽ được pháp ấn thứ ba, là Tịch Diệt Niết bàn Pháp ấn. Vì sao? Vì người tu hành quán các pháp là vô thường liền sanh tâm nhàm chán 5 dục, biết rõ vô thường là khổ, nên chẳng còn muốn đắm chấp ngoại cảnh, tự làm chủ lấy mình, chẳng còn để ngoại cảnh sai khiến, chi phối mình nữa.

Lại nữa, người tu hành quán các pháp đều là vô ngã, thấy rõ 5 âm, 12 nhập, 18 giới, 12 nhân duyên... đều chẳng do ai làm ra (vô tác giả), đều là chẳng thể được (bất khả đắc), nên chẳng còn sanh tâm phân biệt, chẳng còn hý luận. Vì sao? Vì biết rõ các pháp đều là tướng tịch diệt, là tướng Niết bàn vậy.

Hỏi: Trong kinh nói: “Các pháp đều chẳng có sanh, chẳng có diệt (bất sanh, bất diệt), nên chẳng có tướng (vô tướng)”. Sao lại nói đến vô thường và vô ngã?

Đáp: Dùng Vô thường Pháp ấn là dùng pháp quán KHÔNG.

Quán niệm niệm vô thường do nhân duyên sanh, là như huyễn. Quán các pháp trong 3 đời đều chẳng có tướng sanh (vô sanh tướng), chẳng có tướng sắc (vô tướng sắc) nên là KHÔNG. Các pháp đã là KHÔNG nên chẳng có sanh, chẳng có diệt. Chỉ do nhân duyên các nghiệp báo, mà thấy có tướng sanh, có tướng diệt vậy đó thôi.

Lại nữa, ở quá khứ, ở hiện tại cũng như ở vị lai, các pháp đều chẳng có tướng sanh, ở hiện tại cũng chẳng có tướng trú. Vì sao? Vì tướng sanh đã hoại, tướng trú chưa dùng mà tướng diệt đã đến. Ở mỗi niệm đều có đủ 3 tướng sanh, trú và diệt, nhưng quá vi tế nên chẳng có thể biết được vậy thôi. Tướng sanh, tướng diệt đã chẳng trú, tức là chẳng có tướng sanh, chẳng có tướng diệt (vô sanh tướng, vô diệt tướng) vậy.

Người quán trong một niệm có sanh, có diệt là người chấp pháp hữu vi, còn người đã thông đạt vô ngại, thì thấy rõ “Sanh Diệt” tức là “Vô Sanh, Vô Diệt” vậy.

Phật tùy duyên hóa độ chúng sanh mà thuyết ra 12 bộ kinh, 8 vạn 4 ngàn pháp môn tu, dạy chúng sanh tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định v.v... Tất cả đều là Pháp nghĩa.

Người tu hành niệm Pháp, nghĩa là niệm lời Phật dạy, nên có được nhiều lợi ích.

Lời Phật dạy có chỗ cạn, có chỗ sâu.

Có thời Phật dạy “Trú ở 4 xứ sẽ có đại công đức”. Đó là:

- Trú Tuệ xứ.

- Trú Đế xứ.

- Trú Xả xứ.

- Trú Diệt xứ.

Có thời Phật dùng 4 cách giải đáp, khi có người đến nạn vấn. Đó là:

- Quyết định.

- Giải rõ nghĩa lý.

- Phản vấn (tức hỏi ngược lại).

- Im lặng.

Tất cả 4 cách giải đáp ấy đều chẳng có gì trái nhau, chẳng có hý luận, đều có nghĩa có lý, nhằm phá hai chấp CÓ và KHÔNG.

Phật thường tùy thuận Đệ Nhất Nghĩa, nên dù nói pháp thế gian mà cũng chẳng có lỗi. Vì sao? Vì cả hai Đế không trái nhau vậy.

Lại nữa, Phật tùy thuận chúng sanh nói pháp nhằm đem lại lợi ích cho chúng sanh. Có khi nói pháp nhiệm mầu, có khi nói pháp đơn giản, tùy pháp thiện mà chẳng có chấp pháp thiện. Phật ngữ ví như hư không, chẳng có nghi, chẳng có loạn, nhằm dẫn dắt chúng sanh mà chẳng làm cho họ ái trước pháp.

Lời Phật dạy là như vậy đều là những lời hy hữu.

Có người nghe sanh sợ hãi, có người nghe sanh tâm hoan hỷ. Có người dù tà kiến sâu dày, mà chỉ nghe Phật nói một lần một, mà tâm liền được giải, liền xả sạch các kiến chấp, xin xuất gia theo Phật.

Có người phạm nhiều tội ác, vừa nghe lời Phật dạy liền tự thấy rõ tội của mình, thành tâm sám hối, cải ác hoàn thiện.

Có người nghe lời Phật dạy tưởng như mình uống nước Cam Lộ, tinh tấn tu hành và liền được chứng quả.

Lại nữa, trong chúng hội, mỗi người tự cảm thấy Phật chỉ riêng vì mình mà thuyết pháp.

Như vậy chúng sanh trong vô lượng thế giới, nếu ai có duyên được độ, đều được dễ dàng nghe Phật thuyết pháp.

Hỏi: Thế nào được gọi là Pháp nghĩa?

Đáp: Pháp Phật vi diệu, nghĩa lý thâm sâu, chẳng ai có thể tranh cãi được.

Người tranh cãi hủy báng pháp Phật, chỉ ví như người mù luận bàn về cảnh vật bên ngoài, mà họ chẳng trông thấy được vậy.

Ví như khi Phật nói về Tín, Xả, Văn, Định, Huệ, Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã... nói về 10 pháp thiện, 10 pháp bất thiện... thì các luận sư Ngoại đạo chẳng có ai hoại được. Bởi vậy nên khi chư Thánh Hiền nói đến 3 Pháp ấn thì kẻ theo tà kiến chẳng có thể tranh cãi được.

Hỏi: Phật chỉ nói có một Thật Pháp. Vì sao nay lại nói đến có 3 pháp ấn?

Đáp: Nói 3 là nói về Vô Thường, Vô Ngã, Tịch Diệt.

Nếu nói rộng ra thì nói 4 là: Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã.

Nếu nói hẹp lại thì nói một, là Tịch Diệt tức Niết bàn. Vì sao? Vì Vô Thường cũng tức là Khổ. Nói về Vô Thường cũng tức là nói về Khổ Đế và Tập Đế, nói về Vô Ngã cũng tức là nói về Diệt Đế và Đạo Đế vậy.

Lại nữa, các pháp hữu vi đều là vô thường, đều do nhân duyên hòa hợp sanh, nên chẳng có tự tại, nên là vô ngã, vô tướng vậy.

Nếu tâm chẳng chấp vô tướng là được Tịch Diệt Tướng, tức là được Tướng Niết bàn vậy.

Trong kinh nói: “Các pháp chẳng có sanh, chẳng có diệt, chỉ là một tướng (nhất tướng), là chẳng có tướng (vô tướng). Vì là vô tướng nên là Tịch Diệt Tướng Niết bàn vậy”.

III. Niệm Tăng

Hỏi: Thế nào gọi là Niệm Tăng?

Đáp: Niệm Phật Tam muội là niệm thân Phật, niệm pháp Phật và niệm hết thảy Thánh Chúng. Vì sao? Vì Phật tán thán Chúng đệ tử là chúng trì giới đầy đủ, hay phá trừ các oán tặc phiền não kiết sử, đã xuất ly khỏi sự sợ hãi và tội lỗi, đã biết rõ tự tâm chẳng còn nhiễm chấp hỷ lạc. Bởi nhân duyên vậy, nên cả 5 Chúng đệ tử của Phật đều đầy đủ công đức, đầy đủ thiên định, trí huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

Cung kính cúng dường Chúng Tăng được 2 điều lợi. Đó là:

- Được đầy đủ quả báo phước đức.
- Được đầy đủ trí huệ.

Thế gian gọi Chúng Tăng là Vô Thượng Phước Điền.

Ví như đã có được ruộng tốt mà siêng năng cày sâu cuốc bẫm, chọn hạt giống tốt, bón phân tưới nước đầy đủ, bắt sâu nhổ cỏ thường xuyên thì chắc chắn sẽ được mùa gặt hái tốt. Chúng Tăng là ruộng phước. Nếu hành giả dùng cày trí huệ bới tróc gốc các phiền não kiết sử, gieo hạt giống Từ Bi, dùng Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ, nhổ sạch các cỏ dại tham, sân, si hành 6 pháp Ba-la-mật làm chất bón, lấy tâm thanh tịnh làm nước tưới, chắc chắn sẽ được lợi lạc, được phước đức ở đời này và cả đời sau.

-o0o-

Trong kinh có ghi các mẫu chuyện như sau:

* Vào thời Phật Tỳ Bà Thi, vị Tỷ-kheo Bạt Câu La chỉ đem một quả lê cúng Phật. Do nhất tâm thường cúng dường Phật, mà vị Tỷ-kheo này được hưởng phước báu trong 91 kiếp ở cõi Trời, nay lại được gặp Phật Thích Ca Mưu Ni, xin xuất gia và chứng quả vị A-la-hán.

* Lúc đức Phật Tỳ Bà Thi ra đời, có một người phát tâm làm một cái nhà nhỏ để cúng dường Phật. Về sau được phước báo, được nghe Phật thuyết pháp, chứng quả A-la-hán.

Cúng dường ít mà được phước báu nhiều nên nói chúng Tăng là vô thượng Phước Điền của chúng sanh vậy.

Hỏi: Phật dạy ngài Cấp Cô Độc rằng: “Người xuất gia vào Đạo có hai hạng là Hữu Học và Vô Học”. Vì sao có thuyết nói là “Phước Điền Tăng có đến 8 bậc”?

Đáp: Đúng như vậy. Xuất gia vào Đạo có 2 hạng là hạng Hữu Học và hạng Vô Học.

Đây là y theo Đạo Thanh Văn mà nói có 8 bậc. Vì sao?

Vì Đạo Thanh Văn có 2 pháp tu là Tín Hành và Pháp Hành. Trong đạo Thanh Văn, về Tín Hành và Pháp Hành gồm có 4 Hướng và 4 Quả nên gọi là 8 bậc Thanh Văn.

Người được Tín Hành và Pháp Hành mà vào được Tu Duy Đạo thì gọi là được Tín Giải Thoát.

Lại nữa, người tu mà Niệm Tăng thì sẽ được đồng giới và đồng kiến, nên được nhất tâm hoan hỷ, thường tùy thuận các pháp mà chẳng bao giờ trái với Phật pháp vậy.

Tăng là vị thầy thuốc giỏi chữa bệnh, cho thuốc. Thuốc ấy chính là giới thanh tịnh, là giới pháp của Phật vậy.

Nếu nhất tâm cung kính, cúng dường Chư tăng sẽ đoạn trừ được 3 độc tham, sân, si nên phải niệm Tăng.

Lại nữa, Tăng có vô lượng trí, vô lượng phước, chẳng thể nghĩ bàn được nên phải niệm Tăng.

-o0o-

Trong kinh có ghi mẩu chuyện sau đây:

Có một ông Trưởng giả đến thưa vị tri sự để xin thỉnh Chư Tăng về nhà cúng dường một buổi cơm. Vị tri sự không để cho các vị Sa-di đi thọ thỉnh.

Có một vị Sa-di hỏi: “Vì lý do gì mà ngài không cho các Sa-di đi thọ thỉnh?”

Vị tri sự đáp: “Vì thí chủ không muốn thỉnh người nhỏ tuổi”. Rồi nói tiếp bài kệ:

*Thí chủ thỉnh cao niên,
Đầu tóc bạc như tuyết,*

*Răng long da nhẵn nhịu
Bước chân đi yếu đuối.*

Vị Sa-di liền dùng kệ đáp lại rằng:

*Thí chủ thật vô trí,
Chấp hình chẳng thấy đức,
Không ưa người nhỏ tuổi,
Chỉ thích toàn người già.*

Lúc bấy giờ có một vị Tăng đã lớn tuổi nói kệ rằng:

*Tướng của bậc Trưởng lão,
Chẳng y nơi tuổi già,
Hình gầy, râu tóc bạc.
Nếu chẳng có đức hạnh,
Chẳng xả quả tội phước,
Không đáng gọi Trưởng lão.
Tình tấn hành Phạm Hạnh,
Mới đáng gọi Trưởng lão.*

Vị Sa-di suy nghĩ, rồi dùng kệ nói lên ý nghĩ của mình

*Được khen hay bị chê,
Tâm tôi thường bình đẳng.
Nhưng thấy người báng pháp,
Tôi chẳng thể làm ngơ.
Hãy mau tìm thí chủ,
Dùng pháp để dạy người.
Nếu tôi chẳng độ được,
Khác nào tôi phụ người.*

Suy nghĩ như vậy rồi vị Sa-di dùng thần thông tự biến thành một vị Tăng già, đầu tóc bạc phơ, ung dung đi đến nhà vị thí chủ. Ông Trưởng giả vừa trông thấy bóng dáng vị Tăng già liền cung kính rước vào nhà.

Khi đã vào trong nhà, đã ngồi vào bàn ăn, vị Sa-di lại tự biến trở lại nguyên hình một vị Tăng trẻ tuổi.

Ông Trưởng giả thí chủ thấy việc kỳ lạ sanh tâm sợ hãi, dùng kệ thưa rằng:

*Vừa thấy tướng Trưởng lão,
Sao nay ngài trẻ măng!
Ngài dùng thuốc hoàn đồng,
Thật là việc kỳ lạ!*

Vị Sa-di dùng kệ đáp lại:

*Tôi chẳng phải phi nhân,
Xin ông chớ sanh nghi.
Do bình luận Tăng chúng
Là việc rất có hại,
Nên tôi thương xót ông
Mới đến đây hóa độ.
Ông nên biết Thánh Chúng,
Huệ, Đức chẳng thể lường.
Như lấy ghêu lường biển.
Chẳng sao làm được vậy.
Hết thấy Trời và Người,
Chẳng ai lường được Tăng.
Tăng quý nơi công đức,*

Chớ sanh tâm phân biệt,
Chớ y năm tháng sanh,
Mà xem thường trí, đức.
Giải đãi không trí huệ,
Tuy già vẫn thua trẻ
Vậy nên bình luận Tăng.
Phạm lỗi lắm rất lớn.
Ví như dùng ngón tay,
Cố thăm dò đáy biển.
Chỉ khiến người cười chê,
Hãy nghe lời Phật dạy:
Bốn pháp tuy là nhỏ,
Chẳng nên sanh khinh dễ.
Thái tử nay tuy nhỏ,
Sẽ kế vị làm vua.
Rắn độc tuy thân nhỏ,
Có thể cắn chết người.
Lưỡi người tuy rất nhỏ
Mà luận nghị khôn cùng.
Sa-di tuy nhỏ tuổi,
Vẫn có được thân thông.
Giống như trái Chiêm La,
Sống mà tợ như chín,
Chín mà tợ như sống,
Đệ tử Phật bốn hạng,
Khô bề phân biệt được.
Hạng thành tựu Thánh Đức,

Oai nghi cùng nói năng,
 Đích thực là bậc Thánh.
 Hạng thành tựu Thánh Đức
 Mà oai nghi nói năng
 Không ra vẻ bậc Thánh
 Hạng chẳng có công đức,
 Oai nghi cùng nói năng.
 Không ra vẻ bậc Thánh
 Hạng chẳng có công đức
 Mà oai nghi nói năng
 Tợ như là bậc Thánh.
 Ông chẳng có biết rõ,
 Sao dám bình luận Tăng?
 Nếu ông hủy báng Tăng,
 Là tự hủy báng vậy.
 Ông phạm tội rất lớn,
 Nhưng thôi đừng nhắc nữa
 Từ nay trở về sau
 Ông nên xả tâm nghi,
 Nguyên thành tâm sám hối.

Rồi vị Sa-di nói kệ tiếp:

Thánh Chúng thật khó lường,
 Nhìn oai nghi khó biết.
 Chẳng phải y tập tánh,
 Chẳng phải y đa văn,
 Chẳng phải do oai nghi,

Chẳng phải do tuổi tác,
Chẳng y nơi dung mạo,
Chẳng do tài nói năng.
Thánh Chúng như biển lớn,
Công đức rất sâu dày.
Phật thường tán thán rằng,
“Thánh Chúng là ruộng phước,
Gieo ít gặt quả nhiều”.
Vậy nên cúng dường Tăng,
Chớ nên sanh phân biệt,
Tăng già với Tăng trẻ.
Như người mới vào rừng,
Làm sao phân biệt được
Loài hoa quý Chiêm Bạc,
Ẩn trong đám y lan(*)
Vậy nên muốn niệm Tăng,
Chớ nên có phân biệt.
Tăng hiểu rộng biết nhiều,
Với Tăng hiểu biết ít.
Như Ma Ha Ca Diếp,
Khi xuất gia hành Đạo,
Chỉ mặc Phân tảo y(**)
Nhưng giá trị muôn vàn.

*. Y lan: là loại hoa rất đẹp nhưng lại rất thúí.

Chiêm Bạc là loại hoa màu vàng, hình nhỏ nhưng rất thơm.

** . Phân tảo y: Là loại y của các Sa môn, nguyên là vải lượm ở chỗ dơ bẩn, như ở bãi tha ma... đem về ghép lại.

Ngài thường đi hành khất,
 Với bề ngoài bình dị,
 Nhưng có ai biết được
 Đó là bậc Thánh Nhơn.
 Thánh Chúng cũng như vậy,
 Chớ dấy tâm phân biệt.
 Trong Chúng Tăng rộng lớn,
 Phải lấy giới làm trọng,
 Vị Tăng nào phá giới,
 Chẳng thuộc vào Tăng số,
 Ví như nước biển lớn,
 Chẳng dung nạp thấy người.

Ông Trường giả thí chủ nghe lời vị Sa-di dạy, lại vì đã thấy rõ thân thông của vị Sa-di trẻ tuổi này, nên liền chấp tay sám hối, dùng kệ thưa rằng:

Đại đức đã phá nghi.
 Tôi nay may được gặp,
 Nếu mà chẳng thưa hỏi,
 Thật là ngu trong ngu.

Vị Sa-di đáp: “Ông muốn thưa hỏi điều gì, tôi sẽ xin giải đáp”. Ông Trường giả thưa: “Phật bảo thanh tịnh và Tăng bảo thanh tịnh bên nào thắng hơn?”.

Vị Sa-di đáp: “Tôi chẳng thấy Phật bảo và Tăng bảo có hơn, có thua nhau gì cả. Vì sao? Có một thời Phật đi khất thực trong thành Xá Bà Đề, gặp một Bà-la-môn đang xa đi đến chắn đường”.

Ông Bà-la-môn có vẻ đăm chiêu, suy nghĩ rằng: “Vi sao

mỗi ngày vị Sa môn này cứ đến nhà ta đòi nợ như thế này?”.

Phật biết suy nghĩ của ông Bà-la-môn, liền thuyết kệ rằng:

*Trời mưa rơi từng hạt,
Khiến lúa đậu được mùa,
Mỗi lần tu phước nghiệp
Mỗi lần thọ phước báo.*

*Nếu đã thọ “pháp Sanh”,
Ắt phải thọ “pháp Tử”.
Người thành tựu Thánh pháp,
Mới thoát vòng sanh tử.*

Ông Bà-la-môn nghe xong biết Phật đã thấu rõ chỗ sâu kín trong tâm mình, xấu hổ, cầm bình bát của Phật đem vào nhà bỏ đầy thức ăn ngon cúng dường Phật.

Phật chẳng thọ mà nói với ông Bà-la-môn rằng “*Ta vì người, thuyết kệ, nhưng chẳng có thể thọ thức ăn này*”.

Ông Bà-la-môn hỏi Phật: “*Như vậy, tôi phải đem thức ăn này cho ai?*”.

Phật lại dạy: “*Ta thấy trong hàng Trời, Người chẳng có thể tiêu hóa được các thức ăn này. Ông hãy đem đổ các thức ăn này nơi chỗ ít có úng nước*”.

Ông Bà-la-môn liền đem các thức ăn đó đi đổ nơi chỗ ít cỏ và úng nước, như lời Phật dạy. Lạ thay, khi vừa mới chạm đến mặt nước ẩm ướt, các thức ăn tự nhiên bốc lửa. Ông Bà-la-môn kinh hãi, cúi rạp mình, đánh lễ dưới chân Phật, sám hối tội lỗi, xin xuất gia, thọ giới.

Phật dạy “Thiện Lai Tỷ-kheo!”

Kể từ hôm đó vị tân Tỷ-kheo tinh tấn tu hành. Ít lâu sau chúng quả vị A-la-hán.

-o0o-

Vị Sa-di nói tiếp: “Lại nữa, có thời bà Kiều Đàm Di lấy chỉ vàng dệt y đem cúng dường Phật. Phật bảo bà đem chiếc y đó cúng dường Tăng. Như vậy, nên biết cúng dường Phật bảo và cúng dường Tăng bảo là ngang nhau”.

-o0o-

Khi Sa-di nói đến đây ông Trưởng giả lại hỏi: “Thức ăn mà ông Bà-la-môn cúng dường Phật hôm đó cũng giống như thức ăn mà chư Tăng đã thọ ngày hôm trước. Vì sao, lần này khi thấy ông Bà-la-môn đem thức ăn cúng dường, Phật lại không bảo ông ấy đem cúng dường chư Tăng?”

Vị Sa-di đáp: “Phật muốn cho ông Bà-la-môn biết rằng Phật cũng như chư Tăng đều có thần lực, đều có thể thọ những thức ăn có tạp độc như vậy. Thế nhưng, nếu Phật không bảo ông Bà-la-môn đem đồ các thức ăn đó đi, nếu không cho ông Bà-la-môn thấy tận mắt các thức ăn đó vừa gặp nước liền bốc lửa thì làm sao khiến ông Bà-la-môn thấy được đại thần lực của Phật và của chư Tăng? Ví như khi chợt thấy gà vịt ăn phải một chất lạ gì, lăn đùng ra chết, thì vị thầy thuốc giỏi liền nghiên cứu, phân tích tác dụng và độc tính của chất ấy, để rồi mạnh dạn dùng chất độc ấy làm thuốc trị bệnh vậy. Thế mới biết oai lực của vị danh y. Ông nên biết rằng người ái kính Phật phải ái kính Tăng. Vì sao? Vì Phật, Pháp, Tăng là ba ngôi Tam Bảo vậy”.

Ông Trưởng giả thí chủ vừa nghe xong, liền sanh tâm hoan

hỷ và thưa: “Kể từ nay trở về sau, đối với Tăng Chúng, dù Tăng già hay Tăng trẻ, tôi cũng đều xin nguyện nhất tâm cung kính”.

Vị Sa-di đáp: “Tâm ông nay đã tin kính Vô Thượng Phước Điền Tăng, không lâu nữa ông sẽ được Đạo”.

Nói xong, vị Sa-di đọc các bài kệ tán thán Chúng Tăng:

*Hết thầy bậc Hiền Đức,
Đa văn cùng tịnh giới,
Trí huệ cùng thiên định,
Đều ở trong Tăng số.
Như nước từ muôn sông
Đều tuôn về biển cả.
Như cây cỏ thuốc quý
Đều từ núi Tuyết Sơn.
Như lúa, đậu, cây, cỏ...
Đều từ đất mọc lên.
Vì các hàng quý thân,
Phật nhiều phen tán thán.
Người xuất gia cầu Đạo,
Rằng: “Khấp trong 3 cõi,
Hết thầy Trời cùng Người
Nhất tâm niệm ba vị
Thiện nam tử xuất gia,
Được vô lượng lợi ích”.
Chỉ niệm ba vị Tăng,
Chưa đủ cả Tăng chúng
Mà phước báu đã nhiều,*

*Hướng nữa niệm Thánh Tăng
Niệm Tăng lợi như vậy,
Đàn Việt nên chuyên tâm.
Thánh Tăng trong Tăng Chúng
Là toán quân hùng mạnh
Phá tan hết Ma Vương,
Đẫn đường vào Niết bàn.*

-o0o-

Nghe vị Sa-di nói về công đức của hàng Thánh Tăng, ông Trưởng giả và các người trong gia đình ông sanh tín tâm thanh tịnh, và liền thấy được bốn Thánh Đế.

-o0o-

Niệm Tăng được lợi ích như vậy nên phải thường nhất tâm, tinh tấn niệm Tăng

IV. Niệm giới:

Hỏi: Thế nào gọi là niệm giới?

Đáp: Giới có hai thứ. Đó là:

- Giới hữu lậu.

- Giới vô lậu.

Gới hữu lậu cũng chia ra làm hai thứ. Đó là:

- Giới luật nghi.

- Giới thiền định.

Luật nghi giới khiến cho các phiền não không sanh được,

còn thiên định giới ngăn các phiền não không cho quấy nhiễu, khiến giữ được tâm thanh tịnh.

Người sơ học phải hành cả Luật Nghi giới và Định Cộng giới.

Nếu hành thêm Đạo Cộng giới nữa, thì mới gọi là hành Vô Lậu giới.

-o0o-

Lại nữa, như trước đây đã nói về niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng.

- Phật là vị Đại Y Vương trị hết thầy bệnh của chúng sanh.
- Pháp là phương thuốc hay để trị bệnh.
- Tăng là các y sĩ điều trị.

Thêm vào đó, giới là những điều cấm kỵ bệnh nhân khi dùng thuốc.

Giới là chỗ trú của hết thầy các thiện pháp.

Ví như tất cả các cây cỏ đều từ đất mọc lên; tất cả những người được thiên định, trí huệ đều là những người tinh tấn trì giới vậy.

Người trì giới thanh tịnh vào được các thiên định được thật trí huệ. Người xuất gia trì giới thanh tịnh được giải thoát Niết bàn. Niệm giới được lợi ích như vậy, nên phải thường niệm giới.

Hỏi: Thế nào gọi là “khuyết giới”?

Đáp: Tội ở thân gọi là khuyết giới; tội ở khẩu gọi là phá giới. Tội nặng gọi là khuyết giới, tội nhẹ gọi là phá giới.

Người trì giới thanh tịnh chẳng có sanh tâm ái nhiễm.

Người bị ái ân trói buộc ví như người bị giam cầm trong lao ngục. Nếu hồi tâm trì giới thanh tịnh thì sẽ chẳng còn bị ái nhiễm trói buộc nữa nên gọi là được giải thoát khỏi vòng ái kiết.

Vô lậu giới là giới của người trí, Phật và Bồ-tát tán thán giới này. Vì sao? Vì Vô Lậu giới chẳng thể bị phá, chẳng thể bị hoại. Nếu y giới này mà tinh tấn tu hành thì sẽ được thật trí huệ.

Trong 8 Thánh đạo có Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng thuộc về Vô Lậu giới.

Hỏi: Trì giới làm duyên cho thiên định. Nay vì sao lại nói trì giới dẫn sanh trí huệ trước, rồi sau đó mới có thiên định?

Đáp: Người đi đường phải đi theo sự dẫn đạo của đôi mắt; người tu hành phải nương theo lời dạy bảo của thầy mà tinh tấn tu học, nhất tâm tiến tới chẳng bao giờ ngã theo tà đạo. Muốn được như vậy, phải có Chánh Kiến, có Chánh Trí Huệ, quán năm âm đều do duyên sanh khởi. Do vậy, mà chẳng còn vướng mắc nơi các pháp, đoạn trừ được các ái kiết, tận diệt được ba độc tham, sân, si để tiến thẳng vào Đạo vậy.

Bởi nhân duyên vậy, nên người tu hành phải lấy Chánh Kiến làm đầu, rõ biết các pháp thế gian đều là hư vọng, chẳng thật có, nên nhàm chán, cũng rõ biết Niết bàn là giải thoát, an lạc, nên tu.

Do có Chánh Kiến mà có Chánh Tư Duy, khiến trí huệ tăng trưởng, lời nói cũng như hành động đều đúng như pháp, dẫn đến có Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng.

Lại nữa, do có Chánh Kiến mà siêng năng, tinh tấn trì giới, chẳng hề giải đãi, dẫn đến được Chánh Tinh Tấn vậy.

Lại nữa, do Chánh Kiến mà thấu triệt được các pháp quán

về bốn Niệm Xứ, dẫn đến có Chánh Niệm. Rồi, khi đã dẹp sạch các phiền não, khi tâm đã được an ổn, không còn tán loạn nữa thì sẽ được Chánh Định.

Như vậy là Chánh Kiến tương ưng với Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Thêm vào đó, nếu tinh tấn trì giới sẽ được Chánh Tinh Tấn, khiến chẳng còn mất Chánh Phương Tiện, nên được Chánh Niệm. Có đủ 7 chánh hạnh này rồi, tâm sẽ nhớ mãi chẳng quên, thường được thanh tịnh, chẳng còn bị loạn động, nên được Chánh Định.

Bởi nhân duyên như vậy, nên nói: “Tu 8 Thánh đạo được Vô Lậu giới”, được Chư Phật và Chư Bồ-tát tán thán.

Hỏi: *Trên đây nói về Vô Lậu giới. Còn Hữu Lậu giới thì như thế nào?*

Đáp: Hữu Lậu tùy theo Vô Lậu mà hiện hành. Hữu Lậu giới như tên giặc đã quy hàng, khiến các thiện căn tăng trưởng dần dần, dẫn đến được Noãn Pháp, Nhẫn Pháp và Đánh Pháp và Thế Đệ Nhất Pháp. Khi được Vô Lậu giới rồi mới gọi là “Niệm Giới hoàn toàn”.

V. Niệm Xả:

Hỏi: *Thế nào gọi là Niệm Xả?*

Đáp: Xả có hai thứ đó là:

- Xả thí.
- Xả phiền não.

Trong xả thí lại phân biệt có 2 thứ. Đó là:

- Xả tài thí.
- Xả pháp thí.

Niệm xả là niệm Xả Tài Thí, Xả Pháp Thí và Xả Phiền Nã. Đây là căn bản của hết thảy các thiện pháp.

Hỏi: *Vì sao nói “Do bố thí mà thành tựu được phước đức?”*

Đáp: Phật dạy “Bố thí là duyên khởi trợ đạo; tài vật là duyên khởi sanh phiền não, dẫn đến các nghiệp tội. Do xả tài vật mà xả được phiền não, dẫn đến thành tựu được phước đức”.

-o0o-

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có hai anh em cùng mang theo 10 cân vàng, bỏ nhà ra đi, tìm đường sinh sống. Giữa đường, người anh sanh ác tâm muốn giết người em để đoạt lấy số vàng. Người em cũng muốn thủ tiêu người anh để chiếm đoạt hết tài vật về mình.

Nghĩ như vậy rồi, hai anh em trở nên lạnh nhạt với nhau, chỉ chờ cơ hội để hại nhau. Do cả hai người đều đề phòng, nên chẳng có ai ra tay trước được.

Thời gian trôi qua, cả hai anh em bỗng nhiên tỉnh ngộ, đều tự nghĩ rằng: “Nếu chỉ vì số vàng mà anh em đang tâm sát hại nhau thì chúng ta có khác gì loài ác thú, thế rồi, vừa đi đến bờ suối, người anh cầm túi vàng liệng xuống nước. Người em thấy vậy vui mừng reo lên: “Hay thay! Hay thay!”.

Người anh hỏi: “Sao em lại hớn hờ vui mừng như vậy?”

Người em đáp: “Này anh ơi! Chỉ vì số vàng này mà hai anh em mình đều sanh ác tâm, muốn sát hại nhau. Anh đã kịp thời hành động sáng suốt, kéo anh em chúng mình ra khỏi vực sâu của tội lỗi”.

Kể từ đó, hai anh em được sống an vui tràn đầy hạnh phúc.

Có bài kệ tán thán hạnh bố thí như sau:

*Bố thí là pháp báu.
Lợi lạc cho mọi người.
Qua hành động bố thí,
Chẳng có ai thua thiệt.
Bố thí đem an vui,
Ngăn được cảnh đói khát;
Cũng là thuyền vững chắc,
Đưa qua biển bản cùng.
Xan tham mờ trí huệ,
Lòng nơm nớp sợ lo.
Nếu rùa bằng nước thí,
Sẽ sanh nhiều phước lợi,
Xan tham tướng bản cùng,
Trọn đời chẳng được vui,
Dù cho nhiều của cải,
Chẳng khác người cùng khổ.
Người xan tham có nhà,
Cũng như ở mồ hoang.
Vì mọi người lánh xa.
Chẳng ai muốn đến gần.
Xan tham là như vậy.
Trong suốt cả cuộc đời,
Chẳng có chút phước đức.
Sống chẳng hành bố thí,
Đến khi sắp lìa đời,*

*Tiếc của, sanh sầu khổ.
 Khóc lóc riêng một mình.
 Lửa hồi đốt thân tâm.
 Bồ thí được an lạc.
 Trọn chẳng có các khổ.
 Người tu hạnh bồ thí,
 Tiếng tốt vang khắp nơi,
 Được người trí ái kính;
 Trong Chúng chẳng sợ hãi;
 Mạng chung, sanh cõi Trời.
 Về sau được Niết bàn.*

Vậy nên, xan tham đáng chê trách, bồ thí được tán khen.

Hỏi: *Thế nào gọi là niệm pháp thí?*

Đáp: Người tu hành biết rõ pháp thí lợi ích muôn đời.

Phật dạy: “Trong tất cả các hạnh bồ thí thì pháp thí là hơn hết. Pháp thí được vô lượng công đức”.

Dạy chúng sanh biết Phật pháp. Dùng từ bi, trí huệ để độ chúng sanh gọi là thanh tịnh pháp thí.

Người tu hành biết rõ pháp thí là duyên khởi tu bồ thí, ở trong đời này và cả ở đời sau.

Hỏi: *Thế nào gọi là pháp thí?*

Đáp: Ví như vị lương y chẩn mạch rồi tùy theo bệnh mà cho thuốc, sao cho người bệnh chóng được bình phục. Người thí pháp, cũng như vậy, phải tùy theo đối tượng của chúng sanh mà nói pháp khiến cho họ vào được Đạo, ở đời này và cả muôn đời sau được an ổn. Người thí pháp phải dùng cả

thân, khẩu, ý của mình để dẫn dắt chúng sanh khiến họ phát được tín tâm thanh tịnh, tinh tấn tu hành.

Ví như, đối với người tham dục nhiều thì phải dạy cho họ về phương pháp quán bất tịnh; đối với người sân nhuế nhiều thì phải dạy cho họ phương pháp quán từ bi; đối với người si mê nhiều thì nên dạy cho họ quán về vô thường, vô ngã.

Như vậy thì mới thật là vì chúng sanh, trang nghiêm pháp thí.

Hỏi: *Đối với người tu 4 Niệm Xứ thì nên dạy cho họ pháp gì?*

Đáp: Nên dạy cho họ niệm xả, là vi diệu hơn hết. Vì sao? Vì Niệm Xả là bước đầu đi vào thiền quán vậy.

VI. Niệm Thiên:

Hỏi: *Vì sao người học Phật lại còn niệm Thiên nữa?*

Đáp: Tu bố thí được phước báo sanh về cõi Trời. Bởi vậy nên niệm thí cũng là niệm Thiên vậy.

Người còn dục tâm thì niệm sanh về Dục giới Thiên; người đã ly dục thì niệm sanh về Sắc giới Thiên; người tu Vô Lậu Đạo thì niệm sanh về Vô Sắc giới Thiên.

VII. Niệm hơi thở ra vào:

Hỏi: *Vì sao người học Phật phải học niệm hơi thở ra vào?*

Đáp: Niệm hơi thở ra vào để thấy rõ thân này là như huyễn, như mộng, như nước bọt... Vì sao? Vì mạng sống gắn liền với hơi thở ra vào. Còn hơi thở ra vào là còn sống. Khi thở ra mà chẳng có thở vào nữa là chết.

Trong kinh có nói: “Mạng người mong manh như ngọn đèn lung lay trước gió. Một hơi thở ra không trở vào lại thì thân này đây đã đồng tro đất”.

VII. Niệm chết:

Hỏi: *Vì sao người học Phật phải niệm chết?*

Đáp: Phải niệm chết để biết rõ thân này là vô thường.

Cái chết có thể đến bất cứ lúc nào cho nên người học Phật không được chần chờ, giải đãi mà trái lại phải luôn luôn siêng năng, tinh tấn tu hành.

Như bài kệ thuyết:

*Sự chết đến bất kỳ,
 Chẳng ai thể biết được.
 Người trong thai đã chết;
 Người vừa sanh liền chết;
 Người chết độ tuổi xuân;
 Người đợi già mới chết.
 Quả đến thời phải chín;
 Duyên tận pháp diệt theo.
 Chết là phùng oan gia,
 Chẳng ai thoát khỏi chết.
 Có thân là phải chết.
 Nhưng chết trong an ổn.
 Là chết của bậc trí.
 Có vô lượng oai đức.
 Chết trước hay chết sau.
 Trên đời chẳng ai thoát.
 Xua đuổi, chết vẫn đến.
 Vạn xin chết chẳng tha.
 Dù trốn tránh nơi đâu,*

*Chết vẫn tìm đến được.
Tinh tấn trì tịnh giới.
Vẫn chẳng thoát khỏi chết.
Giặc chết chẳng chừa ai.
Đến thời là phải chết.*

Như vậy, người tu hành phải biết rõ thân này là vô thường chẳng nên vì tham sống mà sanh phóng dật, giải đãi.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Tướng chết như thế nào?”

Phật dạy: “Ý ông nghĩ sao?”

Vị Tỷ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Con chỉ cầu được sống 7 năm”.

Phật dạy: “Như vậy là còn phóng dật”.

Có một vị Tỷ-kheo thứ 2 thưa: “Bạch Thế Tôn! Con chỉ cầu được sống 7 tháng”.

Phật dạy: “Như vậy vẫn còn phóng dật”.

Lại có những vị Tỷ-kheo cầu được sống 7 ngày, 6 ngày, 5 ngày, 4 ngày, 3 ngày, 2 ngày, 1 ngày,... Phật đều dạy: “Như vậy vẫn còn là phóng dật”.

Lại có một vị Tỷ-kheo khác thưa: “Bạch Thế Tôn! Con chỉ xin cầu được sống trong thời gian một buổi ăn thôi”.

Phật vẫn lắc đầu và dạy: “Như vậy vẫn còn là phóng dật”.

Sau cùng có một vị Tỷ-kheo khác đến trước Phật thưa: “Bạch Thế Tôn! Sự sống của con chỉ ở nơi hơi thở ra vào mà thôi”.

Phật dạy: “Đúng vậy! Đúng vậy! Chính ông mới là người không buông lung, phóng dật”.

Rồi Phật dạy tiếp: “Này các Tỷ-kheo! Thời gian trôi qua mau chẳng dừng nghỉ. Sanh diệt vô thường, tất cả đều như huyễn, như hóa. Vậy nên phải biết niệm chết, chớ để cho thời gian trôi qua trong sự buông lung, phóng dật, giải đãi. Nếu vô trí chẳng biết niệm chết thì sẽ bị các duyên trôi buộc, chẳng có tự tại”.

-o0o-

Hỏi: *Có vô lượng Phật. Vì sao chỉ niệm Phật hiện tại thôi?*

Đáp: Tuy có vô lượng chư Phật trong 3 đời và trong khắp cả 10 phương nhưng vì Phật nào cũng nói lên cùng một đạo lý.

Ví như trên núi Bảo Sơn có ngọc Bảo Châu khiến nhiều người muốn leo lên lấy. Có người chỉ leo lên được nửa chừng núi đã xuống; có người đã leo lên đến gần đỉnh núi rồi, nhưng kiệt sức đành phải xuống; lại có vị quốc vương thấy nhân dân khổ nhọc như vậy đã cho dựng một chiếc thang cao đến tận đỉnh núi; khiến mọi người đều leo lên được đến nơi và lấy được Bảo Châu và các bảo vật khác.

Thật tướng của pháp ví như ngọc Bảo Châu ở trên núi Bảo Sơn, cao vòi vọi nên chúng sanh chẳng làm sao thấy được, các hàng ngoại đạo cũng chẳng có thể hay biết gì, dẫn đến Phạm Thiên Vương cũng chẳng cầu được.

Phật đại từ, đại bi thương xót chúng sanh, dạy cho họ tu đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật, thuyết 12 bộ kinh, lập ra 8 vạn 4 ngàn pháp môn tu nhằm tạo phương tiện, bắc thang cao cho chúng sanh leo lên đến nơi Thật Tướng các pháp. Rất nhiều người theo Phật, nghe Pháp như các ngài Kiều

Trần Như, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp... dẫn đến các Sa-di nhỏ tuổi như Tô Ma, La Hầu La... đều vào được Vô Lậu Đạo.

Các pháp thâm diệu như 5 Căn, 5 Lực, 7 Giác Chi, 8 Thánh đạo... đều là những nấc thang đưa chúng sanh đến Đạo quả.

Bởi nhân duyên vậy, nên phải niệm Phật.

Niệm Phật rồi còn phải niệm Pháp, niệm Tăng.

Chư Tăng theo lời dạy của Phật, nói ra các Pháp bảo. Do tinh tấn tu hành mà chư Tăng rõ được lời dạy của Phật nên được gọi là Tăng bảo.

Chúng sanh nhờ Tăng bảo mà rõ được Phật bảo và Pháp Bảo vậy.

-o0o-

Phật vì đại sự nhân duyên thị hiện sanh làm người đem giáo pháp niệm mẫu khai thị cho chúng sanh.

Do có giáo pháp của Phật mà chúng sanh duyên theo đó tu hành.

Phật dạy: “Người niệm Phật muốn thâm nhuần Pháp bảo phải xuất gia, vào trong Tăng số, phải trừ hết các ác nghiệp ở thân, ở khẩu và ở ý, phải trì giới thanh tịnh, nhất tâm tinh tấn hành trì theo như lời Phật dạy”.

Hỏi: *Phải hành trì như thế nào mới xứng đáng ở trong 7 Chúng của Phật^(***)?*

***. 7 Chúng của Phật gồm: Chúng Tỷ-kheo, Chúng Tỷ-kheo Ni, Chúng Thức-xoa Ma-na, Chúng Sa-di, Chúng Sa-di ni, Chúng Ưu-bà-tắc và Chúng Ưu-bà-di.

Đáp: Phải là người trì giới thanh tịnh, phá ác tâm, phá xan tham, hành niệm xả, luôn luôn muốn làm cho người khác an lạc. Lại phải phá được tâm sân nhuế, tin làm phước được quả báo tốt, phá được lưới tà kiến. Được như vậy mới xứng đáng ở trong Tăng số của Phật.

Ở trong Tăng số được giới pháp, rồi hành bố thí, là trú được trong 10 thiện đạo, ly được 10 ác đạo.

Nên biết, tu 10 thiện đạo được phước sanh lên cõi Trời. Cho nên, sau khi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả, hành giả còn phải niệm Thiên nữa.

Người tu thiền định còn phải nhiếp tâm, niệm Ban Châu Tam muội để diệt các ác giác quán. Các ác giác quán, dù vi tế, cũng làm trở ngại người vào thiền định; ví như các hạt mưa phùn, dù nhỏ li ti, cũng đủ để làm ướt các bụi trần vậy.

Ngoài ra hành giả lại còn phải quán thân này mong manh như bọt nước, gắn liền với hơi thở ra vào. Còn hơi thở ra vào là còn sống; khi thở ra mà không thở vào là chết. Cho nên, hành giả lại phải niệm hơi thở ra vào.

Sau cùng, hành giả lại còn phải niệm chết nữa.

-o0o-

Tu 7 niệm trước đã có rất nhiều công đức nhưng nếu sanh tâm giải đãi thì hành giả phải niệm chết. Vì sao? Vì thấy cái chết trước mắt sẽ chẳng còn sanh tâm giải đãi nữa.

Sau khi Phật diệt độ rồi, ngài A Na Luật có thuyết bài kệ rằng:

Pháp hữu vi như mây,

Người trí chẳng nên tin.

*Trước sức mạnh Vô Thường,
Kim Cang cũng tán hoại.*

Như vậy, là đã thứ lớp trình bày xong về 8 Niệm.

Hỏi: Thanh Văn và Bồ-tát đều tu 8 niệm hay sao?

Đáp: Thanh Văn và Bồ-tát đều tu 8 niệm nhưng có sai khác. Thanh Văn vì tự thân mà tu 8 niệm nhằm tự giải thoát khỏi các khổ Sanh, Già, Bệnh, Chết.

Còn Bồ-tát vì hết thấy chúng sanh mà tu 8 niệm ấy nên được vô lượng công đức.

Trong kinh *Đại Bát Nhã*, Phật dạy ngài Xá Lợi Phất rằng: “Này Xá Lợi Phất! Bồ tát Ma-ha-tát không trú pháp bố thí mà trú trong Bát Nhã Ba-la-mật mới đầy đủ Đàn Ba-la-mật, dẫn đến được đầy đủ 8 niệm mà chẳng sanh tâm chấp, vì rõ biết hết thấy pháp đều là bất khả đắc cả”.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói: “Bồ tát khác với Thanh Văn chẳng trú pháp bố thí mà được đầy đủ Đàn Ba-la-mật, dẫn đến đầy đủ 8 niệm, rõ biết tất cả đều bất khả đắc. Bồ-tát tu như vậy nên thành tựu được 2 pháp ấn của Bồ tát là Vô Trú và Vô Đắc vậy”.

(Hết quyển 22)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 23



Phẩm Thứ Nhất

(TIẾP THEO)



Thập Tướng

(10 Quán Tướng Thuộc Nhóm Vô Thường)

KINH:

Cũng được đầy đủ mười pháp quán tướng thuộc nhóm Vô Thường là tướng về vô thường; tướng về khổ; tướng về vô ngã; tướng về nhàm chán và xa lìa các thức ăn uống; tướng về thế gian chẳng có gì vui thú; tướng về cảnh chết; tướng về các tội lỗi quá sâu dày; tướng về xuất ly 3 cõi; tướng về đoạn trừ 3 độc; tướng về tận diệt năm ấm.

LUẬN:

Đây là 10 pháp quán tướng liên tiếp.

1. Tướng về vô thường (Vô thường tướng): Tướng về thế giới cũng như chúng sanh đều vô thường, biến đổi không bền.

2. Tướng về khổ (Khổ tướng): Tướng về hết thảy các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh khổ.

3. Tướng về vô ngã (Vô ngã tướng): Tướng về hết thảy các pháp hữu vi đều là hư vọng, chẳng thật có, chẳng có tự tánh nên đều là vô ngã.

4. Tướng về nhàm chán và xa lìa các thức ăn uống (Yêm ly thực tướng): Tướng về hết thảy các thức ăn và thức uống đều là bất tịnh. Do vậy mà chẳng nên chấp đắm. Trái lại, phải sanh tâm nhàm chán, xa lìa.

5. Tướng về thể gian chẳng gì vui thú (Nhất thiết thể gian bất khả lạc tướng): Tướng mọi sự, mọi việc ở thể gian này chẳng gì vui thú cả.

6. Tướng về cảnh chết (Tử tướng): Như đã trình bày ở phần 9 quán tướng về thân chết trước đây.

7. Tướng về các tội lỗi sâu dày (Đa quá tội tướng): Tướng về chúng sanh từ vô thi đến nay đã tạo vô lượng tội khiến phải trôi lăn trong dòng sanh tử.

8. Tướng về xuất ly (Xuất ly tướng): Do nhàm chán cảnh thể gian tướng xuất ly 3 cõi thoát ra khỏi dòng sanh tử.

9. Tướng về đoạn trừ (Đoạn tướng): Tướng về đoạn trừ sạch 3 độc tham, sân, si dứt sạch các lậu.

10. Tướng về tận diệt (Tận tướng): Tướng về tận diệt năm ấm khiến thân 5 ấm chẳng còn nối tiếp được nữa.

-o0o-

Hỏi: *Vì sao có lúc gọi Trí, có lúc gọi Niệm, có lúc gọi Tướng?*

Đáp: Lúc ban đầu phải dùng Trí để chọn lựa thiện pháp thích hợp. Kế đó phải Niệm để chuyển tướng, chuyển tâm. Sau cùng khi đã chuyển tâm rồi thì gọi là Tướng. Đây là giai đoạn quyết định chẳng còn nghi ngờ gì nữa cả.

Hỏi: *Thế nào là “Tướng về Vô Thường”?*

Đáp: Dùng trí quán tướng hết thấy các pháp hữu vi đều là vô thường, đều là do duyên hòa hợp sanh; khi sanh chẳng từ đâu đến; khi diệt chẳng đi về đâu.

Tướng về vô thường có 2 thứ:

- Tưởng chúng sanh vô thường.

- Tưởng thế gian vô thường.

Như bài kệ sau đây:

*Chúng sanh cùng thế gian,
Hết thay đều vô thường.
Núi cao cùng rừng rậm,
Rồi cũng sẽ tàn hoại.
Sông sâu cùng biển lớn,
Rồi cũng sẽ cạn khô.
Đến trú xứ chư Thiên,
Đến thời, cũng tự diệt.
Vậy ở thế gian này,
Chẳng có gì vĩnh cửu.
Duy chỉ có Như Lai,
Pháp thân thường bất động.
Đến đi đều vô ngại,
Thường tự tại an nhiên,
Trí huệ lực vô thượng,
Quang minh chiếu sáng ngời
Soi suốt cả mười phương,
Độ vô lượng chúng sanh.
Oai đức chẳng thể lường,
Vang danh khắp các cõi.*

Hỏi: Vì sao Bồ tát cũng tu “tưởng về Vô Thường”?

Đáp: Do chúng sanh điên đảo chấp Thường mà phải chịu biết bao khổ não nên Bồ tát phải dùng tưởng về Vô Thường

để giáo hóa chúng sanh, chỉ rõ cho họ biết hết thảy các pháp hữu vi đều là vô thường, đều là khổ.

Phật dạy: “Trong 4 Thánh Đế thì Khổ Đế dẫn đầu. Bởi vậy Bồ tát phải tu tưởng về Vô Thường để giáo hóa chúng sanh chỉ cho họ con đường giải thoát khổ”.

Hỏi: *Có người thấy được Vô Thường chẳng sanh nhằm chán mà trái lại còn cố bám víu lấy các lạc thú ở trên cuộc đời này.*

Trong kinh có chép mẫu chuyện:

Có một bà hoàng hậu ở một nước nọ chết sớm khiến vị vua sanh u sầu, buồn khổ. Quân thần khuyên giải rằng: “Đại Vương chớ buồn khổ nữa. Hoàng hậu trước khi sinh ra đời đã là KHÔNG, nay Ngài chết đi cũng trở về KHÔNG vậy. Chẳng ai có thể thoát được cảnh chết cả”.

Nhà vua đáp: “Ta cũng biết như vậy nhưng Ta chỉ lo thời gian trôi qua nhanh quá rồi đây tuổi trẻ cũng sẽ từ bỏ Ta”.

Như vậy là có người biết Vô Thường lại càng sanh thêm nhiều kiết sử nữa. Vì sao nói: “Biết được Vô Thường sẽ sanh nhằm chán; biết được Vô Thường sẽ trừ được các kiết sử?”.

Đáp: Biết rõ lý Vô Thường chưa đủ. Phật dạy: “Muôn thể nhập lý Vô Thường phải tu tưởng về Vô Thường”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Tu tưởng về Vô Thường”?*

Đáp: Tu tưởng về Vô Thường là quán các pháp hữu vi đều niệm niệm sanh diệt, như gió thổi bụi trần, như nước tuôn xuống dốc. Lại quán các pháp hữu vi đều là như huyễn, như hóa, chẳng bao lâu sẽ tán hoại.

Quán được như vậy là vào được cửa KHÔNG, là được Vô Sở Đắc.

Hỏi: Thế nào gọi là Vô Sở Đắc?

Đáp: Nếu biết rõ ở nơi mỗi niệm, các tướng Sanh, Trú, Di, Diệt đều là bất khả đắc, đều là vô thường thì chẳng thấy có gì “đắc” cả nên được Vô Sở Đắc vậy.

Hỏi: Vì sao nói “Khổ là Vô Thường”?

Đáp: Như trước đây đã nói “Vì muốn phá chấp Thường nên Phật thuyết về Vô Thường”. Lại nữa, vì các hàng ngoại đạo điên đảo chấp các tà kiến, chẳng rõ các duyên khởi sanh pháp nên Phật thuyết Khổ Đế để hiển bày lý Vô Thường, nhằm đem họ về chánh tướng, dẫn họ vào đường giải thoát.

Phật dạy: “Người chỉ có danh, chẳng phải thật có. Khi chết rồi thì danh cũng diệt theo”.

Có 2 pháp quán tướng về Vô Thường. Đó là:

- Quán tướng thân sanh diệt là tướng vô thường.
- Quán tướng niệm niệm sanh diệt ở nơi thân là tướng vô thường.

Người y vào Giới thì chấp Giới là hơn hết. Người y vào Huệ thì chấp đa văn là hơn hết. Người y vào Thiền định thì chấp Thiền định là hơn hết. Lại có người chấp 12 hạnh đầu đà là hơn hết... Tất cả những người này đều chấp việc của mình là hơn hết mà chẳng mong cầu Niết bàn. Bởi vậy nên Phật dạy: “Tất cả các công đức ấy đều dẫn đến Niết bàn cả. Thế nhưng, hành giả phải thường quán tất cả các pháp tu cũng đều là vô thường, mới đến được Niết bàn. Vì sao? Vì ở nơi hết thấy các pháp chẳng trú chấp mới là tu quán tướng về Vô Thường vậy”.

Tu quán tướng về Vô Thường khiến đoạn được dục ái, sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh. Bởi vậy nên Bồ

tát phải học hết thầy các pháp vô thường dù hữu lậu, dù vô lậu để giáo hóa chúng sanh. Vì sao? Vì Bồ tát phát đại tâm giáo hóa hết thầy chúng sanh nên phải học hết thầy các pháp vậy.

Hỏi: *Các pháp vi hữu là vô thường dẫn đến sanh các khổ. Các bậc Thánh Hiền cũng hành các pháp hữu vi, cũng thọ khổ chăng?*

Đáp: Phạm phu chấp pháp, nên mới sanh khổ. Chư Bồ tát và chư vị Thánh Hiền chẳng có chấp pháp, nên chẳng có sanh khổ.

Hỏi: *Các bậc Thánh Hiền cũng có các bệnh. Như vậy có thọ khổ không?*

Đáp: Khổ có 2 thứ. Đó là:

- Thân khổ.

- Tâm khổ.

Các bậc Thánh Hiền có đầy đủ trí huệ nên chẳng có thọ khổ ở tâm. Thế nhưng, đã thọ thân 4 Đại, có già bệnh, có đói khát, có nóng lạnh... là các ngài cũng có thọ khổ ở thân. Dù có thọ khổ ở thân nhưng các Ngài biết rõ đó chỉ là duyên nghiệp, nên chẳng cho là khổ.

Hỏi: *Khổ thọ nhiếp về tâm và tâm sở pháp. Vì sao nói “Các bậc Thánh Hiền chỉ có thân khổ mà thôi”?*

Đáp: Phạm phu khi thọ khổ thì tâm liền dấy sanh các phiền não. Đây là do vô minh dẫn đạo nên khi phạm phu thọ khổ ở thân thì tâm sanh ra đủ thứ khổ: Tham khổ, sân khổ, si khổ.v.v... Ví như phạm phu đánh mất một vật yêu thích thì liền sanh khổ não, bức bách, đau xót như bị tên đâm, dao cắt vậy.

Trái lại, các bậc Thánh Hiền chẳng có ưu sầu, khổ não trước cảnh mất mát, chia ly... Dẫn đến, khi thân thọ các khổ nóng lạnh, đói khát, bệnh hoạn... cũng chẳng cho là khổ vì các Ngài biết rõ hết thấy các pháp hữu vi đều là vô thường, lại cũng tự biết rõ đã có thân là có khổ.

Đối với các bậc Thánh Hiền thì thân khổ chỉ là dư tàn của Tâm khổ. Vì vô lậu tâm chẳng chấp hữu lậu pháp vậy.

Hỏi: *Nếu nói “Vô Thường là Khổ” thì Đạo cũng là Khổ. Như vậy, vì sao lại dùng Đạo để diệt khổ?*

Đáp: 5 ấm là vô thường. Chấp 5 ấm là thọ khổ.

Đạo là chân lý, là con đường đưa đến diệt khổ. Không thể nói Đạo là Khổ được.

Các bậc Thánh Hiền biết rõ vô thường là khổ, nên không chấp 5 ấm thân; lại biết rõ vô ngã là như hư không, biết rõ vạn pháp đều do duyên hòa hợp sanh nên khi Vô Thường đến các Ngài cũng chẳng thấy có gì là khổ cả.

Ví như, có vị A-la-hán khi được Đạo, đã nói lên bài kệ rằng:

*Ta chẳng tham sự sống,
Lại cũng chẳng muốn chết.
Nhất tâm cầu trí huệ,
Thời đến, ta sẽ đi.*

-o0o-

Lại nữa, như khi Phật nhập Niết bàn, ngài A Nan vì chưa ly dục, nên khóc lóc thảm thiết. Các bậc A-na-hàm đã ly dục đều kinh ngạc. Còn các bậc A-la-hán thì tâm chẳng có biến động.

Tuy theo Phật được đại lợi ích, tuy rất tin kính Phật, mà chưa vị A-la-hán, trước cảnh chia ly vẫn chẳng sanh khổ. Cho nên biết người đã được Đạo rồi, đã thấu rõ lý Vô Thường rồi, thì chẳng còn thấy khổ nữa.

Phàm phu, do còn chấp thân 5 âm, do còn ái trước bà con thân thích, nên khi thấy vô thường đến với mình hay đến với người thân của mình, thì liền sanh khổ.

Lại nữa, đã thọ thân là có thọ khổ. Chỉ có người si mê, ám trí, chẳng rõ lý Vô Thường mới chạy theo dục lạc, cố tìm niềm vui trong cảnh khổ vậy.

Như bài kệ sau đây:

*Cỡi xe đã thấm mệt,
Mong cầu được nghỉ ngơi
Đứng lâu, chân cũng mỏi,
Mong cầu được ngồi yên.
Ngồi lâu rồi cũng chán,
Muốn được nằm thẳng lưng.
Nằm lâu lại buồn phiền.
Trước sau do sợ khổ.
Nhìn ngó, thờ ra vào,
Ngưỡng lên cùng cúi xuống
Nằm ngồi cùng đi đứng,
Chẳng gì là chẳng khổ.*

Hỏi: Thân 5 âm cùng hết thấy các pháp hữu vi đều là khổ. Vì sao Phật dạy Khổ Đế là thật khổ?

Đáp: Khổ do thân 5 âm gây nên là khổ của phàm phu.

Do nhân duyên điên đảo là Sanh, Già, Bệnh, Chết bức bách mà sanh khổ.

Phật dạy: “Thọ lạc trong Phật pháp cũng chưa hẳn là thật lạc”.

Vì sao? Vì chỗ sanh các thọ cũng là vô định. Vả lại, nếu lạc là thật có thì chẳng có đợi tâm sanh. Do vì lạc là chẳng thật có, nên hết lạc là liền có khổ. Phạm phu điên đảo chạy theo các dục lạc thế gian, khiến ở đời này cũng như ở đời sau phải chịu vô lượng khổ đau.

Bởi vậy nên nói “Lạc là nhân sanh khổ”. Ví như có nhiều dòng suối, tuy đã bị nhiễm chất độc mà nước vẫn còn trong suốt, khiến những người uống nhầm phải rước họa vào thân. Ngay ở bên trong các lạc thú đã có tiềm ẩn mầm móng khổ, mà chúng sanh chẳng có hay biết, nên cứ phải trầm luân mãi trong bể khổ Sanh Tử, Luân Hồi.

Như bài kệ sau đây:

Tận hưởng hết phước Trời,

Lại đọa vào địa ngục.

Ở nơi chốn thuần khổ,

Nhớ lại cảnh Trời xưa.

Nào cung điện nguy nga

Bao Thiên nữ yêu kiều.

Nào nước biếc trắng thanh,

Vườn rừng đầy hoan lạc.

Nay giam mình hỏa ngục,

Giữa đám lửa thiêu thân,

Như rừng tre bốc cháy,

Khổ đau sao kể xiết!

*Tiếc cảnh vui cõi Trời,
Tự than thân, trách phận,
Cũng chẳng có ích gì!
Vô thường là như vậy.*

Hỏi: *Vì sao quán tướng vô thường mà thấy được khổ và vô ngã?*

Đáp: Do chúng sanh chấp 5 thân ấm làm ngã mà phải thọ khổ. Nên biết rằng thân này chẳng có tự tại; đến khi mạng chung, thân này sẽ bị hủy hoại. Bởi vậy nên là vô ngã.

Phàm phu chấp ngã nên thọ thân khổ. Các bậc Thánh Hiền thường tự tại nên chẳng chấp ngã. Do chẳng chấp ngã nên các ngài chẳng có thọ khổ vậy.

Như bài kệ sau đây:

*Hạng người không trí tuệ,
Do chẳng rõ vô thường,
Chấp sắc thân làm ngã,
Có thật và kiên cố.
Thân này chẳng tự tại,
Do các duyên hợp sanh.
Khi vô thường đã đến,
Toàn thân đều hủy hoại.
Thân này chẳng ai thọ,
Tức là thân vô chủ.
Sở dĩ làm các việc,
Duyên khởi do sáu căn,
Xúc chạm với sáu trần,*

Dẫn sanh có sáu thức.
 Do có xúc tác duyên,
 Khởi sanh ra các pháp,
 Dẫn đến thọ các nghiệp.
 Tợ lửa trong bầu trời,
 Hòa hợp vật dẫn lửa,
 Sanh ra có pháp lửa.
 Cẩn, trần, thức hòa hợp,
 Tác thành các nghiệp lực,
 Tương trợ và tương tục,
 Như mầm giống thành cây.
 Tướng ngã bất khả đắc,
 Hư vọng, chẳng có thật.
 Chúng sanh điên đảo chấp
 Mỗi pháp đều có tướng,
 Như tướng lửa, tướng khói...
 Riêng biệt, sai khác nhau,
 Do tư duy, trừ lượng,
 Phân biệt có các pháp.
 Thấy đều là sản phẩm
 Của tâm và tâm sở.
 Ngã tâm chẳng có tướng
 Nên là vô ngã tướng.

Hỏi: Có hơi thở ra vào là có ngã tướng: có tâm niệm vui buồn, thương ghét là có ngã tướng... Do có ngã khởi động mới có sanh ra ngã kiến, ngã mạn, ngã ái... Nếu nói chẳng có ngã thì chỉ như trâu chẳng có người cỡi. Như vậy làm

sao chế ngự được tâm, làm sao khiến tâm dừng phóng dật, buông lung?

Lại nữa, nếu nói vô ngã thì chi như đất, như gỗ. Như vậy, thì loài hữu tình có khác gì với loài vô tình đâu?

Đáp: Đây là do thức. Có thức mới có hơi thở ra vào, có thọ mạng, có hay biết...

Nếu thức lìa thân rồi thì thân cũng chỉ như đất, như gỗ.

Lại nữa, nếu chấp thức là thân ngã và chấp thân ngã là thường còn, thì thân này chẳng biến hoại. Sự thật chẳng phải như vậy.

Nên biết, hơi thở ra vào thuộc về sắc pháp. Còn thức tướng là do gió tâm động mà có, chẳng phải là ngã tướng vậy.

Hỏi: *Khi nhập vào Vô Tâm Định khi ngủ mê mà không mộng vẫn có hơi thở ra vào mà người trong cuộc chẳng có hay biết gì cả. Như vậy, ở các trường hợp này, có thức hay không có thức?*

Đáp: Ở trong các trường hợp này, thức vẫn có. Lúc bấy giờ, 6 thức chỉ ngưng hoạt động và sẽ trở lại hoạt động như cũ khi xuất định hay khi tỉnh dậy.

Vậy nên phân biệt vui buồn, thương ghét... là thức tướng, chẳng phải là ngã tướng vậy.

Như bài kệ sau đây:

*Nếu Ngã là thường còn,
Thì chẳng có đời sau,
Cũng chẳng có pháp sanh,
Chẳng có pháp Giải Thoát.
Nếu ai thấu rõ được*

Vô Tướng và Vô Tác,
 Thì rõ biết tội phước
 Chẳng có người tạo tác,
 Chẳng có người thọ lãnh.
 Xả ngã và ngã sở,
 Liền được thoát các khổ,
 Chúng đắc quả Niết bàn.
 Nếu ngã là thực có
 Chẳng ai thể xả được
 Ngã cũng là Vô Thường,
 Thân diệt, ngã diệt theo.
 Ví như bờ đê vỡ,
 Nước tuôn hết ra ngoài.
 Khi chẳng còn chấp ngã,
 Tội phước thấy đều tiêu.

Bởi nhân duyên vậy, nên người tu phải quán tướng về vô ngã. Khi đã được vô ngã rồi, thì sẽ chẳng còn các triền phước nữa.

Hỏi: Vô Thường, Khổ và Vô Ngã là một pháp hay là ba pháp riêng rẽ?

Đáp: Chỉ là 1 pháp thôi. Thế nhưng, vì chúng sanh còn ở nơi hữu lậu pháp, nên phải phân biệt nói 3 pháp riêng rẽ. Đó là:

- Quán tướng về Vô Thường.
- Quán tướng về Khổ.
- Quán tướng về Vô Ngã.

Phật khai thị 5 ấm là khổ phải xa lìa nên khi biết rõ 5 ấm là KHÔNG, thì liền được thoát khổ.

Phàm phu do 5 căn xúc 5 trần khởi sanh 5 thức. Rồi 5 thức ngoài cùng ý thức tư duy, trừ lượng, phân biệt các trần cảnh mới sanh ra có ngã tâm, dẫn đến mới phải thọ vô lượng khổ đau.

Phật thuyết vô thường nhằm dạy chúng sanh đoạn các chấp về thường kiến; thuyết vô ngã nhằm dạy chúng sanh đoạn các chấp về ngã kiến, thuyết khổ nhằm khai thị cho chúng sanh Niết bàn an lạc.

Hỏi: *Thế nào là “Quán tưởng về nhàm chán và xa lìa các thức ăn uống”?*

Đáp: Là quán tưởng thức ăn dù thơm ngon đến đâu, mỗi khi đã qua cửa miệng, đã vào bụng rồi, thì cũng đều trở thành bất tịnh. Lại quán tưởng thức ăn nguyên thuộc về 4 Đại bên ngoài; khi ăn vào biến thành chất dinh dưỡng để nuôi lớn thân, làm tăng trưởng 4 Đại bên trong. Rồi các chất cặn bã thải ra lại trở về với 4 Đại bên ngoài. Quán như vậy sẽ chẳng còn thấy sự khác biệt giữa 4 Đại bên trong và 4 Đại bên ngoài nữa, khiến chẳng còn thấy có thật ngã và thật ngã sở nữa.

Lại quán tưởng bát cơm ta ăn do công lao của bao nhiêu người khác: Nào là cày bừa, nào là gieo cấy, nào là bón phân tưới nước, nào là gặt hái xay sát v.v... Quán như vậy sẽ thấy bát cơm ta ăn chẳng phải là của riêng ta vậy.

Hết thấy các thức ăn, thức uống đều như vậy cả nên ta chớ nên sanh tâm tham đắm.

Người tu hành tự suy nghĩ: “Nếu ta tham ăn, tham uống thì ta sẽ đọa vào địa ngục, nuốt hòn sắt nóng. Khi ở địa ngục ra, lại phải làm thân trâu ngựa... để đền nợ cũ, hoặc làm heo,

làm chó ăn các đồ dơ bẩn. Người xuất gia thường quán như vậy, nên sanh tâm nhàm chán các thức ăn uống. Đã nhàm chán các thức ăn uống, thì cũng sẽ nhàm chán các dục lạc, dẫn đến nhàm chán luôn cả 5 ấm.”

-o0o-

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một ông Bà-la-môn tu pháp môn tinh khiết, duyên những thứ bất tịnh trong nước. Ông nghĩ nếu ăn đồ khô thì sẽ tránh được các thứ bất tịnh. Lúc bấy giờ, có một bà lão bán một thứ bánh khô rất thơm ngon. Ông Bà-la-môn ăn vào liền sanh tâm hoan hỷ. Một thời gian sau, bánh của bà lão chẳng còn mùi vị thơm ngon như trước nữa. Ông Bà-la-môn hỏi bà lão: “Vì sao nay bánh của bà chẳng còn có mùi vị thơm ngon như trước nữa?”

Bà lão đáp: “Bà chủ của tôi có một mụn nhọt, mỗi ngày phải lấy bột trộn với sữa, cam thảo... đắp lên mới được êm dịu, khỏi nhức nhối. Tôi đã lấy thứ bột ấy để làm bánh nên được hương vị thơm ngon đến như vậy. Nay mụn nhọt của bà chủ tôi đã lành hẳn, tôi chẳng còn thứ bột ấy để làm bánh nữa”.

Nghe xong ông Bà-la-môn đập đầu, đấm ngực, cố nôn ọe nhưng cũng chẳng sao nôn mửa ra được. Ông buồn rầu vì đã có người phá pháp môn tinh khiết của ông, bèn từ giã bà lão, quay trở về nước.

-o0o-

Người tu hành cũng như vậy, khi ăn một thức ăn ngon vào miệng phải nên quán thức ăn ấy vốn từ nơi bất tịnh ra. Nay nếu tham ăn, thì về sau sẽ phải thọ khổ báo. Do vậy mà

lia được “Thực dục”^(*), chẳng còn ham đắm vị ngon nữa. Lia được dục này rồi, thì 4 dục kia là tài, sắc, danh và thùy cũng dần dần được xả bỏ. Khi đã xa lia được 5 dục thì sẽ xả bỏ được 5 hạ phần kiết sử.

Cũng có thuyết nói đó là: Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục và xúc dục.

Hỏi: *Tu 4 tướng về vô thường, về khổ, về vô ngã, về nhàm chán và xa lia các thức ăn uống có được tương ứng với Vô Lậu Trí không?*

Đáp: Tu 4 pháp quán tướng ấy chỉ mới vào được Kiến Đạo.

Sau đó phải tu thêm 4 pháp quán tướng nữa là:

- Quán tướng thế gian chẳng có gì vui thú.
- Quán tướng về cảnh chết.
- Quán tướng về các tội lỗi quá sâu dày.
- Quán tướng về xuất ly 3 cõi.

Tu như vậy với vào được Tu Đạo tương ứng với Vô Lậu Trí.

Ban đầu, hành giả tu quán Thân Niệm Xứ, quán thân bất tịnh để nhàm chán thân này. Kế đó, lại tu quán về 8 thứ khổ là: Khổ về sanh (Sanh khổ), khổ về già (Lão khổ), khổ về bệnh (Bệnh khổ), khổ về chết (Tử khổ), khổ về xa lia người thân (Ái biệt ly khổ), khổ về phải gần kẻ oán ghét (Oán tăng hội khổ),

*. 5 dục là 5 sự ham muốn gồm:

- Tài dục (ham muốn tiền tài).
- Sắc dục (ham muốn sắc đẹp).
- Danh dục (ham muốn danh vọng).
- Thực dục (ham muốn ăn ngon).
- Thùy dục (ham muốn ngủ nghỉ).

khô về mong cầu chẳng được như ý (cầu bất đắc khô), khô về 5 âm chẳng được điều hòa (ngũ âm xí thanh khô).

Lại phải tu quán 3 độc tham, sân, si là cội gốc của muôn vàn tội lỗi.

Tu quán như vậy rồi, hành giả sẽ thấy được “thế gian này chẳng có gì vui thú” để rồi khởi sanh nhàm chán thế gian.

Như bài kệ sau đây:

*Nơi khí hậu khắc nghiệt,
Nơi hẻo lánh xa xôi,
Nơi thường xảy đao binh,
Nơi triền miên bệnh tật,
Nơi thường xuyên đói khát.
Nơi chẳng ai tu phước...
Đâu đâu cũng đều khổ,
Chẳng nơi nào an vui.*

-o0o-

Sau đó, hành giả lại quán thân này là vô thường, sớm muộn gì rồi cũng sẽ chết.

-o0o-

Hành giả lại quán chúng sanh, từ vô thi đến nay đã tạo nên bao nhiêu tội lỗi, khiến phải trầm luân mãi trong bể khổ Sanh Tử, Luân Hồi qua lại trong 3 cõi.

-o0o-

Rồi hành giả nhàm chán thế gian, nhàm chán Sanh Tử, quán tưởng xuất ly ra khỏi 3 cõi.

Hỏi: Tu quán tưởng về “Xuất ly 3 cõi” là đủ rồi. Vì sao còn phải tu thêm các quán tưởng về “đoạn trừ 3 độc” và về “tận diệt 5 ám” làm gì nữa?

Đáp: Với pháp quán tưởng về “Xuất ly 3 cõi”, hành giả đã có thể bước vào Vô Lậu Đạo.

Tuy nhiên, hành giả còn phải tu quán tưởng về “đoạn trừ 3 độc” để được sạch hết các lậu; rồi lại còn phải tu quán tưởng về “tận diệt 5 ám” khiến 5 ám thân chẳng còn nối tiếp được nữa, mới thật sự vào dòng Thánh.

Tu quán tưởng về “đoạn trừ 3 độc” dẫn vào hữu dư Niết bàn. Tu quán tưởng về “tận diệt 5 ám” dẫn vào Vô Dư Niết bàn.

Như vậy, 3 pháp tu quán tưởng về “Xuất ly 3 cõi”, về “đoạn trừ 3 độc” và về “tận diệt 5 ám” là những pháp phương tiện dẫn vào địa vị Thập Địa Bồ tát và vào Vô Dư Niết bàn.

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Thập Nhất Trí (11 Trí)

KINH:

Cũng được đầy đủ 11 trí là: Thế trí, pháp trí, tỷ trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí, như thật trí.

LUẬN:

Đây là 11 trí, từ trí thế gian đến trí xuất thế gian, từ trí hữu lậu đến trí vô lậu.

1- Thế Trí là trí thế gian - hữu lậu.

2- Pháp Trí là trí quán tưởng 4 Đế nơi cõi dục. Quán như vậy sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí. Đây là pháp quán Trung Đạo.

3- Tỷ Trí (hay Loại Trí) là trí quán tưởng 4 Đế ở nơi 2 cõi Sắc và Vô Sắc. Đây là pháp tu quán chỗ đồng và chỗ khác giữa hai cõi này. Quán như vậy cũng sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

4- Khổ Trí là trí quán tưởng Khổ Đế ở nơi cõi Dục. Dùng trí này quán 5 âm là vô thường, là khổ, là KHÔNG, là vô ngã. Quán như vậy cũng sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

5- Tập Trí là trí quán tưởng Tập Đế ở nơi cõi Dục. Dùng trí này quán các nghiệp khổ báo dẫn chúng sanh vào trong 6 đường. Quán như vậy cũng sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

6- Diệt Trí là trí quán tưởng Diệt Đế ở nơi cõi Dục. Dùng

trí này quán diệu lý đoạn khổ và tập, tức là đoạn các khổ và các nguyên nhân sanh ra khổ. Quán như vậy sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

7- Đạo Trí là trí quán tưởng Đạo Đế ở nơi cõi Dục. Dùng trí này vào được Chánh Đạo. Quán như vậy cũng sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

8- Tha Tâm Trí là trí quán tưởng Tha Tâm và Tha Pháp. Dùng trí này để thấy rõ tâm niệm của người khác, từ đó chọn pháp môn nào thích hợp để giáo hóa họ. Quán như vậy cũng sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

9- Tận Trí (hay Lậu Tận Trí) là trí quán tưởng đoạn dứt các phiền não, kiết sử. Dùng trí này thấy Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt, tu Đạo. Quán như vậy cũng sẽ dẫn vào Vô Lậu Trí.

10- Vô Sanh Trí là trí biết rõ ràng 4 Đế, chứng được lý Vô Sanh niệm Vô Lậu Trí huệ.

11- Như Thật Trí là trí như thật biết tổng tướng và biệt tướng của hết thảy các pháp, chẳng gì ngằn ngại.

-o0o-

Thế Trí duyên hết thảy các pháp ở nơi cõi Dục.

Pháp trí duyên hết thảy các pháp ở nơi cõi Dục, nhằm đoạn diệt sự ràng buộc của cõi Dục (đoạn diệt Dục giới kể).

Tỳ Trí duyên các pháp ở nơi hai cõi Sắc và Vô Sắc, nhằm đoạn diệt sự ràng buộc của các cõi này.

Khổ Trí và Tập Trí duyên 5 ấm hữu lậu.

Diệt Trí duyên Diệt Đế, dứt trừ các khổ.

Đạo Trí duyên Đạo Đế, dẫn vào Vô Lậu Đạo.

Tha Tâm Trí duyên tha tâm hữu lậu và vô lậu

Tận Trí và Vô Sanh Trí đều duyên 4 Đế.

-o0o-

Trong 10 trí nêu trên đây, có 1 trí hữu lậu, 8 trí kia đều dẫn vào Vô Lậu Trí. Riêng Tha Tâm Trí duyên hữu lậu tâm, mà hữu lậu tâm cũng duyên Vô Lậu Pháp Trí.

-o0o-

Khi dùng Pháp Trí và Tha Tâm Trí, là có nhiếp Khổ Trí, Tập Trí, Diệt Trí và Đạo Trí và cũng có nhiếp một phần nhỏ Tận Trí và Vô Sanh Trí.

Khi dùng Thế Trí là cũng có nhiếp một phần nhỏ Tha Tâm Trí.

Khi dùng Tha Tâm Trí là có nhiếp một phần Pháp Trí, Tỷ Trí, Thế Trí, Đạo Trí và cũng có nhiếp một phần nhỏ Tận Trí và Vô Sanh Trí.

Khi dùng Khổ Trí và Pháp Trí là có nhiếp Tỷ Trí và một phần nhỏ Tận Trí và Vô Sanh Trí.

Khi dùng Tập Trí, Diệt Trí thì cũng là như vậy.

Khi dùng Đạo Trí, là có nhiếp Thế Trí, Pháp Trí, Tỷ Trí, Tha Tâm Trí và một phần nhỏ Tận Trí và Vô Sanh Trí.

Khi dùng Tận Trí thì phải có đủ Pháp Trí, Tỷ Trí, Tha Tâm Trí và một phần nhỏ Khổ Trí, Tập Trí, Diệt Trí và Đạo Trí.

Khi dùng Vô Sanh Trí cũng là như vậy.

Thế Trí tương ưng với 10 căn trừ huệ căn.

92 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Còn 9 trí kia tương ứng với 8 căn trừ huệ căn, ưu căn và khổ căn.

-o0o-

Pháp Trí, Tỷ Trí, Diệt Trí và Khô Trí tương ứng với KHÔNG Tam muội.

Pháp Trí, Tỷ Trí, Diệt Trí, Tận Trí và Vô Sanh Trí tương ứng với vô tướng Tam muội.

Pháp Trí, Tỷ Trí, Khô Trí, Tập Trí, Diệt Trí, Đạo Trí, Tha Tâm Trí tương ứng với Vô Tác Tam muội.

-o0o-

Khi tu tưởng về vô thường, về khổ, về vô ngã thì tương ứng với Thế Trí, Pháp Trí, Tỷ Trí, Diệt Trí, Tận Trí và Vô Sanh Trí.

Có thuyết nói Thế Trí cũng tương ứng với tưởng về xuất ly.

-o0o-

Tu Pháp Trí là có duyên luôn 9 trí trừ Tỷ Trí.

Tu Thế Trí, Tha Tâm Trí và Vô Sanh Trí là duyên luôn cả 10 trí.

-o0o-

Khi tu Thế Trí là có đủ 16 tâm hạnh của 4 Thánh Đế gọi là 16 thắng hạnh. Khi được 16 thắng hạnh là vào được Vô Lậu Tâm, thành tựu Nhất Thế Trí.

Nơi đệ nhị tâm tăng khổ trí và pháp trí. Nơi đệ tứ tâm tăng tỷ trí. Nơi đệ lục tâm tăng tập trí. Nơi đệ thập tâm tăng diệt trí. Nơi đệ thập tứ tâm tăng đạo trí. Nếu được ly dục thì tăng thêm tha tâm trí, được bất hoại giải thoát, và cũng tăng thêm vô sanh trí.

Lúc ban đầu, đã ở trong Vô Lộ Tâm rồi, nhưng chưa tu trí. Qua đệ nhị tâm mới tu 1 trí hiện tại, 2 trí vị lai. Qua đệ tứ tâm tu thêm 2 trí hiện tại, 3 trí vị lai. Qua đệ lục tâm tu thêm 1 trí hiện tại, 2 trí vị lai. Qua đệ bát tâm tu thêm 2 trí hiện tại, 3 trí vị lai. Qua đệ thập tâm tu thêm 2 trí hiện tại, 3 trí vị lai. Qua đệ thập nhị tâm tu thêm 2 trí hiện tại, 3 trí vị lai. Qua đệ thập tứ tâm tu thêm 1 trí hiện tại, 2 trí vị lai. Qua đệ thập lục tâm tu thêm 2 trí hiện tại, 6 trí vị lai.

Nếu ly dục thì tu 17 tâm được 7 trí. Ví như Tu-đà-hoàn ly dục ở trong 17 tâm có thêm 7 trí trừ tha tâm trí, tận trí và vô sanh trí.

Tu đệ cửu giải thoát tâm là có được 8 trí. Người tu Tín Giải Thoát mà chuyển thành Kiến Đạo thì ở nơi Trung Đạo song tu, hữu lậu và vô lậu, tu 6 trí trừ tha tâm trí, thế trí, tận trí và vô sanh trí. Ở cõi Dục, vào 7 Địa được Vô Ngại Đạo rồi, thì tu 7 trí trừ tha tâm trí, tận trí và vô sanh trí.

Vào Giải Thoát Đạo thì tu 8 trí trừ tận trí và vô sanh trí.

Ly Hữu Đảnh được Vô Ngại Đạo thì tu 6 trí trừ tha tâm trí, thế trí, tận trí và vô sanh trí.

Bậc Vô Học có 9 Giải Thoát thì tu cả 10 trí, tu hết thấy thiện căn hữu lậu và vô lậu.

Có người tu Giải Thoát được 9 trí cũng tu được hết thấy thiện căn hữu lậu.

Trên đây đã nêu đầy đủ các trường hợp tu 10 trí và tu hết thấy thiện căn hữu lậu và vô lậu như đã trình bày trong A Tỳ Đàm.

-o0o-

Lại có thuyết nói tu pháp trí có thể biết rõ các pháp ở cõi Dục, biết 5 âm là vô thường, là khổ, là KHÔNG, là vô ngã, biết các pháp đều do duyên hòa hợp sanh.

Phật, vì ông Phạm Chí Tu Thi Ma nói: “Trước hết nên dùng pháp trí để thấy rõ các pháp, sau đó mới dùng tỷ trí và Niết bàn trí. Ví như thấy lửa thiêu đốt các vật rồi mới dùng trí so sánh để biết ở quá khứ và ở vị lai lửa cũng có công năng thiêu đốt như vậy.”

Hỏi: *Vì sao gọi trí biết tha tâm và tha pháp là tha tâm trí?*

Đáp: Tâm là chủ, trí là dụng nên nói gọn là tha tâm trí. Nếu đã rõ biết tâm người rồi thì liền biết cần phải dùng pháp môn gì để nói cho họ nghe.

Hỏi: *Vì sao có thuyết nói “thế trí là giả trí”?*

Đáp: Các bậc Thánh Hiền ở nơi thật trí, biết rõ chúng sanh chỉ là giả danh, chẳng thật có. Ví như cái nhà do nhân duyên của móng, nền, vách, cột, kèo, mái... hợp thành, mà giả danh gọi là nhà. Con người cũng là như vậy, do nhân duyên 5 âm hòa hợp mà có ra thân người, nhưng thân người cũng chỉ là giả danh, chẳng có thật nghĩa.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói trí thế gian chỉ là giả trí mà thôi.

Hỏi: Thân 5 âm là Vô Thường, là khổ, là KHÔNG, là vô ngã. Như vậy vì sao chỉ nói đến Khổ Trí mà thôi?

Đáp: Ở nơi Khổ Đế nên chỉ nói đến Khổ Trí mà thôi.

Lại nữa, nếu nói về vô thường, không và vô ngã thì chúng sanh vẫn còn chấp lạc. Bởi vậy nên Phật nói Khổ Đế nhằm dạy chúng sanh xa lìa 5 âm, biết rõ 5 âm chỉ là giả danh, chỉ là pháp hữu lậu, chẳng thật có. Mà đã là pháp hữu lậu tức là đã có khổ rồi vậy.

Hỏi: Tiến trình tu các trí như thế nào?

Đáp: Do tu Khổ Trí mà biết rõ các khổ tướng, nhằm chán các khổ, khiến các tập, tức các nhân sanh ra khổ, chẳng sanh được.

Do Tập Trí mà biết rõ các pháp hữu vi đều do duyên hòa hợp sanh và đều là nhân sanh ra các khổ, phải nên nhằm chán, dần dần xa lìa các pháp hòa hợp vào được Diệt Trí.

Do Diệt Trí mà biết rõ các pháp thường tịch diệt.

Do Đạo Trí mà biết rõ các pháp thường thanh tịnh.

Do Tận Trí mà biết rõ các pháp đều là vô sở hữu.

Do Vô Sanh Trí mà biết rõ các pháp là chẳng có thật, chẳng có sanh diệt, là tự tánh Không nên vào được Như Thật Trí.

Như Thật Trí là trí như thật biết hết thấy biệt tướng và tổng tướng của hết thấy các pháp, như thật biết 10 trí đều có tướng, có duyên mỗi mỗi sai khác.

Ở nơi 10 trí mà có Pháp Nhãn và Huệ Nhãn mới là Như Thật Trí. Chỉ có Phật mới đầy đủ Như Thật Trí.

Khi 10 trí đã hội nhập vào Như Thật Trí rồi thì chẳng còn có danh, chẳng còn có tướng riêng rẽ nữa. Lúc bấy giờ chỉ

còn có Như Thật Trí mà thôi. Ví như trăm sông đều có danh có tướng khác nhau nhưng khi đã chảy vào biển rồi thì đều mất danh, mất tướng riêng. Tất cả các sông đó đều đã hội nhập vào biển, nên lúc bấy giờ chỉ còn có biển mà thôi vậy.

-oOo-

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Hữu Giác Hữu Quán Tam muội
Vô Giác Hữu Quán Tam muội
Vô Giác Vô Quán Tam muội

KINH:

Cũng được đầy đủ ba Tam muội là Hữu Giác Hữu Quán Tam muội, Vô Giác Hữu Quán Tam muội, Vô Giác Vô Quán Tam muội.

LUẬN:

Hết thấy các thiên định đều nhiếp tâm thanh tịnh nên đều gọi là Tam muội hoặc là Tam Ma Đề.

Ví như con rắn ở giữa khoảng trống bò quanh co qua lại, chẳng theo một phương nào nhất định cả. Nhưng khi đã chui vào ống tre thì nó bò thẳng trong lòng ống tre.

Người tu thiền cũng vậy, khi tâm hành xứ đã được chánh trực, đoạn nghiêm rồi thì sẽ trú được nơi chánh tâm mà vào Tam muội.

Như vậy mới gọi là Chánh Tam muội. Trái lại, khi người tu chưa vào được Sơ Thiền thì còn có giác, có quán. Lên đệ Nhị Thiền thì không có giác mà có quán. Khi vào đệ Tam Thiền mới không có giác và không có quán nữa.

Hỏi: Tam muội tương ứng với tâm thanh tịnh. Vì sao chỉ nói đến giác và quán mà thôi?

Đáp: Giác và quán thường làm rối loạn tâm. Dù vào trong tam muội rồi cũng rất khó xả giác và quán.

Có thuyết nói: “Tâm có giác, có quán là tâm toán loạn, chẳng có thể vào được tam muội”.

Phật dạy: “Vào Tam muội mà có giác, có quán thì ở nơi định tâm, giác và quán cũng sẽ trở thành vi tế, rồi dần dần cũng sẽ được tam muội hoàn toàn”.

Nên biết rằng “Nếu giác và quán sanh trong tam muội thì cũng sẽ có thể hoại tam muội”. Ví như gió đem mưa đến thì gió cũng thường làm tan mưa vậy. Hành giả khi mới vào thiền thường sanh thiện giác quán nhưng khi đã được Sơ Thiền rồi thì giác chẳng còn nữa. Khi được đệ Nhị Thiền rồi thì giác quán đều mất cả nên vào đệ Tam Thiền chẳng còn giác quán nữa.

Hỏi: Giác và quán sai khác nhau như thế nào?

Đáp: Thô thì gọi là giác. Tế thì gọi là quán.

Nên biết:

- 3 ác giác quán gồm tham, sân, si.

- 3 thiện giác quán gồm vô tham, vô sân, vô si.

Cả 3 thiện giác quán này thường đến với hành giả khi tu tam muội. Tuy nhiên, nếu giác quán nhiều thì dễ bị mất tam muội. Cũng như gió thổi đẩy thuyền đi, nhưng nếu gió quá lớn, thì thuyền có thể bị đắm vậy.

Hỏi: Vì sao chỉ nói đến 3 tam muội này?

Đáp: Các tam muội khác vi diệu, nên người mới tu khó có thể vào được.

Ở cõi dục khi vào được Sơ Thiên, hành giả còn có giác, có quán nên khởi tu Hữu Giác Hữu Quán Tam muội. Giác quán tương ứng với hết thấy các pháp thiện, bất thiện và vô ký nên hành giả phải khởi sanh thiện giác quán.

Khi ly được giác quán rồi thì hành giả mới tu Vô Giác Vô Quán Tam muội. Lúc bấy giờ, nơi hết thấy sắc tâm chẳng còn tương ứng với các hành và các pháp vô vi.

Tu Hữu Giác Hữu Quán Tam muội là còn ở cõi Dục chưa đến được cõi trời Phạm Thiên.

Tu Vô Giác Hữu Quán Tam muội là, ở trong thiền định tu lên các cõi trời Đại Phạm Thiên, ở cõi sắc.

Tu Vô Giác Vô Quán Tam muội là, ở trong thiền định tu lên các cõi trời Quang Âm Thiên, Biên Tịnh Thiên, Quảng Quả Thiên ở cõi sắc. Ở nơi đây có thượng diệu Tam muội. Vì sao? Vì hành giả tu theo các Tam muội KHÔNG, Vô Tướng và Vô Tác dần dần dẫn đến được Kim Cang Định.

Chư vị A-la-hán, Bích Chi Phật ở trong Tam muội này quán chư Phật khắp 10 phương, vào Thủ Lăng Nghiêm Tam muội và Đoạn Nhất Thiết Nghi Tam muội để sau cùng vào Tam muội Vương Tam muội là tam muội của chư Phật.

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Vị Tri Dục Tri Căn Tri Căn - Dĩ Tri Căn

KINH:

Cũng được đầy đủ 3 căn là Vị Tri Dục Tri Căn (căn chưa biết mà muốn biết); Tri Căn (căn biết) Dĩ Tri Căn (căn đã biết).

LUẬN:

Đây là 3 căn dẫn thẳng đến Niết bàn.

1- Căn chưa biết mà muốn biết (Vị Tri Dục Tri Căn). Tuy chưa được vô lậu mà muốn biết vô lậu. Người tu Tín Hành và Pháp Hành thấy được 4 Đế gọi là được Vị Tri Dục Tri Căn.

Căn này do 9 căn khác hòa hợp đó là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, huệ), 3 căn (hỷ, lạc, xả) và ý căn.

Phải có tín giải mới thấy được Vị Tri Dục Tri Căn.

2- Căn biết (Tri Căn). Khi ở trong Đạo mà tư duy chuyển 9 căn, thì gọi là được Tri Căn.

3- Căn đã biết (Dĩ Tri Căn). Khi 9 căn đã chuyển ở nơi Vô Học Đạo, thì gọi là được Dĩ Tri Căn.

Hỏi: Vì sao trong số 22 căn mà chỉ nói có 3 căn này thôi?

Đáp: Vì 19 căn kia chẳng có sanh lợi, chẳng có đầy đủ.

Lại nữa, 3 căn này lạnh lợi dẫn thẳng đến Niết bàn. Người tu 3 căn này, thì ở nơi pháp hữu vi thường làm chủ, nên 3 căn này thẳng hơn các căn khác nhiều.

Hỏi: 10 tướng cũng có hữu lậu, có vô lậu. Như vậy vì sao chẳng nói đến?

Đáp: 10 tướng đều là các pháp trợ Đạo để cầu Niết bàn. Còn như 5 căn (Tín, tấn, niệm, định, huệ) tuy là thiện pháp mà chưa rốt ráo cầu Niết bàn.

3 căn này thanh tịnh rồi mới biến thành 3 Vô Lậu Căn nhiếp trọn hết thấy các căn khác. Vì sao? Vì trong 3 Vô Lậu Căn này đã có ý căn rồi vậy.

Lại nữa, lúc bấy giờ cả 3 thọ chỉ thu gọn về một, là xả thọ.

Bởi nhân duyên vậy, nên chỉ nói đến 3 căn này thôi.

-o0o-

Người được Vị Tri Dục Tri Căn là người tu ở Đệ Lục Địa. Còn Tri Căn thì phải lên đến Đệ Cửu Địa mới có được.

Cả 3 căn này đều nhiếp 6 tướng tương ưng với 4 Đệ.

Vị Tri Dục Tri Căn, làm nhân, thứ lớp sanh ra Tri Căn và Dĩ Tri Căn.

Trong A Tỳ Đàm có nói rõ “Vị Tri Dục Tri Căn thứ lớp chuyển các hữu lậu căn dẫn sanh Tri Căn và Dĩ Tri Căn”.

Nhờ Vị Tri Dục Tri Căn mà 5 căn (Tín, tấn, niệm, định, huệ) tăng trưởng chuyển thành 5 lực dẫn đến rõ biết được Thật Tướng các pháp.

Ví như người vào thai mẹ phải nhờ nơi tinh cha huyết mẹ

mới có được thân căn, có được mạng căn. Rồi khi bào thai đã hình thành đủ 5 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) thì mới duyên được 5 trần.

Bồ tát cũng như vậy, khi sơ phát tâm muốn làm Phật mà chưa có đủ 5 căn (Tín, tấn, niệm, định, huệ) thì dù có nguyện biết rõ Thật Tướng các pháp cũng chẳng sao biết được. Khi Bồ tát đã được 5 căn này đầy đủ và tăng trưởng thành 5 lực rồi thì mới rõ được Thật Tướng các pháp.

-o0o-

Lại nữa, 4 Đại và 4 Đại tạo sắc phải hòa hợp mới hình thành được các căn và các thức; còn như có 4 Đại và 4 Đại tạo sắc mà chẳng có sự hòa hợp thì cũng chẳng có thể hình thành được các căn và các thức được. Người tuy đã có Tín căn mà chưa thanh tịnh thì chưa thành tựu được tín lực. Trái lại Bồ tát tin các pháp đều chẳng có sanh, chẳng có diệt đều như như, thanh tịnh, như hư không. Khi Bồ tát tin như vậy thì nói năng đều đoan, tâm hành đều diệt nên tín căn mới chuyển thành tín lực vậy. Được như vậy rồi mới thường tinh tấn, chẳng còn thối chuyển khiến các bất thiện pháp chẳng còn sanh nữa.

Cho nên nói “5 lực nhiếp Thật Tướng các pháp” là vậy đó.

- Do tín căn chuyển thành tín lực mà tín tâm được thanh tịnh kiên cố khiến các bất thiện pháp chẳng còn sanh nữa.

- Do tấn căn chuyển thành tấn lực mà thường tinh tấn chẳng thối chuyển trên đường hành Đạo.

- Do niệm căn chuyển thành niệm lực chỉ nhiếp các thiện pháp khiến các bất thiện pháp không xâm nhập vào được.

- Do định căn chuyển thành định lực khiến các căn không còn tán loạn, không còn đắm trước 5 dục, chỉ hướng về Thật Tướng pháp.

- Do huệ căn chuyển thành huệ lực mà trí huệ tăng trưởng, chẳng có gì phá hoại được nữa nên vào được Thật Tướng pháp.

-o0o-

Khi 5 căn đã trưởng thành chuyển thành 5 lực rồi thì Bồ tát y nơi ý căn mà vào Bồ tát vị, được Vô Sanh Pháp Nhãn. Như vậy gọi là được Vị Tri Dục Tri Căn.

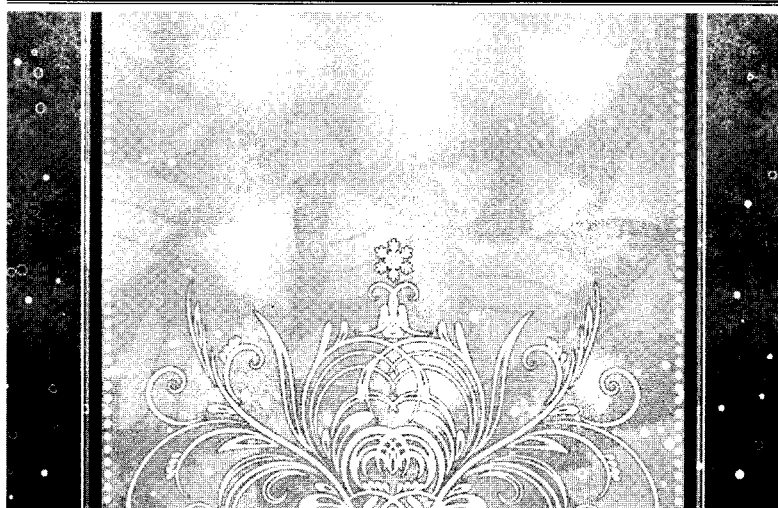
Khi được Vô Sanh Pháp Nhãn rồi, Trú Bất Thối Chuyển Địa được thọ ký, đầy đủ 10 Địa, dẫn đến tọa đạo tràng, được Kim Cang Tam muội. Trong khoảng thời gian đó gọi là được Tri Căn. Lúc bấy giờ là đã đoạn sạch các tập khí phiền não.

Khi được Vô Thượng Bồ Đề, được trí huệ đầy đủ, vào được nơi Thật Tướng các pháp, thì mới gọi là được Dĩ Trí Căn.

(Hết quyển 23)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 24



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Thập Lực (10 Lực)

KINH:

Này Xá Lợi Phất! Bồ tát Ma-ha-tát muốn biết các công đức của Phật như: 10 Phật lực; 4 Vô sở úy, 4 Vô ngại trí; 18 bất cộng pháp; đại từ; đại bi thì phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: 10 Phật lực là pháp vô thượng của chư Phật, lẽ ra phải nói trước. Nay vì sao lại nói 10 Phật lực sau các pháp khác?

Đáp: Trước đây đã nói đến 6 pháp Ba-la-mật là pháp của Bồ tát, và cũng có nói đến 37 Phẩm Trợ Đạo là pháp của Thanh Văn. Bồ tát phải học đầy đủ các pháp ấy.

Vì hàng Thanh Văn chỉ cầu giải thoát cho riêng mình, ít làm việc lợi ích cho chúng sanh nên Phật dạy Bồ tát phải học đầy đủ 37 Phẩm Trợ Đạo để làm pháp phương tiện độ sanh. Tuy Bồ tát học đủ 37 Phẩm Trợ Đạo mà vẫn vô đắc. Vì chúng sanh hành tà hạnh nên Bồ tát phải hành chánh hạnh, mà chẳng chứng Niết bàn.

Nếu Bồ tát chẳng có học các pháp của Thanh Văn, mà chỉ chê trách, thì chúng sanh sẽ chẳng tin thọ. Ví như, nếu bản thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni không tu 6 năm khổ

hạnh, mà chê trách pháp khổ hạnh là phi đạo, thì người đời sẽ chẳng tín thọ. Do vì Phật đã tu khổ hạnh hơn người, nên những lời phê phán của Phật về pháp môn khổ hạnh là đúng, là chánh lý, được người đời tin theo.

Bồ tát tu đầy đủ các hạnh Bồ tát và các hạnh Thanh Văn, quán triệt tất cả, mà chẳng thủ chứng. Như vậy mới thật đầy đủ Phật pháp, mới thật đầy đủ các pháp phương tiện để hóa độ hết thảy chúng sanh. Như bài kệ sau đây:

*Ai cũng đều sợ roi,
Ai cũng tiếc thân mạng.
Nếu lấy roi dạy người,
Chớ có làm hại họ.*

Bồ tát không bỏ chúng sanh, nên vì chúng sanh mà tu tập hết thảy các pháp môn. Tuy nhiên, vì Bồ tát đã được trí KHÔNG nên hành pháp Thanh Văn mà chẳng có thủ chứng pháp Thanh Văn. Bồ tát dùng các pháp Thanh Văn uyển chuyển hòa hợp các pháp ấy để làm lợi ích cho chúng sanh, mà chẳng đọa về Thanh Văn Địa.

Hỏi: *Y theo 6 pháp Ba-la-mật để tu các pháp dẫn đến 3 Vô Lậu Căn là quá đầy đủ rồi. Nay vì sao còn nói phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật nữa?*

Đáp: Pháp của Thanh Văn có hạn lượng, nên là chưa đầy đủ vậy. Bồ tát muốn được các pháp thậm thâm, vì diệu phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, pháp Thanh Văn dễ giải, dễ biết còn pháp của Bồ tát, của Phật khó giải, khó biết nên phải học nhiều, tư duy sâu mới có thể giải, có thể biết được vậy.

Lại nữa, Thanh Văn chỉ tự lợi, tìm giải thoát cho riêng

mình, chỉ cầu được biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo nên hàng Thanh Văn chỉ quen chữa 2 bệnh khổ và tập bằng 2 loại thuốc diệt và đạo. Còn Bồ tát, vì lợi tha, phát nguyện thành vị đại lương y để chữa hết thầy bệnh của chúng sanh.

Bởi nhân duyên vậy, nên Bồ tát phải tu học hết thầy các pháp của cả 3 Thừa và phải tự trang bị 10 Phật lực vậy.

Hỏi: *10 Phật lực gồm những gì và ý nghĩa ra sao?*

Đáp: Đây là 10 lực trí huệ mà Phật dùng để độ chúng sanh, 10 Phật lực gồm:

1- *Thị xứ phi xứ trí lực:* Do lực này mà biết rõ các sự lý hoặc đúng, hoặc không đúng; biết rõ việc tốt có quả tốt, việc xấu có quả xấu; biết rõ chúng sanh nào độ được, chúng sanh nào không độ được.

2- *Nghiệp báo trí lực:* Do lực này mà biết rõ các nhân duyên nghiệp báo của từng chúng sanh trong cả 3 đời, quá khứ, hiện tại và vị lai; biết rõ chúng sanh tạo nghiệp gì thì sẽ phải thọ quả báo gì.

3- *Thiền giải thoát tam muội trí lực:* Do lực này mà biết rõ chúng sanh vào thiền định tam muội nào; biết rõ trong lúc tham thiền đã tư duy như thế nào, cầu hay tịnh, hay đã được nhất thiết trí chưa; biết rõ chúng sanh có đắm vị thiền hay không đắm vị thiền.

4- *Thượng hạ căn trí lực:* Do lực này mà biết rõ căn cơ của từng chúng sanh, chúng sanh nào lợi căn, chúng sanh nào độn căn.

5- *Chủng chủng dục trí lực:* Do lực này mà biết rõ chúng sanh ham muốn gì, biết rõ 5 thứ dục lạc của chúng sanh, biết rõ các thiện dục của chúng sanh.

6- *Chủng chủng tánh trí lực*: Do lực này mà biết rõ tánh đức của từng chủng sanh; biết rõ chủng sanh hướng tâm về đâu.

7- *Đạo trí lực*: Do lực này mà biết rõ tâm mức hiểu đạo của từng chủng sanh.

8- *Túc mạng trí lực*: Do lực này mà biết rõ đời trước của từng chủng sanh, từ 1 đời, 2 đời,... dẫn đến 100 đời, 1.000 đời...

9- *Sanh tử trí lực*: Do lực này mà biết rõ từng chủng sanh thành tựu các nghiệp thiện hay nghiệp ác như thế nào, và khi mạng chung sẽ đi đến cảnh giới nào trên đường sanh tử. Phật có Phật nhãn thanh tịnh hơn Thiên nhãn của hết thầy hàng chư Thiên nên biết rõ hơn hết thầy các hàng Trời Người.

10- *Lậu tận trí lực*: Do lực này mà biết rõ chủng sanh nào đã đoạn tận các tập khí, đã được vô lậu tâm giải thoát, vô lậu trí giải thoát, đã tự biết mình chẳng còn sanh lại nữa.

Hỏi: *10 Phật lực là pháp tu của Phật và Bồ tát, hàng Thanh Văn chưa tu được. Như vậy, nêu ra đây có ích gì?*

Đáp: Hàng Thanh Văn tuy chưa tu được nhưng nói đến 10 lực cũng sanh nhiều công đức. Còn Bồ tát khi nghe nói đến, liền tinh tấn tu hành cho được đầy đủ.

Lại nữa, Thanh Văn cũng như Bồ tát niệm 10 Phật lực mới thấy rõ công đức của Phật.

Phật có tri kiến vô ngại, có đại từ, đại bi nên được gọi là đấng Cứu Thế. Phật được Phật Đạo thành tựu viên mãn 10 lực, 4 Vô sở úy, 4 vô lượng tâm, đã được thâm thâm trí huệ nên công đức của Phật mênh mông như biển cả. Phật đã thành tựu viên mãn pháp Giải Thoát tối thượng, nên được gọi là Thế Tôn.

Bởi nhân duyên vậy nên Thanh Văn và Bồ tát niệm 10 Phật lực có được vô lượng công đức.

Hỏi: *Vì sao nói “Bồ tát muốn được 10 Phật lực, 4 Vô sở úy, 4 Vô ngại trí, 18 bất cộng pháp, đại từ, đại bi, phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật”?*

Đáp: Khi Phật ở thành Vương Xá, trên núi Kỳ Xà Quật có đủ 4 bộ chúng, có cả hàng ngoại đạo, có Thiên Long, quỷ thần cùng với đại chúng ở khắp nơi tập hội, Phật đã nhập vào Tam muội Vương Tam muội. Lúc bấy giờ có đại quang minh chiếu khắp hằng sa thế giới, có 6 diệu chấn động làm rung chuyển cả đại địa.

Nhiều người nghĩ: “Phật dùng thần lực làm rung chuyển thế giới chăng?”.

Phật biết tâm chúng sanh có chỗ nghi nên dạy rằng: “Ta có pháp trí lực. Ta dùng 10 trí lực làm rung cảm cả thế giới. Người nào muốn được trí huệ như Ta thì phải học Bát nhã Ba-la-mật”

Rồi Phật dạy tiếp: “Có một số đệ tử của Ta tin theo Ngoại đạo nghĩ là Ta đã dùng huyền thuật để mê hoặc nhân tâm. Nay ta muốn phá trừ nghi cho họ nên mới dùng 10 trí lực, 4 Vô sở úy,... để độ chúng sanh. Lại nữa, vì Ta thấy các Bồ tát tu khổ hạnh, mệt mỏi nên Ta muốn dạy cho họ hành trí lực để được vô lượng công đức”.

Ví như người chủ đoàn buôn khuyến dụ những người dưới quyền chớ nên giải đãi, phải siêng năng, tinh tấn để chóng đến đích, chóng thu nhặt được nhiều vật quý báu. Cũng như vậy, Phật muốn khuyến dụ các Bồ tát tinh tấn tu tập 10 Phật lực, để được vô lượng Đạo quả.

Hỏi: *Trí lực của Phật vô lượng. Vì sao chỉ nói có 10 lực thôi?*

Đáp: Chư Phật có vô lượng trí lực. Thế nhưng chỉ cần 10 lực này cũng đủ để độ chúng sanh rồi.

Sau đây rộng giải về 10 Phật lực:

*** Lực thứ nhất: Thị xứ phi xứ trí lực**

Hỏi: *Thế nào gọi là “Thị xứ phi xứ trí lực”?*

Đáp: Phật biết rõ các nhân duyên quả báo.

Kinh Đại Tánh nêu thí dụ: Như nói “Người nữ làm được Chuyển Luân Thánh Vương”. Như vậy là phi xứ. Vì sao? Vì người nữ chẳng có tự tại nên chẳng có thể làm được Chuyển Luân Thánh Vương, chẳng thể làm Phật.

Nếu người nữ được giải thoát vào Niết bàn thì cũng phải chuyển thành thân nam, mới được Đạo.

Như nói “Hai vị Chuyển Luân Thánh Vương ra đời cùng một lần”. Nói như vậy là phi xứ. Vì sao? Vì Chuyển Luân Thánh Vương ra đời chẳng phải do ác nghiệp mà do sự thành tựu phước báo.

Như nói: “Người tạo ác nghiệp mà không thọ nghiệp báo”. Như vậy cũng là phi xứ. Vì sao? Vì người ấy chẳng có thể sanh lên cõi Trời và cũng chẳng có thể vào Niết bàn an lạc.

Như nói: “Người tâm tán loạn được vào Niết bàn”. Như vậy cũng là phi xứ.

Trái lại:

Như nói: “Người tu hành thanh tịnh, không bị vô minh che tâm, vào được Phật Đạo”. Như vậy là thị xứ.

Sau đây là một số thí dụ trích dẫn từ kinh Đại Tánh.

Người khinh miệt pháp sư, người phá giới, người ngu si mà vào được Đạo... là phi xứ.

Người có giác, có quán mà tăng ích được các căn... cũng là phi xứ.

-o0o-

Phật biết rõ thị xứ và phi xứ, biết rõ người nào đáng độ, người nào không đáng độ. Ví như có người thuộc hạng Thủ Đà La đáng được độ, mà ngài Xá Lợi Phất không biết đến, nhưng lại được Phật độ vậy.

*** Lục thứ hai: Nghiệp báo trí lực**

Hỏi: Thế nào gọi là “Nghiệp báo trí lực”?

Đáp: Phật biết rõ nghiệp báo của từng chúng sanh trong cả 3 đời: Quá khứ, hiện tại và vị lai. Phật biết rõ ở trong tâm của mỗi chúng sanh có các nghiệp báo thiện, bất thiện và vô ký, biết rõ chúng sanh thọ nghiệp hay không thọ nghiệp, thọ hậu báo hay thọ sanh báo.

Hết thấy các nhân duyên nghiệp báo, tịnh hay nhiễm của hết thảy chúng sanh, Phật đều biết rõ. Ví như, Phật biết rõ có vị Trời đang hưởng phước lạc mà do tội nghiệp thâm trọng sẽ phải đọa vào địa ngục; biết rõ Trì Lưu Ly Thiên Vương giết hại 7 vạn 2 ngàn đạo sĩ; biết rõ Ngài Mục Kiền Liên tuy có đại thần thông mà chẳng tự cứu mạng được; biết rõ bà mẹ của Bạc Câu La tự gieo mình vào lửa, tự trầm mình xuống nước mà vẫn không chết; lại cũng tự biết rõ có những nước mà chính bản thân Phật đi đến khát thực cũng không được cúng dường.

Lại nữa, Phật cũng biết rõ chẳng phải chỉ cõi Dục mới có 3 thứ thọ nghiệp báo mà ở những cõi đầy lạc thú cũng vẫn bị khổ. Phật cũng biết rõ có người tuy ở nơi đầy lạc thú mà tâm vẫn tự tại, chẳng có thọ khổ, chẳng có thọ lạc như trường hợp vua Phất Ca La có đầy đủ phước duyên, hóa hiện ra cả ngàn đóa sen ngàn cánh màu vàng, lớn bằng bánh xe khiến những người đến cầu Đạo đều xuất gia, đều viên thành Đạo quả.

Lại nữa, Phật cũng biết rõ chúng sanh tạo nghiệp ở đâu trong 3 cõi tạo nghiệp ở cõi Trời, ở cõi người... Nếu ở cõi Diêm Phù Đề thì Phật biết rõ chúng sanh tạo nghiệp ở nước nào, ở thành nào, ở tụ lạc nào... Đâu đâu, Phật cũng đều biết rõ cả.

Lại nữa, Phật cũng biết rõ nhân duyên nghiệp báo của từng chúng sanh trong quá khứ, từ 1 đời, 2 đời... cho đến 100 đời, 1.000 đời...

Lại nữa, Phật cũng biết rõ các thiện nghiệp và bất thiện nghiệp của từng chúng sanh, ví như biết rõ có người sẽ chết vì bị tra tấn đâm chém, sẽ chết vì bị đầu độc hay vì tự sát..., biết rõ người nào có hành bố thí, bố thí những tài vật gì, bố thí cho ai, bố thí ở đâu; biết rõ người nào thọ giới hoặc tự nhiên giữ giới hoặc tâm sanh giới hoặc khuyết giới hoặc sanh nhất hạnh giới hoặc thiếu phần giới hoặc cụ túc giới hoặc thiện đạo giới v.v...

Lại nữa, Phật cũng biết rõ chúng sanh nào có đầy đủ nhân duyên để được quả báo. Ví như hạt giống, khi đã hội đủ các nhân duyên đất, phân, nước, v.v... thì sẽ nảy mầm, sanh cây vậy.

Chúng sanh do nghiệp báo dẫn dắt mà phải qua lại trong 6 đường, thọ thân các loài, trầm luân mãi trong biển Sanh Tử. Nghiệp tâm như nhà họa sĩ vẽ ra biết bao nhiêu hình tượng khác nhau. Người tu chánh hạnh tạo thiện nghiệp thì sẽ được

quả báo tốt, người tu tà hạnh tạo nghiệp ác thì sẽ phải thọ quả báo xấu.

-o0o-

Trong kinh *Phân Biệt Nghiệp*, Phật bảo ngài A Nan: “Này A Nan! Cũng có người làm ác mà sanh vào xứ lành; cũng có người làm thiện lại phải sanh vào xứ ác”.

Ngài A Nan hỏi: “Bạch Thế Tôn! Sao lại có sự việc như vậy?”.

Phật dạy: “Người ở đời nay làm việc ác mà tội nghiệp quả báo ấy chưa chín, còn ở đời trước làm thiện mà phước nghiệp quả báo đã chín rồi nên tuy đời này làm ác mà được hưởng quả báo của đời trước được dẫn sanh vào xứ lành vậy. Trái lại, người ở đời nay làm việc thiện mà phước quả báo ấy chưa chín, còn ở đời trước làm việc ác mà tội nghiệp của quả báo ấy đã chín muồi, nên tuy đời nay làm thiện mà phải thọ tội quả báo của đời trước khiến phải sanh vào xứ ác vậy. Lại có người thường làm việc ác mà khi gần chết chuyển tâm ác thành thiện thì cũng được sanh về cõi lành”.

Ngài A Nan hỏi: “Bạch Thế Tôn! Nghiệp quả chín rồi và nghiệp quả chưa chín thì đúng là như vậy. Nhưng người gần chết chỉ chuyển tâm ác thành thiện trong một thời gian quá ngắn ngủi thì làm sao chuyển nghiệp dễ dàng hơn người tu trọn đời như vậy được?”.

Phật đáp: “Khi gần chết sức tâm rất mãnh liệt như ngọn lửa rất nhỏ có thể gây đám cháy lớn như một ít chất độc có thể gây chết chóc vậy. Người gần chết có sức tâm đồng mãnh hơn người tu cả trăm năm. Tội hậu tâm là đại tâm nên khi xả thân là xả nghiệp vậy. Ví như khi thế trận đang lâm nguy mà có

người đồng mãi chẳng tiếc thân mạng xông vào cứu nguy thì có thể chuyển bại thành thắng vậy. Có người, ngay trước khi xả thân mạng hoát nhiên đốn ngộ, được quả A-la-hán”.

-o0o-

Trên đây nêu rõ những ví dụ về tội nghiệp báo, phước nghiệp báo và chuyển nghiệp báo. Hàng Thanh Văn chỉ biết các ác nghiệp báo và thiện nghiệp báo mà thôi. Chỉ có Phật mới biết rõ nghiệp báo của vô lượng chúng sanh một cách rõ ráo, vô ngại.

*** Lục thứ ba: Thiên giải thoát tam muội trí lực.**

Hỏi: Thế nào là “Thiên giải thoát tam muội trí lực”?

Đáp: Phật dùng trí huệ phân biệt tâm chúng sanh vào trong các thiên định có cấu, có tịnh.

Các thiên như 4 Thiên hữu lậu và vô lậu, 8 Giải thoát thiên Ba-la-mật, tức là 8 Giải Thoát Thiên Tam muội,... đều gọi là thiên định. Người vào thiên định phải định tâm, không để tâm tán loạn, không sanh ái kiến, không để cho phiền não trói buộc mới gọi là được chân thiên định.

Phật phân biệt rõ người vào thiên định mà còn khởi vi tế phiền não ngay trong chân như hoặc còn phân biệt các danh tự ở ngay trong định hoặc đã được định tâm hoặc chưa được định tâm hoặc thường hành thiên hoặc không thường hành thiên.

Phật biết rõ từng trường hợp như vậy nhằm chuyển hóa hoặc đối trị thích hợp với từng đối tượng. Ví như đối với người còn nhiều sân nhuế thì lấy tâm từ để đối trị; đối với người còn tham đặc dục lạc thì dạy pháp bất tịnh quán để đối trị; đối với người ngu si thì dạy cách tư duy; đối với người

trăm một thì lấy thiện dục tâm mà đối trị. Người vào định phải nên phân biệt như vậy. Ví như, ở một nơi nào đó khi đang vào thiền mà sanh tâm mệt mỏi, thì phải quán ngay rằng: “Nay ta chưa được thiền mà sanh tâm mệt mỏi, Ta phải tinh tấn hơn nhiều nữa mới được thiền”.

Phật cũng biết có người dễ nhập định, dễ xuất định, có người khó nhập định, khó xuất định. Phật biết rõ người khó xuất nhập thiền định là người thất định cần phải làm cho họ sanh thiện dục tâm, say mê thiền định mới có thể giúp họ vào thiền định dễ dàng hơn, rồi sau đó họ sẽ dần dần được định tâm bền vững dẫn đến chứng được Đạo quả.

Chỉ có Phật mới được thậm thâm “Thiền Giải Thoát Tam muội Trí Lực” mà thôi.

*** Lực thứ tư: Thượng hạ căn trí lực**

Hỏi: Thế nào gọi là “Thượng hạ căn trí lực”?

Đáp: Phật biết rõ chúng sanh độn căn, độn trí hoặc lợi căn, lợi trí. Độn căn, độn trí thì gọi là hạ. Lợi căn, lợi trí thì gọi là thượng.

Phật dùng trí lực này để phân biệt rõ người nào vào Sơ Thiền, người nào không vào được; người nào vào được Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, người nào không vào được; người nào vào được Diệt Tận Định, người nào không vào được; người nào chứng được Đạo quả, được giải thoát v.v...

Phật tùy theo căn trí của chúng sanh mà chọn lựa pháp tu thích hợp để dạy cho họ. Có người Phật dạy theo hạnh Thanh Văn; có người Phật dạy tu hạnh Bồ tát; có người Phật dùng lời lẽ ngọt ngào; có người Phật dùng lời lẽ cứng rắn. Nói tóm lại, tùy theo căn trí của chúng sanh mà Phật dùng các phương tiện thiện xảo thích hợp, miễn sao khiến họ sanh được tín

căn, tấn căn, niệm căn, định căn, huệ căn để rồi dần dần có được chánh trí.

Phật biết rõ có người rất lợi căn mà lại bị các kiết sử che tâm, như ông Ương Quần Lê Ma La..., có người vừa lợi căn lại vừa không bị các kiết sử che tâm, như Ngài Mục Kiền Liên, ngài Xá Lợi Phất...; có người tuy độn căn mà không bị các kiết sử che tâm như Ngài Châu Lợi Bàn Đà v.v... Đối với hạng người độn căn thì Phật dạy cho họ Kiến Đế khiến họ đoạn được độn căn; đối với người lợi căn mà có nhiều kiết sử thì Phật dạy họ tư duy khiến các kiết sử dần dần được đoạn trừ.

Lại nữa, Phật biết rõ có người, tuy có triền phược nhưng nhờ có sức tinh tấn tu hành mà có thể được giải thoát, như Ông Ương Quần Lê, trước muốn hại Phật, hại mẹ, mà về sau lại được giải thoát; có người tuy tu ly dục, mà bị phiền trược, khiến có thể bị đọa, như có một vị Tỷ-kheo đã được Tứ Thiên mà sanh tâm tăng thượng mạn, nên bị đọa vào địa ngục; có người sa vào ác đạo rồi rất khó thoát ra; có người chỉ thọ khổ ở địa ngục trong một thời gian ngắn rồi được thoát khổ, sanh lên cõi trên.

Chỉ có Phật mới biết rõ căn trí của hết thảy chúng sanh như vậy.

*** Lục thứ năm: Chúng chúng dục trí lực**

Hỏi: Thế nào gọi là “Chúng chúng dục trí lực”?

Đáp: Phật biết rõ dục tâm của chúng sanh, biết chúng sanh ham muốn gì; biết rõ những chúng sanh đắm chấp dục lạc, cũng như biết rõ những chúng sanh ham thích thiện dục.

Dục tâm của mỗi chúng sanh mỗi khác. Phật biết rõ tất cả. Ví như Phật biết rõ ngài Xá Lợi Phất thích trí huệ, ngài A

Nan thích đa văn, ngài Ma Ha Ca Diếp thích tu hạnh Đầu Đà và hạnh viễn ly, bà Đa Bát Đa La thích tu hạnh bố thí, ngài La Hầu La thích tu trì giới, ông Đề Bà Đạt Đa ham mê tài lợi và danh vọng thế gian, ông Nan Đà đắm chấp dục lạc v.v... Như vậy, ngay trong chúng đệ tử của Phật, dục tâm của mỗi vị mỗi sai khác, Phật đều biết rõ cả.

-o0o-

Phàm phu thường bị 3 độc tham, sân, si che tâm mà gây ra biết bao tội lỗi. Bởi vậy nên Phật dạy các đệ tử phải biết rõ các tướng của 3 độc nơi chúng sanh để chọn các pháp phương tiện thích nghi nhằm hóa độ họ. Ví như đối với người nhiều sân nhuế, thì dùng từ tâm để đối trị; đối với người nhiều dâm dục, thì dạy họ quán bất tịnh, đối với người ngu si, thì dạy họ quán pháp Duyên khởi... Như vậy, phải tùy theo dục tâm của mỗi người mà nói pháp.

*** Lục thứ sáu: Chủng chủng tánh trí lực**

Hỏi: *Thế nào gọi là “Chủng chủng tánh trí lực”?*

Đáp: Phật phân biệt rõ tánh đức của chúng sanh mỗi mỗi sai khác nhau. Sở dĩ mỗi chúng sanh có căn tánh riêng vì đã chứa nhóm các tập quán khác nhau. Lâu ngày, các tập quán ấy trở thành căn tánh, trở thành dục tâm riêng, rồi mỗi chúng sanh theo căn tánh riêng của mình mà hành động.

Phật biết rõ căn tánh của từng chúng sanh; biết rõ chúng sanh có thiện căn hoặc ác căn; biết rõ chúng sanh nào độ được; chúng sanh nào không thể độ được.

Phật cũng biết rõ, ở nơi mỗi chúng sanh có sự liên hệ mật thiết giữa các kiến chấp trong hiện tại với sự hình thành các

kiết sử và nhiệm vụ tâm trong tương lai. Tuy nay dực tâm chưa sanh mà Phật đã thấy trước chiều hướng sanh khởi của dực tâm nơi mỗi chúng sanh dẫn đến thấy trước quả báo mà mỗi chúng sanh sẽ phải thọ.

Do vậy, Phật biết rõ chúng sanh nào độ được, chúng sanh nào không độ được; biết rõ chúng sanh nào có thể độ được ngay ở đời này hoặc đời sau mới độ được, hoặc phải chịu cảnh mù lòa mới độ được, hoặc chỉ có Phật mới độ được, hoặc chỉ có Bồ tát mới độ được, hoặc chỉ có Thanh Văn mới độ được, hoặc chỉ cần nói ít đã có thể độ được; hoặc phải tán thán mới độ được, hoặc phải chế phục mới độ được, hoặc có sự tiếp xúc mới độ được, hoặc nghe pháp xong phải đợi thời gian suy nghĩ mới độ được, hoặc phải dùng lời ngọt ngào mới độ được, hoặc phải dùng lời cứng rắn mới độ được, hoặc phải vạch rõ sự phân biệt giữa tà kiến và chánh kiến mới khiến tự độ được.

Lại nữa, Phật biết rõ, trong chúng sanh, có người chấp có, có người chấp KHÔNG, có người chấp thường, có người chấp đoạn, có người nhiều tà chấp, có người thích vắng lặng, có người thích náo nhiệt, có người ham ăn uống, có người ham vui chơi, có người quý thiên định, có người quý trì giới, có người quý trí huệ... Phải biết rõ căn tánh riêng của từng chúng sanh mới có thể dẫn dắt họ vào Đạo được.

Lại nữa, Phật biết rõ trong chúng sanh có người sợ sanh tử, có người không sợ sanh tử, có người phiền não nặng nề, có người phiền não nhẹ mỏng, có người thích nghiên cứu thâm sâu, có người chỉ ham nghe những pháp dễ hiểu, có người biết 12 nhập, có người biết 18 giới, có người biết 12 nhân duyên, có người biết Thánh Đế v.v... Hết thấy căn tánh sai khác nhau của chúng sanh, Phật đều thấy, đều biết rõ, nên chỉ có Phật mới có được “Chủng chủng tánh trí lực” vô ngại mà thôi.

*** Lực thứ bảy: Đạo trí lực**

Hỏi: *Thế nào gọi là “Đạo trí lực”?*

Đáp: Phật biết rõ tầm mức hiểu Đạo của từng chúng sanh, biết rõ các lối hiểu Đạo của thế gian và xuất thế gian.

Có người nói nghiệp tức là Đạo vì theo họ chúng sanh do duyên nghiệp mà được dẫn sanh vào trong 5 đạo. Có người nói có nghiệp mà đoạn được nghiệp là vào được 3 Thừa Thánh Đạo, là được vô lậu tư duy. Có người nói 5 trí Tam muội, 5 phần pháp thân là Đạo. Có người nói trú ở nơi hết thảy xứ để làm lợi ích cho chúng sanh là Đạo. Có người nói 4 Thiên là chỗ chí Đạo, vì theo họ thì vào được 4 Thiên khiến tâm chẳng còn bị loạn động. Có người nói Thân Niệm Xứ là chỗ chí Đạo, vì là gốc của hết thảy các lợi ích. Có người nói Vô Lậu Đạo mới là Thánh Đạo. Có người nói thiện, ác đều nhiếp vào trong Thánh Đạo cả v.v...

Kinh Mao Thọ nói: “Phật chánh biến tri, minh liễu lý đạo hơn hết”. Như vậy chỉ có Phật mới có thậm thâm “Đạo trí lực” mà thôi.

*** Lực thứ tám: Túc mạng trí lực**

Hỏi: *Thế nào gọi là “Túc mạng trí lực”?*

Đáp: Túc mạng trí lực là trí huệ lực biết rõ các việc ở đời trước của mình và của người. Túc mạng trí lực phải hội đủ cả 3 nghĩa. Đó là:

- Thông.
- Minh.
- Lực.

Phàm phu chỉ có “Thông”, chỉ thông suốt được chỗ mình mong muốn theo trí thế gian.

Thanh Văn có cả “Thông” và “Minh”, có Vô Lậu Huệ biết rõ nghiệp nhân duyên.

Chỉ có Phật mới đầy đủ cả “Thông”, “Minh” và “Lực”.

Thanh Văn, do biết được các nghiệp nhân duyên, nên có cả Thông lẫn Minh. Phải tu đến Đệ Bát Địa, vào được Kiến Đạo, mới có được một phần Túc Mạng Trí Lực. Bởi nhân duyên vậy, nên có thuyết nói rằng: “Thông biến thành Minh khiến có thể thấy được Căn Bản Trí. Từ đó dẫn sanh Túc Mạng Trí”. Lại có thuyết nói: “Do biết tập khí nhân duyên, nên Thông biến thành Minh”.

Hỏi: *Phật khi còn là Bồ tát được ly dục rồi, được Vô Sở Hữu Xứ rồi, sau đó mới vào được Thánh Đạo. Như vậy, vì sao lại nói “Trong đêm thành Đạo, Phật ban đầu được Sơ Minh”.*

Đáp: Phật vì chúng sanh mà nói: “Trong đêm thành Đạo, lúc ban đầu Ta được Sơ Minh”.

Ví như con vua, khi chưa lên ngôi thì còn gọi là Vương Tử. Khi đã lên ngôi rồi, nhà vua vẫn nói với thần dân rằng: “Lúc ban đầu sanh ra, Ta là Vương Tử”. Phật cũng như vậy. Tuy Thông đã chuyển thành Minh trước đó rồi, nhưng khi được Túc Mạng Minh, Phật nói như vậy cũng chẳng có gì sai cả.

Hỏi: *Thông và Minh khác nhau như thế nào?*

Đáp: Thông là biết được túc mạng của mình và của người trong quá khứ. Minh là biết được hạnh nghiệp nhân duyên của mình và của người trong quá khứ.

Thông là biết được việc sanh chỗ này chỗ kia của mình

và của người. Minh là biết được các hạnh nghiệp nhân duyên dung hợp của mình và của người.

Phật dùng Túc Mạng Minh biết rõ quá khứ của mình và biết rõ quá khứ của từng chúng sanh trong vô lượng kiếp về trước.

Chỉ có Phật mới có đầy đủ “Túc mạng trí lực”.

*** Lực thứ chín: Sanh tử trí lực**

Hỏi: *Thế nào gọi là “Sanh tử trí lực”?*

Đáp: Phật dùng Phật nhãn thấy chúng sanh trong vô lượng thế giới thành tựu các nghiệp thiện ác như thế nào, và khi mạng chung sẽ bị các nghiệp lực dẫn sanh ở cảnh giới nào trong các đường sanh tử. Chúng sanh sanh ở đâu, chết ở đâu, Phật đều biết rõ cả.

Với thiên nhãn cũng thấy được chỗ sanh, chỗ chết của chúng sanh nhưng chỉ hạn chế trong một phạm vi nhỏ hẹp. Ví như Phạm Thiên chỉ thấy trong phạm vi Phạm Thế Giới. Trái lại, với Phật nhãn, Phật thấy được chúng sanh trong vô lượng thế giới.

Lại nữa, Thiên nhãn chỉ có Thông mà chưa có được Minh. Còn Phật nhãn có đầy đủ cả Thông lẫn Minh.

Như vậy, chỉ có Phật mới đầy đủ “Sanh Tử trí lực”.

*** Lực thứ mười: Lậu tận trí lực**

Hỏi: *Thế nào gọi là “Lậu tận trí lực”?*

Đáp: Phật biết rõ tự mình đã tận đoạn các tập khí, đã được Vô Lậu Tâm Giải thoát, Vô Lậu Trí Giải thoát, vĩnh viễn chẳng còn sanh lại nữa. Phật cũng biết rõ những chúng sanh nào đã tận đoạn được các tập khí, đã được Vô Lậu Tâm Giải thoát, Vô Lậu Trí Giải thoát, vĩnh viễn chẳng còn sanh lại nữa.

Thanh Văn chỉ có tư duy đoạn kiết sử. Trái lại Phật là bậc Nhất Thiết Trí, nên ở Nhất Tâm đoạn sạch hết thảy các chướng, cũng ở nơi Nhất Tâm được hết thảy các pháp. Phật lại dùng trí huệ đoạn hết thảy phiền não cho chính mình và cho chúng sanh.

Trong kinh *Tịnh Thuyết* có nói: “Phật vì chúng sanh phân biệt 98 sử và 196 triền. Chỉ có Phật mới biết rõ ráo như vậy, Phật dạy chúng sanh tu Khổ Pháp Trí, Khổ Tướng Trí để đoạn các kiết sử, dẫn đến Đạo Tướng”.

Như vậy, chỉ có Phật mới đầy đủ “Lậu tận trí lực”.

Hỏi: *Vì sao nói 10 lực là tối thắng?*

Đáp: Người có được một trí lực là có thể dung nhiếp được cả 10 trí lực. Nhưng chỉ có người được Lậu tận trí lực mới vào được Niết bàn. Bởi vậy nên nói 10 trí lực đều là Vô Ngại Giải Thoát.

Hỏi: *Chỉ riêng Phật mới có 10 trí lực. Như vậy các đệ tử của Phật làm sao mà có được?*

Đáp: Vì muốn đoạn nghi cho người vô trí, vì muốn họ sanh tín tâm thanh tịnh nên nói “Chỉ có Phật mới có 10 lực, 4 Vô sở úy, mới là bậc có đầy đủ uy đức an lập đại chúng, giáo hóa chúng sanh. Hàng ngoại đạo dẫn đến Chư Thiên chẳng ai có được như vậy.”

Hỏi: *Người đời còn không tự tán thán. Như vậy, vì sao Phật lại tán thán 10 Phật lực?*

Đáp: Tự khen, tự chê đều chẳng nên làm, như bài kệ thuyết.

*Tự khen và tự chê,
Khen người cũng chê người,*

*Cả bốn việc như vậy
Người trí chẳng nên làm.*

Phật chẳng còn chấp ngã nhưng vì muốn độ chúng sanh mà nói ra 10 Phật lực. Đây là vì thương xót chúng sanh chẳng phải tự tán thán vậy. Ví như trước cảnh con buôn gian xảo, phỉnh gạt khách hàng, người có lương tri mạnh dạn nói lên lời chân thật, để khách hàng khỏi bị lường gạt. Ví như người thầy thuốc thương xót người bệnh nặng mà cho uống toàn thuốc tốt để người bệnh mau được bình phục. Phật vì lợi ích chúng sanh mà nói ra 10 Phật lực chẳng phải vì tự tán thán hay vì danh vọng vậy.

Ví như ánh sáng mặt trời xé tan màn đêm u ám, sưởi ấm muôn loài, khử trừ các khí độc, đem lại bầu trời trong sáng, an lành và vui tươi. 10 Phật lực có công năng phá tan mê ám của chúng sanh, tăng ích trí tuệ, dẹp sạch tà giáo nên Phật đã vì hàng Thanh Văn nói ra ý nghĩa của 10 lực.

Phật có đầy đủ 10 Phật lực nên mới có thể vì đại chúng trời, người, quỷ thần nói pháp vậy.

Phật là đáng tối tôn, tối trọng vì hết thầy chúng sanh tu hết thầy các pháp, nên tự nói ra các pháp mà chẳng có sợ hãi. Phật trong nhiều đời nhiều kiếp thường sanh trong nhà quyền quý, vương giả nên chẳng có sợ hãi. Chỉ những người ở các nước nhỏ thường bị đe dọa xâm lăng mới hay sợ hãi; còn Phật sanh ở nước Ca Tỳ La Vệ giàu mạnh nên chẳng có sợ hãi. Chỉ những người sắc diện khô cằn mới hay có mặc cảm, hay sợ hãi; còn Phật diện mạo oai nghiêm, tuấn tú nên chẳng có sợ hãi. Chỉ những người nói năng vụng về, ngang ngược mới hay sợ hãi; còn Phật nói ra lời chân thật, không mau, không chậm, nghĩa lý phân minh, khúc chiết thanh cao, ly dục, không nhiễm trước, vô ngại, giải

thoát nên khi dẫn luận, khi thuyết pháp, Phật chẳng có chút sợ hãi.

Người nghe Phật nói trừ được ngu si, ám muội, tăng thêm trí huệ, nên hoan hỷ tín thọ, muốn được nghe mãi chẳng có nhàm chán lại trừ được mê lầm, tội lỗi nên được thanh tịnh an ổn.

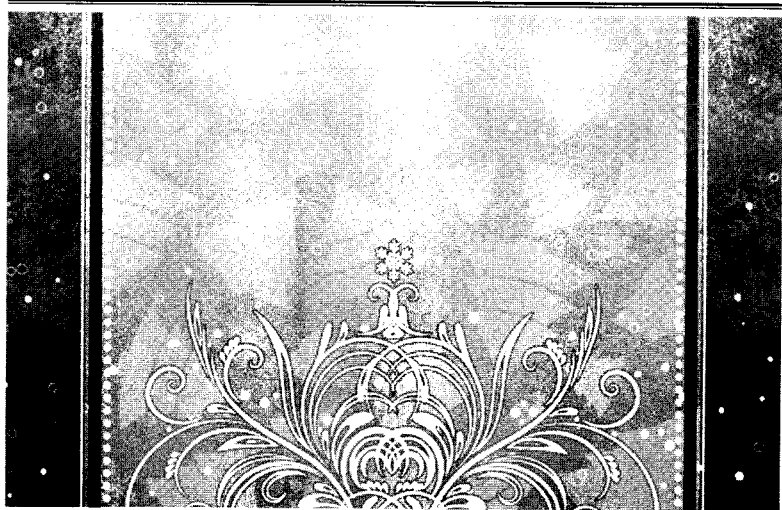
Phật tùy đối tượng chúng sanh dùng đủ các thứ thí dụ, đủ các nhân duyên để khai thị Đạo Giải Thoát. Các luận nghị thế gian đều chẳng có thể sánh kịp. Bởi vậy nên trong bất cứ tình huống nào Phật cũng chẳng hề có sợ hãi.

Do Phật có đầy đủ 10 Phật lực nên được đầy đủ Vô sở úy vậy.

(Hết quyển 24)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 25



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



4 Vô Sở Úy - 4 Vô Ngại Trí

I. 4 Vô sở úy:

Phật nói ra 4 Vô sở úy là 4 đức không sợ hãi. Đó là:

1) *Nhất thiết trí Vô sở úy:*

Phật nói: “Ta là bậc Nhất Thiết Trí. Cho nên Ta được an ổn, được Vô sở úy”.

2) *Lậu tận Vô sở úy:*

Phật nói: “Ta đã tận hết thảy các lậu cho nên Ta được an ổn, được Vô sở úy”.

3) *Thuyết Chương đạo Vô sở úy:*

Phật nói: “Ta đã được như thật pháp khiến các chương pháp chẳng có thể làm chướng ngại đạo của Ta cho nên Ta được an ổn, được Vô sở úy”

4) *Thuyết Thánh Đạo Vô sở úy:*

Phật nói: “Ta có thánh đạo vượt ra khỏi thế gian khiến những người hành đạo của Ta được thoát khỏi các khổ, cho nên Ta được an ổn, được Vô sở úy”.

Hỏi: *Vì sao Phật nói ra 4 Vô sở úy?*

Đáp: Vì Phật đã tự xưng là Vô sở úy nên nói ra 4 Vô sở úy để đoạn nghi cho chúng sanh.

Phật đã tu khổ hạnh cùng với các Ngoại đạo trong suốt 6 năm dài mà vẫn chẳng thấy được trí huệ nên đã rời bỏ rừng già, tự đi tìm lý giải thoát, sau khi thành Đạo dưới gốc cây Bồ Đề, Phật có được đại trí huệ, quang minh, chế phục được các tà giáo Ngoại đạo. Hàng ngoại đạo uất hận, phi báng Phật tìm mọi cách để triệt hạ oai đức của Phật. Họ còn vu oan giá họa Phật, như khi Ôn Đà Lợi tự sát, họ đã đem xác người con gái ấy chôn cạnh tịnh xá của Phật, rồi phao tin đồn xấu về Phật. Bởi các nhân duyên ấy, nên Phật nói ra 4 Vô sở úy để xóa tan sự phi báng của hàng ngoại đạo và cũng để đoạn nghi cho chúng sanh.

Phật dạy: “Chẳng ai biết đến Ta, Ta cũng chẳng sợ vì Ta đã tận diệt các lậu tập. Nếu có ai nói Ta chưa được tận lậu, chưa chứng Niết bàn, Ta cũng chẳng sợ”.

Chỉ có Phật mới tận hết các lậu, diệt hết các khổ, được Nhất Thiết Trí mới nói ra được 4 Vô sở úy như đã nêu trên đây, chẳng có ai có thể được như vậy cả.

- Do đã đầy đủ công đức mà có được các Vô sở úy thứ 1 và thứ 2.

- Do đã đầy đủ lợi ích cho chúng sanh mà được các Vô sở úy thứ 3 và thứ 4.

Hỏi: 10 lực là trí, 4 Vô sở úy cũng là trí. Như vậy có khác gì nhau không?

Đáp: Phật có vô lượng công đức.

Khi diễn bày nghĩa rộng, bao quát thì nói đến Lực; còn khi nói tóm yếu thì nói đến Vô Úy. Khi nói về sự phá hủy vô minh, hiển bày các thiện pháp thì nói về Lực; khi nói về sự chứa nhóm trí huệ thì nói về Vô Úy.

Lại nữa, trí vô úy mới được gọi là huệ. Vô Úy phát sanh lực để đối trị các tà pháp Ngoại đạo. Vô Úy như vị lương y có đầy đủ các phương thuốc hay, đầy đủ các phương tiện để trị bệnh, các phương thuốc hay đó, các phương tiện khác để chữa trị bệnh đó đều là lực. Nói tóm lại, các phương tiện trí và lực còn tiềm năng khác khởi các phương tiện trí và Vô Úy.

II. 4 Vô ngại trí:

4 Vô ngại trí là 4 đức trí không bị ngăn ngại. Đó là:

1) *Pháp Vô ngại trí:*

Đây là trí biết rõ các pháp, chẳng có gì ngăn ngại.

2) *Nghĩa Vô ngại trí:*

Đây là trí biết rõ nghĩa của các pháp, giảng rõ nghĩa lý của các pháp, chẳng có gì ngăn ngại.

3) *Từ Vô ngại trí:*

Đây là trí biết rõ các danh tự ngôn ngữ, chẳng có gì ngăn ngại pháp.

4) *Lạc thuyết Vô ngại trí:*

Đây là trí biết rõ căn tánh chúng sanh, nên vui thuyết pháp, chẳng hề thoái chuyển, chẳng có gì ngăn ngại.

Hỏi: *Vì sao nói Phật có đầy đủ 4 Vô sở úy và 4 Vô ngại trí?*

Đáp: Vì Phật có vô lượng trí huệ công đức nên thường được vô ngại, tự tại thường được Vô sở úy.

Không có ai dám điều ngự cả đại chúng đông đảo gồm đủ thành phần giai cấp trong xã hội loài người gồm cả chư Thiên, Long, quý, thần... Phật ở giữ đại chúng chẳng hề có sợ hãi nên được tự tại, vô ngại làm công việc ấy.

Các luận sư Ngoại đạo do tâm kiêu mạn, khinh miệt thiên hạ, phi báng pháp của người khác nên chẳng có thể điều ngự được đại chúng đông đảo, chẳng có thể thu phục được nhân tâm. Thế nhưng, có rất nhiều vị đại luận sư Ngoại đạo khi đã được gặp Phật, được nghe chánh pháp đều chuyển tâm xin quy y theo Phật và đều được Phật độ. Ví như 5 vị Đạo sĩ nhóm ngài Kiền Trần Như, ngài Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp với 1.000 Đạo sĩ quần tóc, ngài Mục Kiền Liên, ngài Xá Lợi Phất v.v...

Hàng đệ tử của Phật trong cõi Diêm Phù Đề gồm đủ hạng người, từ các bậc vua chúa như vua Ba Tư Nặc, vua Tần Bà Sa La..., các Bà-la-môn dẫn đến cả những người thuộc giai cấp Thủ Đà La... Tất cả đều được Phật độ.

Hỏi: 10 Phật lực và 4 Vô sở úy liên hệ với nhau như thế nào?

Đáp: Thị xứ phi xứ trí lực (Lực thứ 1) nhiếp về Nhất thiết trí vô sở úy (Vô sở úy thứ 1).

Lậu tận trí lực (Lực thứ 10) nhiếp về Lậu tận vô sở úy (Vô sở úy thứ 2)

Còn 8 lực khác (từ lực thứ 2 đến lực thứ 9) nhiếp về 2 Vô sở úy thứ 3 và thứ 4.

Như Phật dạy ngài A Nan: “Hết thầy chỗ thế gian không biết đến, Phật đều biết khắp cả. Cho nên, Phật được gọi là Tam Miệu Tam Phật Đà”.

Hỏi: Trước đây có nói hàng ngoại đạo nêu lên 14 lời vấn nạn mà Phật không đáp. Ngoài ra có vô số các pháp như pháp sắc, pháp vô sắc, pháp thấy được (hữu kiến), pháp không thấy được (vô kiến), pháp hữu lậu, pháp vô lậu v.v...

Vì sao Phật chỉ nói một thứ đạo mà thôi? Phải chăng còn có rất nhiều pháp khác mà Phật không biết?

Đáp: Phật nói: “Ở nơi các pháp, Ta đã lậu tận. Nếu có ai nói Ta chưa lậu tận, thì Ta cũng chẳng có gì sợ hãi cả”.

Hỏi: Thế nào gọi là “lậu tận”?

Đáp: Lậu tức là phiền não. Thân tâm uế trược; đầy phiền não, đấm cháp 6 tình gọi là lậu.

Có 3 thứ lậu, đó là:

- Dục lậu.
- Hữu lậu.
- Vô minh lậu.

Trong kinh có phân biệt 7 lậu chương Đạo pháp gồm các nghiệp hữu lậu và hết thấy các phiền não chương. Nếu trì giới, tu các thiện đạo, thọ các thiện vị thì không chương Niết bàn. Nếu hành các pháp bất thiện và các pháp vô ký, thì gọi là chương Niết bàn.

Lại có thuyết nói Định và Huệ là 2 thắng pháp dẫn đến Niết bàn.

Lại có thuyết nói Giới, Định, Huệ là 3 thắng pháp dẫn đến Niết bàn.

Lại có thuyết nói 4 Thánh Đế là 4 thắng pháp dẫn đến Niết bàn.

Lại có thuyết nói 5 căn xuất thế gian, 6 tánh xuất ly, 7 giác chi, 8 Thánh đạo đều dẫn đến Niết bàn.

Lại có thuyết phủ nhận tất cả những điều nêu trên đây. Phật đã lậu tận chẳng có trụ cháp vào bất cứ pháp nào trên đây nên chẳng có gì sợ hãi.

Hỏi: Vì sao nói “Phật chí thành an lập trú xứ A Lê Da”?

Đáp: Lây đức độ để làm lợi lạc cho chúng sanh là an lập trú xứ A Lê Da. Đây là bản nguyện của bậc Thánh. Bởi vậy nên Phật chí thành an lập trú xứ A Lê Da.

Lại nữa, Phật tự diệt ác nơi mình và cũng diệt ác nơi chúng sanh nên gọi là an lập trú xứ A Lê Da. Ví như Phật nói pháp 4 Thánh Đế, 3 phen chuyển 12 hạnh pháp luân khiến hết thảy nghi hối, hết thảy tà kiến đều tiêu trừ, hết thảy các vấn nạn khúc mắc đều được giải tỏa nên gọi là an lập trú xứ A Lê Da.

Bởi nhân duyên vậy, nên trong đại chúng, Phật nói “Ta có 10 lực, 4 Vô sở úy, 4 Vô ngại trí. Nay Ta chí thành vì hết thảy thế gian không phân biệt người trí, người vô trí, người tin, người không tin... nói pháp. Tất cả hãy đến với Ta, Ta sẽ giảng giải cho nghe”.

Phật, ở trong đại chúng, chẳng có sợ hãi. Ví như sư tử chúa đi đâu, các loài thú đều im lặng, ẩn trốn như vậy gọi là Vô sở úy. Vì Phật đã được vô ngại giải thoát đã đầy đủ 4 chánh căn, 37 Phẩm Trợ Đạo, 18 bất cộng pháp, 3 giải thoát môn, 4 như ý túc, 5 vô lậu căn, 10 lực... Nên lời Phật nói ra được chúng sanh tín thọ.

Lại nữa, vì Phật có Tam muội Vương Tam muội là nơi xuất sanh 4 Vô ngại trí, vô ngại giải thoát nên lời nói từ kim khẩu của Phật có oai lực hàng phục Ma Vương, chiêu cảm Ngoại đạo, diệt hết tà kiến chấp. Ví như Phật thuyết pháp 4 Thánh Đế, thuyết 5 âm vô ngã... khiến chúng sanh dứt được tà chấp, khởi được chánh tín, hành chánh Đạo.

Phật thuyết pháp như sư tử hống có uy lực làm chúng ma khiếp sợ. Ví như sư tử gầm lên làm cho các thú trong rừng đều sợ hãi.

Lời nói của Phật đầy uy lực nhưng lại nhu nhuyễn, thanh tịnh khiến người nghe chẳng có nhàm chán, dứt được ác, hành thiện được phước báo sanh lên cõi Trời, vào Niết bàn an lạc.

Trong kinh nói: “Khi Phật thuyết về 4 Thánh Đế, hàng chư Thiên cũng sợ hãi nghĩ rằng vạn pháp đều là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã thì rồi đây phước lạc ở cõi Trời cũng sẽ phải dứt. Hàng chư Thiên lại nghĩ rằng trừ người đã ly dục ra, tất cả hạng người khác đều chẳng sao thoát được vô thường nên đều sợ hãi, phải tu ly dục mới thoát khỏi vô thường, mới thoát khỏi sợ hãi vậy”.

Phật y chỉ nơi 10 lực, 4 Vô sở úy, 4 Vô ngại trí dẫn dắt chúng sanh thoát ra khỏi lưới của ác ma. Các hàng Trời nghe Phật nói sanh tín tâm, hoan hỷ, tinh tấn tu hành, vượt ra khỏi 3 cõi. Các bậc Thánh Hiền nghe Phật nói pháp liền vào được 3 Thừa Đạo.

Như vậy, do khát ái, đắm chấp dục lạc thế gian mới sanh sợ hãi khi nghe Phật nói pháp. Còn nếu nghe Phật thuyết pháp mà sanh tín tâm thanh tịnh, tinh tấn tu hành thì sẽ được đến Niết bàn an lạc.

Hỏi: *Vì sao nói Phật thuyết pháp như sư tử hống?*

Đáp: Sư tử là chúa tể của các loài thú; tiếng gầm của sư tử oai hùng vang dội cả khu rừng, khiến các loài thú đều sợ hãi, ẩn trốn. Phật là vị Pháp Vương; lời nói từ kim khẩu của Phật phát ra oai hùng, rõ ràng quyết định. Bởi vậy nên nói Phật thuyết pháp như sư tử hống.

Lời nói từ kim khẩu của Phật có đầy đủ 20 đặc tính nêu như sau đây:

- Lời nói y chỉ nơi 10 lực.

- Giọng nói rõ ràng, dễ nghe.
- Lời nói quyết định, không sợ hãi.
- Âm hưởng êm dịu.
- Nói các pháp vi diệu, chưa từng có.
- Khuyên đại chúng tinh tấn tu tập.
- Khiến các ác ma sợ hãi.
- Khiến tâm trí ác ma bị tán loạn.
- Khiến chư Thiên hoan hỷ.
- Đoạn hết lưới ma.
- Phá hết các câu móc của ma.
- Hiện bày cảnh giới thanh tịnh, xa lìa cảnh giới ma.
- Khiến thiện căn tăng trưởng.
- Khiến ác pháp suy giảm.
- Khai thị rõ ràng về nghiệp báo.
- Thuyết các pháp thanh tịnh.
- Dẫn dắt phàm phu vào Thánh Đạo.
- Khiến chúng sanh vào được 3 Thừa Đạo
- Khiến chúng sanh được lậu tận.
- Khiến chúng sanh được viên thành Đạo nghiệp.

Do các đặc tính nêu trên đây nên nói Phật thuyết pháp như sư tử hồng vậy.

Lại nữa, Phật còn được gọi là vị Phạm Luân, vì Phật chuyên được hạnh luân thanh tịnh, đầy đủ 4 niệm xứ, 5 căn, 5 lực, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 3 giải thoát môn, thiền định,

trí huệ; lại dùng như táng vô lậu giới làm xe, dùng 7 giác chi làm chuỗi anh lạc để tự trang nghiêm đầy đủ vô tránh kiến đạo, chuyển tà tâm của chúng sanh thành tín tâm thanh tịnh dần dần vào được chánh Đạo.

Phật dùng diệu pháp sư tử hồng phá được ma luân, tức là phá được 12 mắc xích duyên khởi, khiến cỗ xe sanh tử phải tự tán hoại; lại tiêu trừ phiền não, đoạn tận các nghiệp chướng, dứt sạch các khổ, khiến người tu hành sanh tâm hoan hỷ.

Phật luân của Phật chẳng có ai lay chuyển được nên nói “Phật chuyển thanh tịnh hạnh luân”.

Hỏi: *Phật và Chuyển Luân Thánh Vương có những điểm đồng và khác nhau như thế nào?*

Đáp: Chuyển Luân Thánh Vương là vị vua tại gia thành tựu gia nghiệp, thọ các danh tướng của 1 vị đại vương có đầy đủ 7 báu trang nghiêm, dùng bốn nhiếp pháp để trị nước, an dân.

Phật là vị Chuyển Luân Thánh Vương xuất gia đầy đủ các oai nghi, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp thường ở nơi táng thanh tịnh tự tại vô ngại. Phật là đáng có trí huệ vô thượng, đầy đủ cam lồ vị, được chúng sanh khắp ba cõi tôn kính, cúng dường. Phật phá sạch các oán tặc phiền não đem lại sự hoan hỷ cho hàng Hữu Học và Vô Học. Phật có đầy đủ 7 giác chi, có vô lượng pháp bảo, có 8 vạn 4 ngàn pháp môn siêu xuất thế gian, có 4 nhiếp pháp để điều phục chúng sanh, có 4 Thánh Đế làm quy nguyên cho vương pháp. Các vị đại đệ tử của Phật như ngài Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên... ví như những dũng tướng khéo trị Phật quốc đều có vô lượng diệu lạc vô lậu để dùng bố thí cho chúng sanh, dạy chúng sanh hành các thiện pháp.

Chuyển Luân Thánh Vương chưa ly ái dục.

Phật đã ly hết thầy các phiền não, vĩnh viễn xa lìa ái dục. Chuyên Luân Thánh Vương trị vì trong 1 lãnh thổ có hạn lượng.

Phật chuyển pháp trong vô lượng, vô biên thế giới.

Chuyên Luân Thánh Vương còn cầu vui ở ngoại pháp.

Phật có tự lực đầy đủ. Người gặp Phật nghe pháp được tiêu trừ hết các khổ, dứt được các lậu nghiệp. Phật dạy: “Ta lấy hết thầy các pháp có công năng tiêu trừ các khổ của thế gian làm bảo luân”.

Chuyên Luân Thánh Vương còn bị 3 độc làm não loạn.

Phật đã tận đoạn 3 độc.

Chuyên Luân Thánh Vương chết rồi chẳng có ai tiếp tục thế nghiệp.

Phật nhập Niết bàn rồi vẫn còn vô lượng các vị thánh kế tục thánh nghiệp. Bảo luân thế gian là hữu lậu. Phật luân là vô lậu.

Bảo luân thế gian còn kiết sử; Phật luân phá sạch các kiết sử.

Bảo luân thế gian là hữu lượng. Phật luân là vô lượng. Nếu nhất tâm thanh tịnh y theo pháp luân của Phật mà tu hành thì trong vô lượng kiếp sẽ được đầy đủ thiện pháp, đầy đủ trí huệ.

-o0o-

Khi Phật mới thành đạo có Phạm Thiên Vương đến cung thỉnh Phật chuyển pháp luân. Bởi vậy nên pháp luân của Phật còn được gọi là Phạm luân.

Khi Phật ở thành Ba La Nại chuyển pháp luân, tiếng của Phật vang xa đến tận cõi trời Phạm Thiên, nên tiếng nói của Phật còn được gọi là Phạm Thiên âm.

Hỏi: Nghĩa của Pháp luân và Phạm luân có gì sai khác nhau không?

Đáp: Nghĩa của Pháp luân và Phạm luân chẳng có gì sai khác. Sở dĩ có tên khác nhau vì thính chúng có sai khác vậy. Khi Phật thuyết cho hàng người nghe thì gọi là pháp luân. Khi Phật thuyết cho hàng Trời Phạm Thiên nghe thì gọi là phạm luân.

Hỏi: Pháp như thế nào mới gọi là pháp vô úy?

Đáp: Ví như 10 Phật lực là pháp vô úy. Vì sao? Vì ở nơi đây có tương ưng với trí. Nhưng nếu còn tương ưng với ý pháp thì trong tâm vẫn còn sợ hãi, là chưa được vô úy. Ví như hành bố thí mà không chấp có người cho, có người nhận và có vật cho thì trong tâm được vô úy vì tương ưng với xả tâm, tương ưng với trí huệ vậy.

Hỏi: Tướng của 4 hạnh vô úy như thế nào?

Đáp: Tướng của 4 hạnh vô úy có thể biết thông qua các dụ sau đây:

- Hạnh vô úy thứ nhất ví như thầy thuốc và các thuốc trị bệnh.

- Hạnh vô úy thứ hai ví như sự chuẩn bệnh cho thuốc.

- Hạnh vô úy thứ ba ví như sự kiêng cử khi dùng thuốc.

- Hạnh vô úy thứ tư ví như trạng thái an ổn khi lành bệnh.

Lại nữa, 4 hạnh vô úy nói lên các ý nghĩa sau đây:

- Hạnh vô úy thứ nhất nói về hết thầy trí.

- Hạnh vô úy thứ hai nói về hết thầy các phiền não đều đã tận.

- Hạnh vô úy thứ ba nói về các pháp chẳng có nhằm lẫn.
- Hạnh vô úy thứ tư nói về sự an lạc ở Niết bàn.

Hỏi: *Đã là Thật Pháp rồi, vì sao còn phân biệt các tướng?*

Đáp: Phật pháp là bất khả đắc, ví như hư không. Vì là bất khả đắc, nên tuy có phân biệt nói ra các tướng mà chẳng có trụ chấp. Ví như vạn pháp đều nương vào hư không mà được dựng lập, nhưng hư không vẫn chẳng có tăng, chẳng có giảm vậy.

Trường hợp 4 vô sở úy cũng là như vậy. Phật nhằm độ thoát chúng sanh mà nói có đoạn trừ hết thảy phiền não kiết sử, nói có chứng đắc giải thoát Niết bàn; nhưng tất cả đều là bất khả đắc.

Như bài kệ sau đây:

*Tin các pháp đều KHÔNG
Là tùy thuận chánh lý.
Chẳng tin nơi pháp KHÔNG
Là tà vạy, lỗi lầm.
Nếu chấp là không tron,
Thì chẳng có tạo nghiệp:
Chưa tạo, nghiệp đã có;
Chẳng tạo, nghiệp vẫn sanh.
Như vậy, các pháp tướng
Chẳng sao suy lường được.
Các pháp tuy sai khác,
Nhưng đều tự tướng KHÔNG.
Nếu đoạn dứt tâm hành,*

*Không y chỉ nói năng,
Lìa hai chấp CÓ, KHÔNG,
Tâm tự nhiên thanh tịnh.*

Hỏi: Trong pháp Thanh Văn có nói đến 10 lực và 4 vô sở úy không?

Đáp: Kinh Thanh Văn không có nói đến 10 lực và 4 vô sở úy. Phật vì hàng Thanh Văn nói 4 Thánh Đế và 12 Nhân Duyên. Tu pháp Thanh Văn sẽ dẫn đến Niết bàn. Trong kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn mới có nói đến 10 lực và 4 vô sở úy, hợp với Đại Từ, Đại Bi và Thật Tướng pháp bất sanh, bất diệt.

Hỏi: Tu hạnh Bồ tát có 10 Lực và 4 Vô sở úy không?

Đáp: Bồ tát có tu 10 Lực và 4 Vô sở úy.

* 10 lực của Bồ tát gồm:

- Phát tâm kiên cố.
- Đầy đủ đại từ.
- Không xả bỏ chúng sanh.
- Cúng dường và cung kính chư Phật và chư đại Bồ tát.
- Tinh tấn tu hết thấy các thiện pháp.
- Nhất tâm thiền định.
- Đoạn trừ hết thấy tà kiến.
- Thọ sanh tử không nhằm chán, nhằm cứu độ chúng sanh.
- Được đầy đủ 3 giải thoát môn KHÔNG, Vô Tướng và Vô Tác.
- Rõ biết thật tướng pháp, được Vô Sanh Pháp Nhãn.

- Bồ tát tu đầy đủ 10 Lục, được tự tại, vô ngại.

* 4 Vô sở úy của Bồ tát gồm:

- Nghe pháp không quên, nên trong đại chúng thuyết pháp chẳng có sợ hãi.

- Được vô ngại, giải thoát, chẳng còn bị các pháp trói buộc nên trong đại chúng thuyết pháp chẳng có sợ hãi.

- Được tự tại, vô ngại, nên trước sự nạn hỏi của chúng sanh chẳng có sợ hãi.

- Giải được lưới nghi cho mọi chúng sanh, mà chẳng có sợ hãi.

-o0o-

Ngoài ra Bồ tát còn có 4 Vô ngại trí. Đó là:

- Pháp vô ngại trí.

- Nghĩa vô ngại trí.

- Từ vô ngại trí.

- Lạc thuyết vô ngại trí.

Bồ tát có đầy đủ 4 vô ngại trí nên phân biệt vô ngại về tổng tướng và biệt tướng của hết thảy các pháp.

Hỏi: Nghĩa và danh có hợp, có ly chăng?

Đáp: Cũng có hợp và cũng có ly.

Người đời xưa dùng giả danh để chỉ các pháp; người đời nay nhân đó đặt thêm nhiều danh tự nữa để rộng phân biệt các pháp.

Mỗi pháp đều có danh tức là đều có tên. Có danh mới có

nghĩa. Bồ tát dùng lời nói phân biệt rõ các nghĩa, nên mới có được lạc thuyết vô ngại.

Hỏi: 10 Lực và 4 Vô sở úy cũng đã là Vô ngại trí rồi. Như vậy cần gì phải thêm 4 Vô ngại trí nữa?

Đáp: Ở trong đại chúng nếu đã có đủ lực, đủ vô úy rồi là có thể thuyết pháp vô ngại, chẳng còn sợ hãi.

Tuy nhiên vẫn có nhiều trường hợp bị ngăn ngại nên Bồ tát phải trang bị thêm 4 Vô ngại trí. Có 4 Vô ngại trí mới trang nghiêm 4 Vô sở úy mới kiện toàn 10 Lực.

Có người trong đại chúng được vô úy nhưng không có lực đầy đủ, nên vẫn bị ngăn ngại khi thuyết pháp. Bởi vậy phải trang bị thêm 4 Vô ngại trí mới được lạc thuyết vô ngại vậy.

Hỏi: Bồ tát dùng 4 Vô ngại trí như thế nào để độ chúng sanh?

Đáp: Bồ tát dùng 4 Vô ngại trí để độ chúng sanh như sau:

* *Pháp vô ngại trí:*

Ở nơi pháp vô ngại trí, Bồ tát chẳng y nơi người, mà thường y nơi diệu pháp, khi làm hết thấy các Phật sự. Vì sao? Vì Bồ tát biết rõ Thật Tướng các pháp, biết rõ hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, đều là như huyễn, như hóa, đều là chẳng thật có. Bồ tát dùng Vô ngại trí phân biệt 3 Thừa Đạo mà vẫn chẳng phá hoại pháp tánh. Bồ tát biết rõ pháp tánh là vô tướng nên ở nơi hết thấy các pháp, thường thông đạt vô ngại.

* *Nghĩa vô ngại trí:*

Ở nơi nghĩa vô ngại trí, Bồ tát biết rõ Thật Tướng các pháp chẳng y nơi danh tự, ngữ ngôn; ly danh tự, ngữ ngôn ra

thì mới rõ được nghĩa của Thật Tướng pháp. Bồ tát ở nơi hết thấy nghĩa thường được vô ngại.

** Từ Vô ngại trí:*

Ở nơi từ vô ngại trí, Bồ tát dùng danh tự, ngôn ngữ mà thuyết pháp nhưng vẫn biết rõ danh tự, ngôn ngữ chỉ là âm hưởng dùng để khai thị chúng sanh, khiến chúng sanh khởi được tín tâm thanh tịnh nơi chánh pháp.

Bồ tát tùy theo nghĩa lý mà dùng danh tự, ngữ ngôn để nói cho chúng sanh rõ. Bồ tát hoặc dùng 1 ngữ hoặc dùng 2 ngữ, hoặc dùng nhiều ngữ, hoặc nói rộng, hoặc nói hẹp khiến người nghe được rõ thông các nghĩa.

Lời Bồ tát nói ra không nhằm mục đích khen chê vì Bồ tát biết rõ danh tự, ngữ ngôn chẳng có thật nghĩa. Mặc dù Bồ tát biết rõ danh tự, ngữ ngôn chẳng có thật nghĩa nhưng vẫn dùng danh tự, ngữ ngôn để dạy chúng sanh tu các thiện pháp, xa lìa các ác pháp nhằm dẫn dắt chúng sanh đến Niết bàn.

Như vậy, lời nói của Bồ tát là chân thật ngữ, nhằm giải rõ nghĩa của các pháp, khiến chúng sanh nương theo pháp nghĩa mà vào được nơi Thật Tướng pháp.

** Lạc thuyết vô ngại trí:*

Ở nơi lạc thuyết vô ngại trí, Bồ tát dùng 1 chữ nói lên hết thấy các pháp mà vẫn chẳng có gì trái nhau. Vì lợi ích chúng sanh mà Bồ tát nói ra 12 bộ kinh, tùy chúng sanh muốn nghe cách nào, thì nói theo cách ấy vậy. Vì có người có tín căn, có người có tấn căn, có người có niệm căn, có người có định căn, có người có huệ căn, nên Bồ tát phải tùy duyên mà phương tiện nói pháp.

Phật tùy 8 vạn 4 ngàn căn của chúng sanh mà nói ra 8 vạn 4 ngàn pháp môn để đối trị 3 độc cùng các phiền não kiết

sử khác của các chúng sanh. Phật tùy theo chúng sanh muốn nghe gì thì nói nấy.

Như vậy gọi là lạc thuyết vô ngại.

Trí huệ của Bồ tát vô lượng, vô biên, chẳng có ai bì kịp. Bồ tát biết hết thầy các kinh thơ của Ngoại đạo, học hết thầy cả 5 minh, để đối trị với các tà chấp. Bồ tát, tuy biết rõ các kinh thơ Ngoại đạo, mà vẫn chẳng có tự cao. Chẳng làm phiền nhiễu người. Tuy làm việc thế gian mà Bồ tát vẫn thường hướng về Niết bàn.

Bồ tát thành tựu 4 Vô ngại trí nên sắc lực mỗi ngày mỗi tăng thêm quang minh hơn hẳn các hàng Chư Thiên. Vì sao? Vì Chư Thiên còn ái lạc, còn thích được tôn kính, cúng dường. Trái lại, Bồ tát chẳng còn đắm trước chỉ vì thương xót chúng sanh mà ra vào nơi các nẻo đường sanh tử. Bồ tát vì chúng sanh dùng các phương tiện trí để dẫn dắt chúng sanh khiến chúng sanh ưa thích, rồi mới vì họ nói pháp, dần dần đưa họ vào chánh đạo.

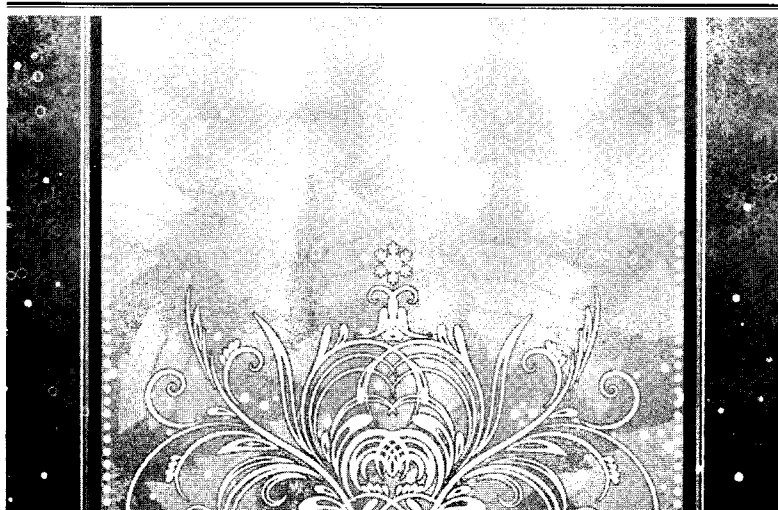
Bồ tát nói pháp vô tận, mà chẳng có hoại pháp, khiến chúng sanh đoạn trừ được tham ái và an trú trong Vô Thượng Bồ Đề.

Bồ tát Ma-ha-tát dùng 4 Vô ngại trí như vậy để độ chúng sanh đến bờ giải thoát.

(Hết quyển 25)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 26



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Thập Bát Bất Cộng Pháp (Mười Tám Pháp Bất Cộng)

Đây là 18 công đức mà chỉ riêng Phật thừa mới có. Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa chẳng có được.

18 Bất Cộng Pháp gồm có:

1. Thân không lỗi.
2. Miệng không lỗi.
3. Niệm không lỗi.
4. Không có khác tướng.
5. Tâm thường trong định.
6. Xả bỏ tất cả.
7. Tâm lợi sanh không thối chuyển.
8. Tinh tấn không thối chuyển.
9. Niệm không thối chuyển.
10. Huệ không thối chuyển.
11. Giải thoát không thối chuyển.
12. Giải thoát tri kiến không thối chuyển.
13. Thân nghiệp tùy huệ hành.
14. Khẩu nghiệp tùy huệ hành.

15. Ý nghiệp tùy huệ hành.

16. Trí huệ biết quá khứ vô ngại.

17. Trí huệ biết hiện tại vô ngại.

18. Trí huệ biết vị lai vô ngại.

Các bậc A-la-hán có trí huệ, cũng có được lạc thuyết vô ngại.

Ngài Xá Lợi Phất nói: “Tôi biết nói 1 nghĩa trong suốt 7 ngày, 7 đêm mà vẫn chẳng có cùng tận”.

Thế nhưng, chư vị A-la-hán chẳng có được 18 Bất Cộng Pháp này.

Hỏi: Thế nào là “Thân không lỗi”?

Đáp: Phật đã từ vô lượng kiếp trì giới thanh tịnh, nên thân tâm chẳng có lầm lỗi. Chư vị A-la-hán trì giới không quá 60 kiếp nên vẫn còn có ít lầm lỗi.

Phật trong vô lượng kiếp thường hành thiên định, nên được vi diệu trí huệ, lại khéo tu Đại Bi nên thân tâm chẳng có lầm lỗi.

Lại nữa, Phật dùng huệ căn tận trừ hết bảy bốn tội căn, 4 tội căn là tham dục căn, sân nhuế căn, ngu si căn và bỏ úy căn.

Chư vị A-la-hán cũng đã dứt trừ các tội căn nhưng vẫn còn chút ít dư tàn chưa được dứt sạch nên còn vi tế lỗi lầm.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Khi Ngài Xá Lợi Phất nhận lời mời của thí chủ đến nhà thọ thực, Phật dạy: “Như vậy thân nghiệp còn bất tịnh”.

* Khi Ngài Xá Lợi Phất cùng 300 Tỷ-kheo về đến tịnh thất mà nói năng ồn ào, Phật đã bảo ra khỏi giới.

* Khi Ngài Xá Lợi Phất vào một ngôi chùa trông nhằm vào ngày thuyết giới mà chẳng biết rõ nội ngoại giới ra sao. Sau đó Ngài về bạch Phật về sự việc và được Phật dạy rằng: “Ở trong một trú xứ qua đêm mà chẳng kiết giới là thân còn có lỗi”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “miệng không lỗi”?*

Đáp: Phật thường ở trong định nên tâm được an định, chẳng có đắm trước, chẳng có tán loạn, chẳng có đắc thất (được, mất) nên những lời Phật nói ra đều chẳng có lầm lỗi.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Niệm không lỗi”?*

Đáp: Phật có đầy đủ Tam Minh, Lục Thông trang nghiêm, nên thành tựu niệm không lỗi. Phật có niệm căn, niệm lực vô lượng, vô biên nên thành tựu niệm không lỗi.

Lại nữa, nếu hết thấy ý nghiệp đều tùy trí huệ, thì niệm không lỗi.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Không có khát tưởng”?*

Đáp: Ở nơi hết thấy chúng sanh, Phật thường giữ tâm bình đẳng, chẳng có phân biệt quen lạ, giàu nghèo, sang hèn. Ví như mặt trời soi sáng cả vạn vật, sưởi ấm cả muôn loài, Phật thương xót hết thấy chúng sanh, độ thoát tất cả, từ người đến cung kính cúng dường đến người phỉ báng lăng nhục; từ người hạ tiện đến người sang giàu, từ người hốt phân đến hàng quyền quý vương giả, từ người hiền lương đến người độc ác gian tà v.v... Đối với tất cả các hạng người, Phật đều không có khát tưởng. Ví như đối với ông Đề Bà Đạt Đa độc ác và Ngài Phú Lô Na đoan nghiêm, Phật cũng không có khát tưởng.

Phật đã trải qua vô lượng kiếp tu hành, nên tâm đã nhu nhuyễn như vàng ròng, chẳng còn có thay đổi nữa.

Phật dùng Phật nhãn quán hết thấy chúng sanh xem những ai có thể độ được nên không có khát tưởng.

Phật thường quán chúng sanh, từ vô thi đến nay, đều là tự tánh bất sanh, bất diệt mà chính chúng sanh lại chẳng biết rằng nơi mình thường có tự tánh thanh tịnh Niết bàn, nên Phật không có khát tưởng.

Lại nữa, đối với các pháp thiện cũng như đối với các pháp bất thiện, tâm Phật thường như như, bất động, chẳng có tăng, chẳng có giảm nên không có khát tưởng.

Hỏi: Thế nào gọi là “Tâm thường trong định”?

Đáp: Phật thường ở trong định nên tâm thường thanh tịnh, chẳng có não loạn, chẳng khởi các nghiệp ở thân, khẩu và ý.

Hỏi: Nếu nói Phật thường ở trong định chẳng có khởi các nghiệp ở thân, khẩu và ý thì vì sao Phật lại đi thuyết pháp?

Đáp: Phật thường ở nơi thật tướng định, chẳng khi nào mà tâm chẳng định, nên dù đi thuyết pháp mà Phật vẫn thường ở trong định. Do vì Phật là bậc Nhất Thiết Trí, thường ở trong định nên chẳng bao giờ làm pháp.

Tuy ở trong các pháp sanh diệt thường đoạn mà Phật vẫn biết rõ hết thấy pháp đều do duyên hòa hợp sanh, đều như huyễn, như hóa, đều chẳng thật có nên chẳng có bao giờ làm pháp.

Phật có vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn, lại có 18 Bất Cộng Pháp rất thậm thâm nên chẳng bao giờ làm pháp.

Lại nữa, pháp tạng của Phật minh mông, chẳng có thể nghĩ bàn nên Phật chẳng bao giờ làm pháp.

Hàng Chư Thiên còn có được phước đức vô lậu, hưởng nữa là Phật thường ở trong định.

Hỏi: Thế nào gọi là “Biết xả bỏ tất cả”?

Đáp: Chúng sanh có 3 thứ thọ là thọ khổ, thọ lạc và thọ vô ký. Khi gặp khổ thì khởi sân nhuế; khi gặp lạc thì mừng rỡ, không khổ cũng không lạc thì ngu si.

Người chẳng biết khổ lạc là người độn căn. Người nhiều giác quán là người nhiều khổ lạc. Người vô trí là người chẳng biết khổ, chẳng biết lạc.

Trái lại, Phật ở nơi chỗ không khổ, không lạc mà vẫn hay biết. Khi sanh biết sanh, khi trú biết trú, khi diệt biết diệt. Bởi vậy nên nói thường biết xả bỏ tất cả.

Hỏi: Nghĩa của “xả” như thế nào?

Đáp: Chẳng thọ khổ, chẳng thọ lạc gọi là xả. Đây là nghĩa nêu trong 7 Giác Chi.

Lại nữa, chẳng hôn trầm, chẳng trạo cử, hành tịnh tướng thì mới gọi là bình đẳng xả.

Hết thấy các pháp dù cạn, dù sâu, dù thô, dù tế Phật đều biết rõ. Nhưng biết rồi, Phật liền xả, chẳng có đắm chấp.

Hỏi: Vì sao Phật hỏi ngài Nan Đà: “Thế nào là biết thọ sanh, thọ trú, thọ diệt”?

Đáp: Biết có 2 cách. Đó là:

1/ Tâm biết khổ thọ sanh, biết khổ thọ trú, biết khổ thọ diệt.

2/ Khi biết khổ thọ diệt thì biết lạc thọ sanh. Biết lạc thọ sanh rồi thì biết lạc thọ trú, biết lạc thọ diệt.

Như vậy nên chẳng có khổ, chẳng có lạc là biết được biệt tướng và tổng tướng của khổ lạc.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật chẳng có gì là chẳng biết,

nhưng chẳng có gì mà chẳng xả.

Hỏi: *Thế nào gọi là “bất động, không thối chuyển”?*

Đáp: (Góp chung với các Bất Cộng Pháp số 7, 8, 9, 10, 11, 12) Tâm Phật bất động, không thối chuyển.

Tâm lợi sanh không thối chuyển, tâm tinh tấn không thối chuyển, niệm không thối chuyển, huệ không thối chuyển, giải thoát không thối chuyển, giải thoát tri kiến không thối chuyển.

Như trong kinh nói: “Tất cả những gì Phật làm đều lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Dẫn đến hơi thở ra vào của Phật cũng là như vậy. Chúng sanh nghe hơi thở ra vào đều đặn của Phật cũng sanh được tín tâm thanh tịnh, ái lạc Phật. Chư Thiên nghe hơi thở của Phật xả bỏ được 5 dục, phát tâm tu thiện”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “các nghiệp ở thân, khẩu, ý đều tùy trí huệ hành”?*

Đáp: (Góp chung các Bất Cộng Pháp số 13, 14 và 15).

Do các công đức như đã nêu trên đây, nên các nghiệp thân, khẩu, ý của Phật tùy trí huệ hành, nghĩa là đều được trí huệ dẫn đạo.

Hàng Thanh Văn chẳng được như vậy. Ví như trường hợp Ngài A-la-hán Tất Lãng Già Bà Sa mắng vị thần sông là con tiêu tỳ khi Ngài muốn sang sông, chứng tỏ thân khẩu nghiệp chưa tùy trí huệ hành vậy.

Hỏi: *Vì sao hàng ngoại đạo chẳng có tin Phật mà Phật vẫn cứ đến với họ, vẫn nói pháp cho họ nghe? Vì sao Phật lại mắng một số đệ tử là đồ ngu si, mắng ông Đề Bà Đạt Đa là người chết rồi chưa chôn? Vì sao Phật chế giới cho hàng Tỷ-kheo dùng bát*

thiếu mà Phật lại dùng bát ngọc? Trái lại, Vì sao Phật chế giới cho hàng Tỷ-kheo được đắp y giống như Phật?

Tất cả các hành động như vậy của Phật có phải là tùy trí huệ hành không?

Đáp: Tất cả các hành động của Phật nêu trên đây đều có lý do, đều tùy trí huệ hành cả.

Phật biết rõ có rất nhiều luận sư Ngoại đạo chẳng có tin Phật, thậm chí còn hủy báng Phật nhưng Phật vẫn đến với họ. Vì sao? Vì Phật muốn gieo giống Phật nơi họ. Tuy nay họ chưa tin nhưng chắc chắn sẽ đem lại cho họ lòng tin trong tương lai. Lại nữa, Phật muốn làm cho người hủy báng Phật đừng sanh tâm kiêu mạn. Bởi vậy nên Phật vào trong chúng Ngoại đạo nói pháp để họ thấy rõ lòng đại bi của Phật mênh mông, rộng lớn.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Khi Phật thấy chúng Ngoại đạo lớn tiếng luận nghị với nhau, Phật muốn lánh đi nơi khác nhưng lại có một vị luận sư mời Phật vào nói pháp cho chúng hội nghe. Khi Phật bước vào, cả hội chúng im lặng. Phật thuyết về 3 Đế pháp. Phật thuyết xong đứng dậy ra đi. Tuy Phật chẳng phải là vị thầy của họ, thế nhưng nghe xong thời pháp, có nhiều người đã sanh tín tâm kiên cố.

* Có trường hợp Ni Kiên Liên Từ, một luận sư Ngoại đạo, lấy lá cây ngô đồng bọc mình đến thách Phật tranh luận. Sau một thời gian ông đuối lý, mồ hôi toát ra đầm đìa, chảy cả xuống đất.

Phật hỏi: “Ông toát mồ hôi chẳng?”.

Ni Kiên Liên Từ đáp: “Ông cũng toát mồ hôi như tôi, có hơn gì tôi đâu”.

Phật phải cỡi y ra để cho thấy rõ Phật chẳng có toát mồ hôi, nhằm tạo lòng tin nơi ông luận sư này.

* Có người chẳng tin Phật có lưỡi rộng dài nên Phật phải thè lưỡi chấm đến chân tóc để cho người ấy tin.

-o0o-

Phật mắng một số đệ tử của Phật là đồ ngu si vì các vị ấy sanh cấu tâm, sân nhuế. Đây là vì thương xót hàng đệ tử mà Phật đã làm như vậy, khiến các đệ tử ấy ly được cấu tâm, xả được sân nhuế.

Các việc làm tương tự như vậy đều nhằm mục đích giáo hóa. Vì sao? Vì có người chỉ cần dùng lời nhẹ nhàng, nhu nhuyễn cũng đã có thể dạy dỗ họ, có người phải dùng đến những lời khắt khe, dẫn đến phải nhiếc mắng thậm tệ mới cải hóa họ được, mới làm cho họ xa lìa việc cũ. Ví như con ngựa tốt chỉ cần thấy bóng roi đã chạy đúng đường, với con lừa đần độn thì phải dùng roi đánh vào thân nó mới chịu đi vậy. Cũng ví như mụn nhọt nhẹ chỉ cần rịt thuốc là lành còn các ung bours nặng thì phải dùng đến dao mổ xẻ mới trị lành được vậy.

Lại nữa, khẩu thuyết có 5 thứ là:

- Ý ngữ (lời nói bóng bẩy, lời nói vô ích).
- Ác khẩu (lời mắng nhiếc).
- Vừa ác khẩu vừa ý ngữ.
- Vừa ác khẩu vừa vọng ngữ.
- Lưỡng thiệt (nói 2 lưỡi, nói đâm móc).

Phật chẳng còn có phiền não, nhưng chỉ muốn giáo hóa

chúng sanh, vì tha thiết muốn đưa chúng sanh ra khỏi các khổ nạn mà Phật phải phương tiện dùng các thứ khẩu thuyết. Đối với người phạm trọng tội, Phật dùng đủ cả 5 thứ, đối với người phạm tội nhẹ hơn, Phật tùy đối tượng, dùng 1, 2, 3 hoặc 4 thứ; còn đối với đệ tử của Phật thường chỉ dùng 2 thứ là ý ngữ và ác khẩu mà thôi.

Các vị A-la-hán chẳng còn ác khẩu huống nữa là Phật, Phật đã diệt ác khẩu từ lâu đời rồi nhưng vì thương xót chúng sanh như cha mẹ thương con nên Phật phải phương tiện dùng các khẩu thuyết để răn dạy đệ tử như cha mẹ răn dạy con vậy.

Khi còn là Bồ tát, Phật thị hiện là một vị Tiên nhân tu nhĩ nhục, bị vua Ca Lợi cắt tay chân mà vẫn chẳng sanh ác tâm, chẳng nói lời ác, huống nữa là nay đã thành đấng Vô Thượng Chánh Giác rồi thì làm sao có khởi ác tâm, ác khẩu được. Tuy nhiên, đối với người cuồng si, Phật phải dùng lời nặng, vì lời nói nhẹ nhàng, nhu hòa chẳng có thể đem lại lợi ích cho họ được. Đối với người chẳng chịu nghe theo lời Phật dạy, Phật còn phải mắng thậm tệ mới có thể làm cho họ tỉnh ngộ được.

Phật thường hành trí huệ, thường quán pháp KHÔNG thì làm sao có thể dùng lời ác độc được. Đây chỉ vì chúng sanh chẳng thấu được tâm Phật mà nghĩ là Phật còn ác khẩu vậy thôi. Nếu chúng sanh rõ được lòng thương vô tận của Phật đối với chúng sanh thì dù cho phải vào lửa cũng vào, huống nữa là nghe lời giáo huấn của Phật mà chẳng sanh tâm tín thọ hay sao?

Cho nên phải biết rằng Phật vì thâm niệm chúng sanh mà phải dùng đến những lời khất khe nặng nề như vậy.

Vì sao Phật lại mắng ông Đề Bà Đạt Đa là người chết chưa chôn?

Ông Đề Bà Đạt Đa phạm trọng tội, phải đọa địa ngục vậy mà chẳng chịu tu các thiện pháp. Ông bề ngoài tỏ như một bậc thánh mà bên trong chẳng có trí huệ nên Phật gọi là người chết chưa chôn.

Ông Đề Bà Đạt Đa càng ngày càng sanh ác tâm dẫn đến phạm 3 tội cực ác nên Phật gọi ông là người chết chưa chôn, đáng phi nhũ.

Lại nữa, ông Đề Bà Đạt Đa là người tham lợi dưỡng. Nhờ có thần thông nên ông đã tự biến hóa thành thân một đứa bé, đến gần vua A Xà Thế. Được nhà vua yêu mến, ôm vào lòng, ông bèn nuốt nước bọt (nước miếng) của nhà vua nhỏ xuống đất. Bởi vậy nên nói ông là người đáng phi nhũ vậy.

Ông Đề Bà Đạt Đa mặc dù đã được thần thông biến hóa nhưng ông có rất nhiều tham vọng.

Trong kinh có chép mẫu chuyện về tham vọng của ông Đề Bà Đạt Đa như sau:

Ông nói với Phật rằng: “Thế Tôn đã già rồi, nên ngồi tọa thiền ở một nơi yên tĩnh trong rừng, hãy giao Tăng đoàn cho tôi lãnh đạo”.

Phật dạy: “Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là hai người đã đắc trí huệ thanh tịnh rồi, mà Như Lai còn chưa giao lãnh đạo Tăng đoàn, huống nữa là người cuồng si như ông làm sao Như Lai giao phó trọng trách đó được.”

Xem như vậy thì biết rằng, sở dĩ Phật phải dùng lời nói nặng nề, nghiêm khắc như vậy đối với hàng đệ tử vì muốn giáo hóa họ, chẳng phải là do ác tâm.

Vì sao Phật chế giới cho hàng Tỷ-kheo dùng bát thiếc mà Phật lại dùng bát bằng ngọc?

Phật chế giới không cho hàng Tỷ-kheo dùng bát làm bằng vàng, bằng ngà, bằng ngọc cũng như không cho họ cất giữ vật quý vì sợ họ sanh tâm đắm chấp. Do vậy, Phật chỉ cho hàng Tỷ-kheo dùng bát làm bằng vật liệu rẻ tiền, như đất nung, sành, thiếc v.v... Nếu dùng bát bằng thiếc thì ở mặt trong phải thật trơn láng, không thấm dầu.

Các Tỷ-kheo không được dùng bát bằng ngọc vì các lý do sau đây:

- Bát bằng ngọc quá nặng, sức người chẳng có thể mang được. Phật từ khi mới sanh được nuôi dưỡng bằng sữa của 100 con voi trắng nên có thể lực rất tốt, cầm bát ngọc rất nặng mà chẳng thấy nặng.

- Bát ngọc của Phật do Tứ Thiên Vương dâng cúng. Bát này tự nhiên sanh trên đỉnh núi nên chỉ có Phật mới dùng được, chẳng ai có thể dùng được.

- Vào lúc Tứ Thiên Vương dâng cúng bát ngọc chưa có chúng tăng. Nếu Phật cho phép các Tỷ-kheo dùng bát ngọc thì loài người làm sao có đủ bát ngọc để cúng dường, bởi vậy Phật chế giới không cho phép các Tỷ-kheo dùng bát ngọc để cho tín thí cúng dường loại bát khác, được sanh phước đức.

- Phật dạy: “Các Tỷ-kheo phải nên khiêm tốn, che giấu công đức của mình. Nếu thọ sự cúng dường bát ngọc thì người đời tưởng rằng bát ngọc ấy do Thiên Vương cúng, tưởng rằng công đức các Tỷ-kheo đã ngang với Phật, khiến Tỷ-kheo sanh tâm kiêu mạn. Bởi vậy, Phật chế giới không cho phép Tỷ-kheo dùng bát ngọc.

Lại nữa, ví như vua dùng bát khác với quần thần, Phật

dùng bát khác với Tỷ-kheo để cho người nhìn thấy Phật cảm
bát ngọc sanh tâm cung kính Phật.

Vì sao Phật chế giới cho hàng Tỷ-kheo được phép đắp y
giống như y của Phật?

Chiếc y của Phật đắp trong đêm thành đạo, sau này được
trao truyền lại cho ngài Ma Ha Ca Diếp. Chiếc y đó giá trị muôn
văn. Ngoại trừ ngài Ma Ha Ca Diếp, chẳng có ai có được.

Về sau, có một tín thí cúng dường một chiếc y rất quý giá,
Phật bảo phá chiếc y ấy ra, cắt lại để may thành y Tăng-già-
lê^{*}). May xong, Phật mới thọ mặc.

Phật cũng có cho phép các vị Tỷ-kheo giữ giới thanh tịnh
được đắp y tốt, được thọ thức ăn ngon. Sở dĩ Phật cho phép
như vậy vì các lý do sau đây:

- Chư vị đại Tỷ-kheo này đã giữ giới thanh tịnh, thiếu
dục, tri túc đã được tự tại, vô ngại, chẳng còn sanh tâm đấm
trước.

- Chư vị đại Tỷ-kheo này là ruộng phước lớn của chúng
sanh. Tín thí dâng y cho các vị ấy được thêm phước đức.

- Lại nữa, vì số y mà tín thí cúng dường Phật quá nhiều nên
Phật chia lại cho các Tỷ-kheo để tín thí có thêm phước đức.

Vì muốn đoạn nghi cho chúng sanh mà Phật chế ra các
nghi giới nêu trên đây.

Hỏi: Trong kinh có nói “Thân Phật là thân Kim Cang

*. Y Tăng-già-lê là một trong 3 bộ y của hàng Tỷ-kheo. Bộ 3 y gồm có:

- Y Tăng-già-lê phía bên ngoài.
- Y Uất-đa-la-tăng phía giữa.
- Y An-đà-hội phía bên trong.

chẳng cần ăn uống cũng sống được". Như vậy Phật cần mang bát đi khát thực làm gì nữa?

Đáp: Pháp Phật chia ra làm 2 đạo: Thanh Văn đạo và Phật đạo. Trong Thanh Văn đạo, Phật tùy thuận chúng sanh mà phương tiện thị hiện có đi đứng, nằm ngồi, ăn uống... như mọi chúng sanh.

Hỏi: *Thế nào gọi là Phật dùng phương tiện?*

Đáp: Vì muốn độ chúng sanh nên Phật dùng nhiều phương tiện thiện xảo thích hợp với căn trí của từng đối tượng chúng sanh.

Nếu sống trong loài người mà Phật khác với họ thì họ sẽ nghĩ rằng Phật là phi nhân (chẳng phải là người), nghĩ rằng họ sẽ chẳng học hỏi gì nơi Phật cả.

Phật thị hiện có ăn, uống như loài người để họ có nhân duyên cúng dường, nghĩ rằng thức ăn, thức uống của họ đem cúng dường Phật cần thiết để nuôi dưỡng thân Phật. Do vậy mà họ sanh tâm hoan hỷ rồi từ đó họ rất dễ tin thọ lời Phật dạy hơn. Bởi nhân duyên vậy nên Phật thọ dụng các thức ăn uống của tín thí cúng dường như các vị Tỷ-kheo.

Phật độ chúng sanh bằng rất nhiều phương tiện. Có người do nghe lời Phật dạy mà được độ, có người do thấy sắc tướng oai nghiêm của Phật mà được độ, có người do xúc chạm thân Phật mà được độ, có người do ngửi được hương thơm của Phật mà được độ. Có người do ăn đồ ăn dư của Phật mà được độ v.v...

Lại nữa, Phật ở trong chúng Tăng nên thường niệm Tăng, ăn uống như chúng Tăng để chúng Tăng nhờ nơi ruộng phước của Phật mà được chúng sanh cúng dường.

Trong kinh có ghi mẫu chuyện sau đây:

Có một thời gian ngắn, vua Tần Bà Sa La quên cúng dường khiến Phật và chúng Tăng phải ăn lúa mạch. Phật thọ trước rồi trao lại cho ngài A Nan và các Tỷ-kheo khác. Tất cả đều ăn lúa mạch mà lại tưởng như được hưởng vị cam lồ.

Khi vua Tần Bà Sa La sực nhớ lại đến trước Phật xin sám hối tội lỗi về sự thiếu sót của mình. Phật lấy phần lúa mạch dành cho ngựa mà Phật đã ăn còn dư lại trao cho nhà vua. Vua Tần Bà Sa La nhận phần lúa từ tay Phật bỏ vào miệng ăn. Lạ thay, nhà vua cũng thấy hương vị thơm ngon.

Như vậy, nên biết rằng những thức ăn khó tiêu như lúa mạch dùng cho ngựa ăn mà Phật đã thọ rồi và cho phép ăn, thì ăn vào mới tiêu được. Cũng vậy, người cúng dường phải đợi Phật thọ rồi thì ăn mới tiêu. Nếu Phật chưa thọ thì ăn vào không tiêu được.

-oOo-

Phật tuy chẳng cần ăn nhưng vì muốn độ chúng sanh mà phương tiện thị hiện có thọ thực, có ôm bình bát đi khát thực vậy.

Hỏi: *Vì sao hàng ngoại đạo nêu lên 14 điều vấn nạn mà Phật làm thỉnh chẳng có trả lời? Hành động này của Phật có phải là tùy trí huệ hành không?*

Đáp: Phật có 4 lời giải đáp. Đó là:

- Quyết định đáp.
- Phân biệt nghĩa đáp.
- Phán vấn đáp.

- Im lặng đáp.

Về 14 điều vắn nạn của hàng ngoại đạo. Phật đã dùng lối “im lặng đáp” tức là làm thính, chẳng trả lời.

Hàng ngoại đạo vì nghi hoặc, đố kỵ, chẳng phải vì Niết bàn mà nêu lên 14 điều vắn nạn. Càng giải thích thì càng làm tăng trưởng thêm sự nghi hoặc, đố kỵ của họ nên đã dùng lối “im lặng đáp”. Làm như vậy họ được nhiều lợi ích hơn, còn dùng lối “phân biệt nghĩa đáp” thì chẳng đem lại lợi ích gì cho họ cả.

Lại nữa, Phật thuyết đủ 3 pháp gồm:

- Hữu vi pháp.
- Vô vi pháp.
- Bất khả thuyết pháp.

Hàng ngoại đạo chỉ chấp thường kiến và đoạn kiến nên mới nêu lên 14 điều vắn nạn. Thế nhưng thường và đoạn ở nơi Thật Tướng pháp đều là KHÔNG nên Phật không đáp. Hàng ngoại đạo chỉ biết thường tướng và vô thường tướng mà chẳng có thể thấu rõ được tịch diệt tướng. Vì sao? Vì hàng ngoại đạo thủ chấp nơi thường tướng hoặc nơi vô thường tướng. Trái lại, Phật tuy nói có thường, nói có vô thường nhưng đó chỉ là vì đối trị mà nói vậy thôi.

Lại nữa, có ngoại đạo tuy chẳng rõ Thật Tướng mà lại nói KHÔNG cũng như CÓ, nói CÓ cũng như KHÔNG. Nói như vậy là quá làm lỗi nên Phật làm thính chẳng có đáp lại vậy.

Ví như mặt trời khắp chiếu sáng vạn vật. Phật muốn hiển bày Thật Tướng pháp mà rộng nói các pháp có tác giả hoặc không có tác giả làm ra, nói CÓ hoặc nói KHÔNG, nói các nhân duyên sanh già bệnh chết, nói có vô minh duyên hành,

có hành duyên thức v.v... Phật cũng lại nói “dù có Phật hay dù không có Phật thì ở trong thế gian này, các pháp nhân duyên vẫn thường tương sinh, tương lập. Các đức Phật ra đời chỉ vì muốn chúng sanh rõ biết Thật Tướng pháp mà nói ra như vậy thôi”.

Bởi nhân duyên vậy, nên hàng ngoại đạo nêu lên 14 điều vấn nạn mà Phật làm tỉnh, chẳng có đáp lại. Ví như hỏi người đàn bà đá (Thạch nữ) có sanh con không thì chẳng cần giải đáp làm gì cả. Vì sao? Vì tất cả các lời vấn nạn của hàng ngoại đạo thường lấy thường kiến hay lấy đoạn kiến làm gốc nên chẳng cần phải giải đáp vậy. Ví như khi nghe Phật nói về ngã, về vô ngã thì người có học Phật pháp biết rõ đó chỉ là giả danh; còn người chưa học Phật pháp thì chẳng sao biết như vậy được. Sở dĩ Phật nói vô ngã là nhằm phá chấp về thường kiến, cho là có thật ngã; còn nói về ngã là nhằm phá chấp về đoạn kiến, cho rằng chết rồi là hết, chẳng biết rằng còn có thọ thân sau, còn có các nghiệp tội phước dẫn sanh thân sau vậy.

Hỏi: *Nếu đã nói năm âm chỉ là giả danh, nói chẳng pháp nào tự tại thì vì sao lại nói thật có “vô ngã”?*

Đáp: Phật, vì hạng người chấp về thường kiến mà nói chẳng có ngã (vô ngã), chẳng có ai tạo tác (vô tác giả), chẳng có ai thọ (vô thọ giả).

Lại nữa, nói vô ngã là thật, là như pháp ấn, là nói hết thảy các pháp đều là vô thường, là vô ngã, là tịch diệt, là tướng Niết bàn vậy. Như vậy là nhằm dẫn vào Thật Tướng pháp.

Đối với hạng người mà thiện căn chưa được thuần thực thì chẳng nên vì họ nói vô ngã, khiến có thể rơi vào tà chấp đoạn diệt.

Hỏi: *Vì sao Phật lại bảo ngài Ca Diếp rằng “Nói ngã là chấp một bên, nói vô ngã cũng là chấp một bên. Phải ly cả hai bên mới vào được Trung Đạo”. Sao nay lại nói vô ngã là thật, nói ngã là phương tiện?*

Đáp: Vì hai hạng người sau đây mà nói “vô ngã”. Đó là:

- Hạng người chấp tướng vô ngã.

- Hạng người phá ngã.

Người không chấp “vô ngã” mới là người xả ly nên Phật dạy: “Trước nói ‘vô ngã’ nhằm phá chấp một bên, sau cũng nói ‘vô ngã’ nhưng đó là nghĩa Trung Đạo, là pháp ấn vậy”.

Lại nữa, có hai nhân duyên mà Phật nói về ngã và vô ngã. Đó là:

- “Ngã” chỉ là tùy thuận thế gian mà nói.

- “Vô ngã” là y theo Đệ Nhất Thật Tướng mà nói.

Như vậy, tùy theo trường hợp mà Phật nói “ngã”, hoặc nói “vô ngã” cũng chẳng có lỗi lầm gì cả.

Hỏi: *Nói “có ngã” (hữu ngã) tức là CÓ, nói vô ngã tức là KHÔNG. Làm sao có thể là vừa CÓ vừa KHÔNG được?*

Đáp: Chẳng phải như vậy. Phật dạy: “KHÔNG phải được hiểu theo 2 nghĩa. Đó là chúng sanh không và pháp không”

Phật nói “vô ngã” nhằm khai thị “chúng sanh không”, và đồng thời cũng khai thị “pháp không”. Phật nói “ngã” khai thị ngã là giả lập, chỉ có giả danh, giả tướng, chẳng thật có để không còn chấp nữa. Vì sao? Vì chúng sanh chấp 5 âm đều có tướng ngã rồi cho đó là thật ngã. Bởi vậy nên, nhằm phá trừ chấp ngã mà Phật nói 5 âm là vô thường, là khổ, là không, là tướng tịch diệt Niết bàn chỉ có nơi danh tự mà thôi.

Như trên đây đã nói rằng đối với hạng người chấp đoạn diệt thì chẳng nên vì họ nói vô ngã.

Chấp về đoạn kiến có hai trường hợp. Đó là:

- Chấp chẳng có đời sau, chẳng có tội phước, chẳng có thọ quả báo khổ lạc. Đối với hạng người này phải nói có ngã (hữu ngã) phải nói có đời này, có người sau, có tội phước, có thọ quả báo khổ lạc.

- Chấp hết thảy các pháp đều là KHÔNG trọn. Đây là tà kiến về đoạn diệt. Đối với hạng người này phải nói về hết thảy các pháp hữu vi và pháp vô vi thì họ mới hiểu rõ được nghĩa của pháp KHÔNG.

Lại nữa, đối với người độn căn, lự trí thì phải vì họ nói vô ngã, nhằm phá trừ chấp ngã nơi họ. Đối với người lợi căn, thông trí thì phải vì họ nói các pháp, trước sau đều rốt ráo KHÔNG, giúp họ thấy rõ về “ngã không” và “pháp không”.

Như bài kệ sau đây:

*Người rõ biết vô ngã
Là người chẳng còn chấp.
Nghe “hữu pháp” chẳng vui,
Nghe “vô pháp” chẳng sợ.*

Nên biết nói “hữu pháp” là nói các pháp có chỗ y chi; nói “vô pháp” là nói các pháp chẳng có chỗ y chi.

-o0o-

Lại nữa, Phật có hai cách thuyết:

- Nếu rốt ráo thì nói hết thảy pháp đều KHÔNG.
- Nếu phương tiện thì nói vô ngã.

Cả hai cách thuyết đều dẫn vào Bát nhã Ba-la-mật. Trong kinh có nói “Đi đến Niết bàn chỉ có một hướng, chẳng sai khác”.

Lại nữa, đối với người tại gia thì phần nhiều nói có ngã, có pháp, có cha mẹ, có tội phước, có nghiệp báo nhiều hay ít v.v... Vì sao?

Vì người tại gia, phần đông chẳng cầu Niết bàn mà chỉ cầu phước báo ở đời sau. Đối với người xuất gia, thì phần nhiều nói về vô ngã và vô pháp. Vì sao? Vì người xuất gia phần đông hướng về Niết bàn và do cầu Niết bàn mà chẳng có tham đắm các pháp thế gian.

Lại nữa, đối với người tín căn chưa thuần thực thì trước phải nói về cầu hữu sở đắc, rồi sau đó mới dạy họ xả được. Vì hạng người này Phật dạy tu thiện pháp để xả ác pháp. Còn đối với người tín căn đã được thuần thực ở nơi các pháp chẳng còn cầu hữu sở đắc nữa, mà chỉ cầu xa lìa sanh tử, thì Phật vì họ nói về pháp KHÔNG.

Cả hai cách thuyết pháp đều là chân pháp cả. Vì sao? Vì hết thảy các pháp chỉ là giả danh, chẳng có lớn nhỏ, chẳng có ngắn dài, chẳng có gần xa, chẳng có tốt xấu... Bởi vậy nên dù thuyết CÓ (hữu), dù thuyết KHÔNG (vô), cũng đều như nhau cả. Có thời Phật thuyết theo nghĩa thế tục, có thời Phật thuyết theo Đệ Nhất Nghĩa, nên nói thuyết có ngã (hữu ngã) hay thuyết vô ngã cũng đều là thật pháp cả.

Hỏi: CÓ và KHÔNG (hữu và vô) đều là thật pháp cả. Như vậy vì sao Phật thường tán thán KHÔNG mà lại bỏ Hữu.

Đáp: KHÔNG nghĩa là Vô sở hữu, là Như Pháp Tạng của chư Phật và chư Hiền Thánh trong khắp 10 phương là Bát nhã Ba-la-mật vậy. Trong phẩm Chúc Lụy, Phật nói “Bát

nhã Ba-la-mật là Pháp Tạng của chư Phật ba đời khắp 10 phương. Bát nhã Ba-la-mật là KHÔNG, là Vô sở hữu”.

Khởi đầu Phật nói về Hữu pháp để giáo hóa chúng sanh rồi dần dần dẫn chúng sanh vào trong Vô Sở Hữu Tạng.

Hỏi: Kinh Bát Nhã Ba-la-mật dạy “Quán 5 âm đều là KHÔNG, là Vô sở hữu”. Quán như vậy là vào được Đạo chăng?

Đáp: Theo Bát Nhã Ba-la-mật thì Hữu và Vô đều là KHÔNG, tức là đều tự tánh KHÔNG cả.

Trong Kinh *Phạm Chí* có nói đến ba thứ tà kiến, đó là:

- Chấp Nhất thiết hữu (chấp hết thảy đều có).
- Chấp Nhất thiết vô (chấp hết thảy đều không).
- Chấp bán hữu bán vô (chấp nửa có nửa không).

CÓ (hữu) là có trói buộc (hữu phược), KHÔNG (vô) mà chẳng chấp KHÔNG là chẳng có trói buộc (vô phược).

Các Thánh đệ tử của Phật thường niệm rằng: “Nếu ta thọ một trong ba chấp thì ta sẽ cùng hai chấp kia đấu tranh”. Bởi vậy nên nói “Đạo Phật là vô tránh (chẳng có đấu tranh) tức là xả, là vô kiến, tức chẳng thọ các kiến chấp”. Phải chẳng thọ các kiến chấp mới vào được đạo. Vì sao? Vì nếu chẳng chấp hết thảy pháp thì tâm mới được thanh tịnh, chẳng còn khởi đấu tranh, chỉ còn trừ các kiết sử nơi chính mình, dẫn đến được Thật trí huệ. Trái lại, nếu còn chấp các tướng CÓ (hữu), tướng KHÔNG (vô) thì còn khởi đấu tranh, do vậy mà chẳng sao có thể diệt được các kiết sử nơi mình. Người y nơi kiết sử mà tư duy, tưởng mình có trí huệ thì trí tuệ ấy chẳng phải là thật trí vậy.

Tóm lại, chỉ vì muốn độ chúng sanh mà Phật diễn bày các

pháp. Hết thấy lời Phật nói ra chẳng có gì là chẳng thật. Thế nhưng chúng sanh, do tâm chấp CÓ, chấp KHÔNG mà thấy pháp có thật hay không có thật vậy thôi.

Trên đây đã trình bày đầy đủ các nhân duyên cho thấy Phật ở nơi thân, nơi khẩu, nơi ý đều chẳng có lỗi lầm ví như trước sau Phật đều theo trí huệ hành cả.

Hỏi: Trước nói “Phật ở nơi thân, nơi khẩu, nơi ý đều chẳng có lỗi lầm”. Nay vì sao lại nói “Các nghiệp thân, khẩu, ý của Phật đều theo trí huệ hành”? Nghĩa của hai câu ấy có gì khác nhau không?

Đáp: Trước nói “thân, khẩu, ý của Phật chẳng có lỗi lầm”, mà chẳng nói đến nhân duyên. Nay nói rõ thêm là do tùy trí huệ hành nên chẳng có lỗi lầm.

-o0o-

Phật do nơi trí huệ mà khởi các nghiệp thân, khẩu, ý nên chẳng có lỗi lầm.

Lại nữa, Phật đã thành tựu 3 tịnh nghiệp nên chẳng cần hộ 3 nghiệp thân, khẩu, ý nữa.

Có người khởi tâm nghi, hỏi Phật: “Vì nhân duyên gì mà Phật thành tựu được 3 tịnh nghiệp như vậy?” Phật dạy: “Ta ở nơi trí huệ, khởi 3 nghiệp thân, khẩu, ý và tùy trí huệ hành nên thành tựu được 3 tịnh nghiệp”.

Hỏi: Thế nào gọi là “trí huệ thông đạt cả 3 đời vô ngại”?

Đáp: (góp chung cả 3 Bất Cộng Pháp số 16, 17, 18).

Trí huệ của Phật mênh mông chẳng thể suy lường, chẳng thể nghĩ bàn, thông suốt cả 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai vô

ngại nên tất cả các nghiệp thân, khẩu, ý của Phật đều theo trí huệ hành, đều chẳng có lỗi lầm.

Hỏi: *Các pháp quá khứ đã diệt, các pháp vị lai chưa sanh, còn ở hiện tại thì một niệm cũng chẳng trú. Như vậy, làm sao có thể thông đạt cả 3 đời vô ngại được?*

Đáp: Phật đã thông đạt 10 trí, 10 lực. Bởi vậy nên Phật biết rõ cả 3 đời vô ngại.

Hỏi: *Nói như vậy thì cả 3 đời đều có. Sao lại nói là KHÔNG?*

Đáp: Khi thuyết về 4 Thánh Đế, Phật dạy “Khô là vô thường. Nếu đã là vô thường thì sanh diệt, là hủy hoại, là bất khả đắc vậy. Trái lại, nếu quá khứ là thật có thì chẳng thể là vô thường, là hủy hoại được; nếu cả 3 đời đều thật có cả thì rơi về chấp thường. Vì sao? Vì pháp của đời quá khứ nhất định có chuyển đến hiện tại, pháp của đời hiện tại nhất định có chuyển đến vị lai. Ví như một người di chuyển từ phòng này sang phòng khác thì làm sao nói người ấy mất được?”

Hỏi: *Vậy thì nói “chẳng có mất” mới là không có lỗi chẳng?*

Đáp: Nói “chẳng có mất” cũng chẳng có lỗi gì cả, vì đây là sự chuyển đời, chẳng thể gọi là mất được vậy.

Tuy nhiên, nếu chấp KHÔNG rồi nghĩ rằng vì KHÔNG nên chẳng có tội phước, chẳng có sanh tử thì đó là tà kiến chấp. Vì sao? Vì sẽ chẳng có 10 thiện nghiệp, chẳng có 10 bất thiện nghiệp, dẫn đến chẳng có các nghiệp ở thân, ở khẩu và ở ý. Do lầm chấp như vậy mà tạo nên bao nhiêu tội lỗi.

Hỏi: *Nếu nói “các pháp trong 3 đời đều có tướng” thì sao?*

Đáp: Nếu nói như vậy thì chẳng làm sao giải thích được các trường hợp đời trước làm việc ác mà đời nay thọ Tỳ Kheo, tu phước; đời trước thọ Tỳ Kheo, tu phước mà đời nay làm việc ác v.v... Vì sao? Vì nếu tướng của các pháp ở hai đời quá khứ và hiện tại đều thật có thì 2 đời ấy chẳng có liên hệ gì với nhau cả. Còn nếu có liên hệ với nhau thì cả hai đời đều chẳng thật có, vì có thể biến chuyển vậy. Ví như vị Tỳ-kheo ở đời hiện tại, do tu hành mà biến chuyển được ác tâm ở đời quá khứ. Đây chỉ là duyên sanh là như huyễn, do sự biến chuyển tương tục mà có. Nếu có biến chuyển thì cũng chẳng thật có vậy.

Bởi nhân duyên vậy nên chấp tướng của các pháp trong 3 đời đều có thật là phạm lỗi lầm.

Hỏi: *Người đời nay làm 5 tội bội phản (ngũ nghịch), nếu cứ y theo luật nhân quả thì phải đọa vào địa ngục. Như vậy làm sao có thể biến chuyển thành vô tội được?*

Đáp: Người làm 5 tội bội phản sẽ phải bị đọa địa ngục. Nhưng nếu khi làm tội tự biết mình có tội, ăn năn hối cải thì cũng có thể tiêu được một phần tội lỗi. Ví như vua A Xà Thế phạm tội giết cha nhưng khi được nghe Phật dạy cho ông các pháp đại sám hối thì trong tự tâm ông đã chuyển ác thành thiện niệm nên ông liền được tiêu bớt một phần tội lỗi.

Phải nên biết rằng “lý nhân quả nhiếp trong lý duyên khởi, nhưng duyên khởi thì lại trùng trùng vô tận, tương tục chuyển biến. Ví như hạt lúa ở mùa này là nhân sanh ra cây lúa ở mùa sau. Tuy hạt giống rất tốt, nhưng nếu thiếu các nhân duyên bên ngoài như phân, nước, thời tiết v.v... thì hạt lúa kia cũng chẳng cho được kết quả tốt, cây lúa mọc lên sẽ èo uột, yếu ớt vậy. Trái lại, hạt lúa giống tuy xấu nhưng nếu có đủ các trợ duyên tốt, thì cây lúa mọc lên cũng mập mạnh như ý muốn vậy”.

Cũng như vậy, nếu thân, khẩu, ý đều theo trí huệ hành mà chẳng bị các nghiệp dẫn thì đương nhiên các chủng tử xấu của đời trước sẽ bị lép dần, chẳng còn hội đủ các duyên để khởi thành hiện hạnh nữa. Bởi vậy nên nói 3 đời nhân quả có thể chuyển tốt thành xấu, hoặc chuyển xấu thành tốt. Đây là do các duyên nghiệp huân tập đời trước mà đời sau thọ quả báo vậy.

Hãy lấy một thí dụ khác. Ví như trước đây ta đã từng thấy lửa đốt củi cháy. Do đã thấy cảnh tượng ấy nhiều lần rồi mà niệm tương ở nơi ta càng lâu càng tăng trưởng. Các niệm quá khứ đã diệt rồi thế nhưng nếu hôm nay ta thấy lửa đốt, củi cháy thì ta liền biết nay đó là lửa để đốt củi, đó là củi để chụm lửa vậy. Vì sao? Vì các niệm tương tục sanh ra, tương tục huân vào, lại nhờ đã có ức tướng nhiều lần rồi nên nay vừa thấy một pháp đã từng thấy, đã từng biết trong quá khứ là ta liền nhận diện ra được.

Lại nữa, do 3 đời nhân quả mà đời nay mới có người thông minh, có người dốt nát, có người giàu sang, có người nghèo túng, có người hiền đức, có người độc ác, v.v... dùng tâm thức quán sát các nhân sanh ở trong nội tâm và các pháp trợ duyên ở bên ngoài, ta có thể biết sơ lược về 3 đời duyên nghiệp tương tục, nhưng, ở nơi hiện tại ta chẳng có thể rõ được các tâm sở pháp tương tục sanh diệt vậy.

Hỏi: Trong kinh Bát Nhã Ba-la-mật, ở phẩm Như Tướng có nói 3 đời cũng chỉ là một tướng (nhất tướng). Lời ấy có ý nghĩa gì? Vì sao nói “trí huệ thông đạt vô ngại cả 3 đời”?

Đáp: Phật có 2 lối thuyết pháp. Đó là:

- Thuyết phân biệt các pháp tướng.
- Thuyết các pháp tướng đều là rỗng ráo KHÔNG, đều là vô tướng. Dùng trí huệ thông đạt vô ngại các pháp trong 3

đời, biết rõ các pháp đều là vô thường, là bất khả đắc, là bất khả đắc KHÔNG.

Lại nữa, Phật thuyết pháp có phân biệt rõ 2 đạo. Đó là:

- Đạo phước đức.

- Đạo trí huệ.

Đạo phước đức hay sanh các phước báo công đức. Đạo trí huệ khiến rõ biết các pháp đều duyên sanh, đều là tự tánh KHÔNG. Nhờ vậy mà xả được sự trói buộc của cảnh giới, tâm chẳng còn chấp đắm nữa. Cả hai đạo này ví như mặt trăng, mặt trời cùng nhau nuôi dưỡng vạn vật, hỗ trợ cho nhau vậy.

Hỏi: *Vô tướng là hữu biên hay vô biên?*

Đáp: Vô tướng là vô biên vì là bất khả đắc.

Hỏi: *Vì sao các đệ tử của ngài Ma Ha Ca Diên Chiên cũng có nói đến 18 Bất Cộng Pháp?*

Đáp: Biển Phật pháp vô lượng, vô biên. Những pháp môn tu như 5 Căn, 5 Lực, 7 Giác Chi, 8 Thánh đạo v.v... chỉ là những giọt nước nhỏ trong biển lớn mênh mông.

18 Bất Cộng Pháp do các đệ tử của ngài Ma Ha Ca Diên Chiên nêu ra chẳng phải là 18 Bất Cộng Pháp của Phật.

Nên biết chư Bồ tát, chư A-la-hán cũng biết về thị xứ, phi xứ, cũng biết về 3 đời nghiệp báo, nhưng đó chỉ là pháp của hàng Bồ tát và hàng Thanh Văn, chẳng phải là Bất Cộng Pháp của Phật.

Hỏi: *Có phải hàng Bồ tát và hàng Thanh Văn vì không có được tận trí biến tri, nên không có được 10 lực như Phật chăng?*

Đáp: Phật nói 10 lực mà không nói đến tận trí biến tri, chỉ nói đến thị xứ phi xứ. Về sau các luận sư, giải pháp Phật, mới nói đến tận trí biến tri.

Hỏi: *Vì sao trong kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn cũng có nói đến tận trí biến tri?*

Đáp: Chẳng phải như vậy. Chỉ có kinh Thanh Văn nói đến tận trí biến tri. Trong kinh Thanh Văn nói “Phật có tận trí biến tri, còn hàng Thanh Văn chỉ có một phần mà thôi”.

Còn 18 Bất Cộng Pháp của Phật thì hàng Thanh Văn chẳng có được phần nào cả. Vậy mới gọi là Bất Cộng Pháp.

Hỏi: *Trong 18 Bất Cộng Pháp, hàng Thanh Văn cũng có được một phần. Có khác chăng là hàng Thanh Văn chưa có được “thân, khẩu, ý không có lỗi như Phật”. Như vậy, vì sao nói hàng Thanh Văn không có phần nào trong 18 Bất Cộng Pháp cả?*

Đáp: Không thể nói như vậy được. Vì sao? Vì thân, khẩu, ý của Phật thường không có lỗi lầm nên chỉ Phật mới có 18 Bất Cộng Pháp, chẳng có ai có được vậy.

Chư vị A-la-hán, khi thuyết pháp, chẳng có được oai lực như Phật.

Hỏi: *Vì sao có thuyết nói kinh Thanh Văn cũng có nói đến 18 Bất Cộng Pháp, như sau đây:*

1. Rõ biết hết thảy các pháp nên gọi là Nhất Thiết Trí.
2. Công đức chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là công đức vô lượng.
3. Tâm thâm niệm chúng sanh, nên gọi là tâm đại bi.
4. Được vô tỷ trí nên, gọi là trí huệ tự tại.

5. Thường ở trong định, nên gọi là định tự tại.
6. Phương tiện hóa độ chúng sanh.
7. Biết các pháp nhân duyên, nên thọ ký cho vô lượng chúng sanh.
8. Biết Thật Tướng các pháp, nên việc thọ ký chẳng có hư dối
9. Trú tướng phân biệt, nên lời nói không có lỗi
10. Đầy đủ 10 lực, nên thành tựu trí huệ
11. Ở nơi các pháp hữu vi mà quán các pháp ấy là vô ngã, nên thành tựu được hạnh xả.
12. Khéo biết thời và phi thời, nên an lập 3 thừa đạo.
13. Thường nhất tâm, nên không mất niệm.
14. Trong vô lượng trong A-tăng-kỳ kiếp khéo tu thiện căn, nên không có huân tập phiền não.
15. Được chân tịnh trí.
16. Đòi đòi được kính trọng, tôn thờ, được vô kiến đánh tướng(**).
17. Do tu đại bi, nên chỗ nào Phật bước đến thì chúng sanh đều cảm thấy mát mẻ.
18. Được thần thông Ba-la-mật.

Đáp: 18 công đức vừa nêu trên đây chẳng phải là 18 Bất Cộng Pháp của Phật. Trong 3 Pháp Tạng đều chẳng có nói đến.

Đây là do hàng Thanh Văn, đệ tử của ngài Ma Ha Ca Diên Chiên, luận bàn nhằm tán dương công đức của Phật.

** . Tướng trên đỉnh đầu của Phật mà người phàm chẳng có thể thấy được.

Trên đây có nói đến “trí huệ tự tại, định tự tại, không mất niệm, không có lỗi v.v...”. Tất cả những điều ấy đều lấy từ trong kinh *Đại Thừa Ma Ha Diễn*, rồi luận bàn rộng thêm ra.

Tuy trong kinh *Đại Thừa Ma Ha Diễn* cũng có nói đến vô kiến đánh tướng, có nói đến tướng lòng bàn chân mềm mại... nhưng các tướng ấy chỉ là những tướng hữu lậu, nơi thân Phật, chẳng có thể xếp vào trong 18 Bất Cộng Pháp của Phật được. Vì sao? Vì hết thấy 18 Bất Cộng Pháp của Phật đều dẫn nghĩa từ nơi trí huệ.

Do trí huệ mà thân Phật có đại lực như voi chúa, có vô lượng, vô biên thần thông lực... Thế nhưng tất cả các công đức ấy đều chẳng nên nói.

Ở nơi 18 Bất Cộng Pháp của Phật chỉ nên nói đến các công đức trí huệ của Phật mà thôi, không nên nói đến các quả báo khác.

Trong A Tỳ Đàm phân biệt nói 18 Bất Cộng Pháp nhiếp 5 chúng nên thân khẩu ý không có lỗi lầm, vì tùy trí huệ hành. Như vậy là vì nhiếp sắc chúng, không khác tướng, mà nói. Ví như nói tâm chẳng có bất định, thường ở trong định, là nhiếp được thức chúng rồi vậy.

Lại có thuyết nói ở địa thứ chín (Cửu Địa) thì 4 sắc đều nhiếp về vô lậu.

Lại có thuyết nói sắc pháp do 2 duyên sanh là nhân duyên và tăng thượng duyên.

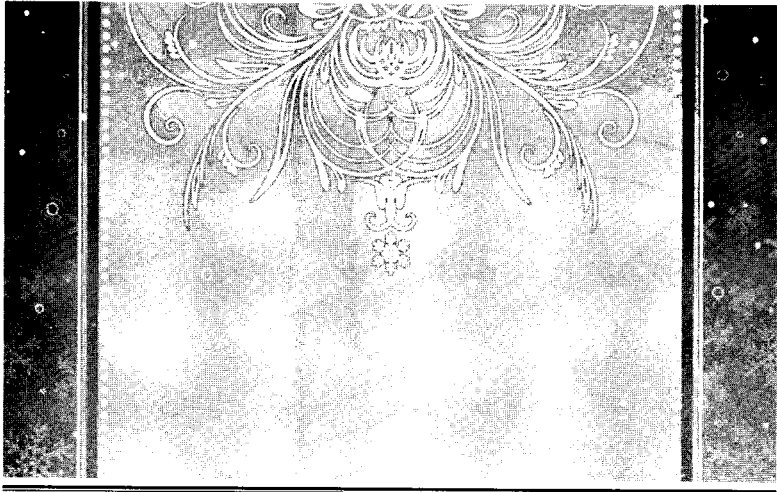
Lại có thuyết nói sắc pháp là dư tàng của 4 duyên sanh, hoặc của 4 vô duyên sanh.

Lại có thuyết nói có 14 thứ hữu duyên, mà chỉ riêng có 4 là tùy tâm hành, mà chẳng có tùy tâm tương ưng.

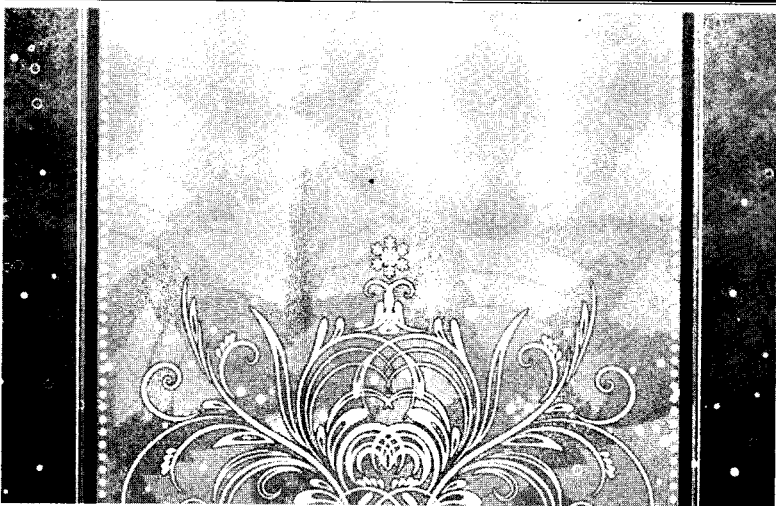
Lại có thuyết nói trong 14 hữu duyên có 13 tùy tâm hành và cũng tùy tâm tương ưng và 1 chẳng có tùy tâm hành cũng chẳng có tùy tâm tương ưng.

Như vậy, trong A Tỳ Đàm phân biệt nói có các hạnh. Còn vào trong Bát nhã Ba-la-mật thì Thật Tướng của hết thảy các pháp đều là vô tướng. Ở nơi nhất tâm chỉ có một tướng duy nhất. là tịch diệt tướng mà thôi.

(Hết quyển 26)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 27



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Đại từ - Đại bi

Hỏi: Thế nào gọi là Đại Từ Đại Bi?

Đáp: Đại Từ và Đại Bi là hai tâm đức rộng lớn của chư Phật và chư Đại Bồ tát.

Đại Từ là đức từ rộng lớn, thường niệm hết thầy chúng sanh, giúp đỡ và đem lại niềm vui cho hết thầy chúng sanh.

Đại Bi là đức bi rộng lớn, thương xót hết thầy chúng sanh, cứu khổ cho hết thầy chúng sanh, độ chúng sanh ra khỏi ngục tù 3 cõi.

Trước đây cũng đã có nói “Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật phải tu 4 Vô Lượng Tâm là Từ, Bi, Hỷ, Xả”.

Từ là thương nhớ, ban vui như bà mẹ hiền thương con làm đủ mọi việc để cho con mình được vui.

Bi là thương xót, cứu khổ, như cha thấy con bị lao tù tìm đủ mọi cách để cứu thoát con ra khỏi chốn đau khổ.

Hỏi: Thế nào gọi là Tiểu Từ, Tiểu Bi?

Đáp: Ở nơi 4 Vô Lượng Tâm, Từ chỉ là Tiểu Từ, Bi chỉ là Tiểu Bi. Ở nơi 18 Bất Cộng Pháp, Từ mới là Đại Từ, Bi mới là Đại Bi.

Ở nơi tâm của phàm phu, của hàng Thanh Văn, Từ chỉ là Tiểu Từ, Bi chỉ là Tiểu Bi. Ở nơi tâm của chư Phật và chư Đại Bồ tát thì Từ mới là Đại Từ, Bi mới là Đại Bi.

Hỏi: *Vì sao nói “Bồ tát hành Đại Từ, Đại Bi”?*

Đáp: Từ và Bi nơi Đại Thừa Ma Ha Diễn gọi là Đại Từ, Đại Bi. Hàng Thanh Văn do nặng về tự lợi hơn lợi tha, nên dù có thương nhớ chúng sanh, nhưng chưa thật sự đem lại sự an vui cho họ, dù có thương xót chúng sanh nhưng chưa thật sự cứu họ ra khỏi chốn khổ đau. Do vậy chỉ mới có Tiểu Từ, Tiểu Bi mà thôi.

Chư Đại Bồ tát, do tâm lợi tha rộng lớn, nên thương nhớ chúng sanh, đem lại niềm vui cho hết thảy chúng sanh, thương xót chúng sanh, độ họ ra khỏi các khổ. Do vậy mà Từ Bi của Bồ tát mới gọi là Đại Từ, Đại Bi.

Từ Bi của Phật là Đại Từ Bi khởi sanh 10 lực, 4 Vô sở úy, 4 Vô ngại trí, 18 Bất Cộng Pháp, Từ Bi của Phật là đại pháp có oai lực phá tan 3 đường ác, ban cho chúng sanh 3 thứ vui, là vui ở cõi người, vui ở cõi Trời, vui ở Niết bàn.

Tâm Từ Bi của Phật rộng lớn, biến khắp cả 10 phương, thông suốt cả 3 đời, thường niệm hết thảy chúng sanh đến những côn trùng nhỏ bé cũng chẳng có bỏ sót.

Bồ tát, hành Đại Từ Đại Bi, phát nguyện độ hết thảy chúng sanh ra khỏi 3 đường ác. Vì lợi ích cho chúng sanh, Bồ tát thường hành đại bố thí, chẳng hề thoái chuyển, chẳng hề tiếc thân mạng mình, để đem lại cho chúng sanh đầy đủ các phước lạc, thiên định... nhằm dẫn họ vào Đạo Giải Thoát.

Hỏi: *Tâm Phật rộng lớn, vô lượng, vô biên. Sao chỉ nói đến 2 tâm Đại Từ và Đại Bi mà thôi?*

Đáp: Tất cả công đức của Phật đều là đại, rộng lớn, vô lượng vô biên cả. Đại Từ, Đại Bi là 2 tâm đức rộng lớn trong vô lượng, vô số tâm đức của chư Phật và chư Đại Bồ tát.

Bồ tát, vì thấy chúng sanh thọ vô lượng khổ đau, tâm và thân đều khổ, nên phát tâm Đại Từ, Đại Bi.

Bồ tát, vì thương xót chúng sanh nên trải qua vô lượng đời ra vào sanh tử mà chẳng hề nhàm chán, dạy cho chúng sanh tu chứng Niết bàn, mà chính mình vẫn chẳng nhập Niết bàn.

Bồ tát, tuy đã được Phật Đạo, đã thành tựu vô lượng thậm thâm giải thoát, mà đều xả tất cả, để sống hòa mình với chúng sanh, dùng mọi thí dụ, mọi nhân duyên nói pháp.

Lại nữa, Bồ tát do có tâm Đại Từ Đại Bi, mà giữ được tâm thường bất động, chẳng có sân nhuế, chẳng có oán giận trước sự mắng nhiếc, hủy báng, hành hung của kẻ ác, cũng như chẳng tỏ sự vui mừng trước sự tôn kính, tán thán, cúng dường của mọi chúng sanh.

-o0o-

Phật, vì lợi ích chúng sanh, mà trong vô lượng kiếp đã khéo làm những việc rất khó làm, chưa từng thấy ở thế gian.

Trong kinh *Bốn Sanh* có kể mẩu chuyện vua Thi Tỳ, tiên thân của Phật Thích Ca Muru Ni, đã chẳng tiếc thân mạng, tự cắt thịt mình trao cho chim ưng, để cứu mạng một con chim bồ câu nhỏ bé (xem thêm quyển 4 ở bộ luận này). Việc làm này đã khiến các hàng Trời, rồng, quý, thần xung tán, khiến mặt đất dấy lên sáu điều chấn động. Như vậy gọi là tâm Đại Từ Đại Bi.

Hỏi: Ở nơi thâm thiên định có vô lượng công đức trí huệ, nên chẳng được gọi là Đại Từ Đại Bi. Nhưng dùng công đức trí huệ để nói pháp, độ sanh, sao lại chẳng gọi là Bồ tát Đại Từ Đại Bi?

Như vậy tướng của Đại Trí Huệ và tướng của Đại Từ Bi sai khác nhau như thế nào?

Đáp: Tướng của Đại Trí Huệ rất khó thấy, khó biết. Chẳng có thể dùng tư duy, suy lường mà biết được trí huệ. Trí huệ của Phật rất vi tế, nhiệm mầu, đến Ngài Xá Lợi Phất cũng chẳng có thể rõ biết được, huống nữa là hàng phàm phu. Còn tướng của Đại Từ Bi dễ thấy, dễ biết. Ví như trước cảnh Bồ tát xả thân để cứu mạng người khác thì những ai trông thấy đều rõ biết tâm Đại Từ Đại Bi của Bồ tát vậy.

Bởi nhân duyên vậy, nên phàm phu dễ tin thọ từ bi; còn trí huệ, thì chỉ những người đã được Đạo mới tin thọ được vậy. Ví như trẻ con thích uống các thứ thuốc ngọt, không thích uống các thứ thuốc đắng; chỉ có người trí mới biết được tánh của các thuốc hay, dù đắng nhưng uống vào sẽ chóng lành bệnh. Tướng của Đại Từ Đại Bi là thường niệm tưởng, thường thương xót chúng sanh, thường ban vui, cứu khổ cho chúng sanh, cho nên thường duyên 4 Vô Lượng Tâm của Phật và Bồ tát.

Phật là đấng Đại Từ, Đại Bi, Đại Trí. Phật dùng Đại Từ, Đại Bi để nhiếp độ chúng sanh, mà chẳng có chấp tướng từ bi, khác hẳn với đại từ đại bi trong pháp của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên. Vì sao? Vì ngài Ma Ha Ca Chiên Diên diễn bày đại từ, đại bi qua sự tướng, nên chỉ là pháp hữu lậu vậy.

Hỏi: *Hoa sen phải từ nơi bùn lầy vươn lên. Như vậy Đại Từ cũng phải từ nơi hữu lậu mới có được. Như vậy, vì sao nói Đại Từ Đại Bi là căn bản pháp, là vô lậu pháp, chẳng phải là hữu lậu pháp?*

Đáp: Bồ tát, tuy chưa thành Phật nhưng chẳng còn dụng tâm hữu lậu khi hành Đại Từ Đại Bi. Vì sao? Vì hành Đại Từ Đại Bi với tâm hữu lậu là có lỗi lầm vậy.

Thanh Văn và Bích Chi Phật, vì chưa được vô ngại giải thoát vì ở nơi thiền định còn nhiều chỗ nghi nên vẫn còn thích hữu lậu. Phật và Bồ tát chẳng phải như vậy nên tâm Đại Từ Đại Bi của Phật và Bồ tát là thuần vô lậu.

Hỏi: *Phật vì chúng sanh mà khởi đại từ bi tâm. Như vậy, nếu chẳng dùng hữu lậu thì làm sao độ thoát chúng sanh được?*

Đáp: Trí huệ của Phật chẳng thể nghĩ bàn được. Dù thường ly chúng sanh mà vẫn thường dùng tâm đại từ đại bi để nhiếp độ chúng sanh. Vì sao? Vì ở trong khắp 10 phương, tâm cầu tướng của chúng sanh là bất khả đắc. Bởi vậy nên Phật dùng tâm đại từ đại bi để nhiếp độ chúng sanh mà chẳng có chấp thủ tướng chúng sanh.

Trong kinh nói rằng khi Bồ tát Vô Tận Ý hỏi Phật: “Từ tâm có bao nhiêu duyên?”. Phật dạy: “Có 3 duyên là duyên chúng sanh, duyên pháp và vô duyên”.

Chỉ có Phật mới hành được cả 3 duyên. Vì sao? Vì tướng chúng sanh là rốt ráo bất khả đắc. Bởi vậy nên nói các bậc Nhất thiết trí đã đoạn sạch các lậu nên thường dùng hữu lậu để độ sanh mà vẫn thường ở nơi tánh vô lậu.

Hỏi: *Trí vô lậu duyên được hết thảy các chỗ, hay còn có chỗ chẳng duyên được?*

Đáp: Trí vô lậu duyên được hết thảy pháp vô lậu cũng như hữu lậu.

Hỏi: *Vì sao trí vô lậu duyên được các pháp hữu lậu?*

Đáp: Bồ tát tuy ở nơi tánh vô lậu mà vẫn giữ dư tàng hữu lậu để làm lợi ích cho chúng sanh, nên vẫn duyên được các pháp hữu lậu.

Pháp hữu lậu chỉ là pháp đối đãi. Do đối đãi nên mới có phân biệt, có suy lường mới cân nhắc hơn thua phải trái như lấy cân mà đo lường các vật vậy.

Trí hữu lậu chỉ duyên được các pháp hữu lậu. Còn trí vô lậu duyên nhiếp hết thảy các pháp, hữu lậu cũng như vô lậu.

Hỏi: *Vì sao trí vô lậu lại duyên nhiếp được hết thảy các pháp hữu lậu và vô lậu?*

Đáp: Các pháp hữu lậu chỉ là giả danh là hư dối, chẳng thật có, nên chẳng phải là pháp chân thật.

Trong kinh *Đại Thừa Ma Ha Diễn*, sau khi nói đầy đủ về 10 trí rồi, có nói thêm trí thứ 11 là Như Thật Trí. Đây là trí như thật biết tổng tướng và biệt tướng của hết thảy các pháp vô ngại. Khi 10 trí kia đã vào trong Như Thật Trí thì được hòa đồng với Như Thật Trí thành một trí duy nhất, gọi là Vô Lậu Trí, ví như nước từ trăm sông chảy dồn vào biển, hòa đồng với nước biển trở thành nước biển cả vậy.

-o0o-

Ngoài ra cũng nên biết Đại Từ Đại Bi của Phật có đầy đủ các Tam muội như Tam muội Vương Tam muội, Sư Tử Du Hý Tam muội v.v...

-o0o-

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Đạo Trí Huệ - Đạo Chủng Huệ

KINH:

Bồ tát Ma-ha-tát muốn được đầy đủ đạo trí huệ, đạo chủng huệ, phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật, muốn dùng đạo trí huệ để được đầy đủ đạo chủng huệ phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Có rất nhiều đạo môn phân biệt như sau:

* *Một Đạo Môn.*

Đạo duy nhất hướng về Niết bàn. Ở trong thiện pháp, thân tâm không phóng dật, nhất tâm niệm Đạo.

* *Hai Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 2 đạo môn như:

Thiện và ác, thế gian và xuất thế gian, định đạo và huệ đạo, hữu lậu đạo và vô lậu đạo, kiến đạo và tu đạo, học đạo và vô học đạo, tín hành đạo và pháp hành đạo, hướng đạo và quả đạo, tín giải thoát đạo và huệ giải thoát đạo v.v...

Nói rộng có vô lượng “2 đạo môn”.

* *Ba Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 3 đạo môn như:

Địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Ngay trong đạo súc sanh cũng có 3 là địa hành, thủy hành và không hành. Ngay trong đạo quỷ thần cũng có 3 là bất tịnh quỷ, thần quỷ và ngạ quỷ.

Lại có Thiên đạo (đạo trời), Nhân đạo (đạo người) và Niết bàn đạo.

Ngay nơi loài người cũng có 3 hạng là người thọ dục và hành ác, người thọ dục mà chẳng hành ác, người chẳng thọ dục cũng chẳng có hành ác. Ngay nơi loài Trời cũng có 3 hạng là Trời cõi Dục, Trời cõi Sắc và Trời cõi Vô Sắc. Niết bàn cũng có 3 bậc là Niết bàn Thanh Văn Đạo, Niết bàn Bích Chi Phật Đạo, Niết bàn Phật Đạo. Lại có 3 thừa giáo là Thanh Văn Thừa, Bích Chi Phật Thừa và Bồ tát Thừa. Ngay trong Thanh Văn có 3 đạo là học đạo, vô học đạo và phi vô học đạo. Ngay trong Phật đạo cũng có 3 là Ba-la-mật đạo, phương tiện đạo và tịnh thể giới đạo.

Lại có 3 cấp tu là sơ phát ý đạo, tu thiện đạo và thành tựu tịnh thể giới đạo.

Lại có 3 lối tu là tu giới đạo, tu định đạo và tu huệ đạo v.v...

Nói rộng, có vô lượng “3 đạo môn”.

* *Bốn Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 4 đạo môn như:

Có phàm phu đạo, Thanh Văn đạo, Bích Chi Phật đạo và Phật đạo. Có 4 Thánh Đế gồm khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

Có 4 quả Sa môn là Tu-đà-hoàn, Tư Đà Hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Có 4 Niệm Xứ gồm thân niệm xứ, thọ niệm xứ, tâm niệm xứ và pháp niệm xứ. Có 4 chánh cần gồm: Ác đã sanh khiến đoạn dứt, ác chưa sanh khiến đừng cho sanh,

thiện đã sanh khiến thêm tăng trưởng và thiện chưa sanh khiến được sanh.

Có 4 vô lượng tâm gồm từ, bi, hỷ, xả vô lượng tâm.

Có 4 tầng thượng đạo là: Dục tầng thượng đạo, tinh tấn tầng thượng đạo, tâm tăng thượng đạo và huệ tầng thượng đạo.

Có 4 trường hợp tu đạo là: Đời nay vui mà tu đạo, vì nhàm chán sanh tử mà tu đạo, vì vô lậu mà tu đạo và vì phân biệt huệ mà tu đạo v.v...

Nói rộng có vô lượng “4 đạo môn”.

* *Năm Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 5 đạo môn như:

Có 5 đạo chúng sanh là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người và trời.

Có 5 vô học đạo là Giới, định, huệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

Có 5 cõi Tịnh Cư Thiên là Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Thiện Hiện Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên.

Có 5 thừa đạo là nhân thừa, thiên thừa, Thanh Văn thừa, Bích Chi Phật thừa và Bồ tát thừa.

Có 5 phân biệt đạo là phân biệt sắc pháp đạo, phân biệt tâm pháp đạo, phân biệt tâm số pháp đạo, phân biệt bất tương ưng hành đạo và phân biệt vô vi đạo.

Có 5 thứ đoạn đạo là khổ đế đoạn đạo, tập đế đoạn đạo, diệt đế đoạn đạo, đạo đế đoạn đạo và tư duy đoạn đạo.

Lại có 5 dục thiên đạo, 5 như pháp ngữ đạo, 5 phi pháp ngữ đạo v.v...

Nói rộng có vô lượng “5 đạo môn”.

** Sáu Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 6 đạo môn như:

Có 6 chủng đạo là: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời và A-tu-la.

Lại có 6 trần đạo, 6 trần hòa hợp đạo, 6 thần thông đạo, 6 A-la-hán đạo, 6 định đạo, 6 Ba-la-mật đạo v.v...

Nói rộng có vô lượng “6 đạo môn”.

** Bảy Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 7 đạo môn như:

Có 7 giác chi, 7 địa vô lậu đạo, 7 tướng định đạo, 7 tịnh đạo, 7 thiên nhân đạo, 7 pháp phước đạo, 7 trợ định đạo v.v...

Nói rộng, có vô lượng “7 đạo môn”.

** Tám Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 8 đạo môn như:

Có 8 Thánh đạo, 8 giải thoát đạo, 8 bồi xả v.v...

Nói rộng có vô lượng “8 đạo môn”.

** Chín Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 9 đạo môn như:

Có 9 thứ đệ định, 9 A-la-hán đạo, 9 Bồ tát địa, 9 phương tiện Ba-la-mật để độ thoát chúng sanh và tịnh Phật quốc độ v.v...

Nói rộng, có vô lượng “9 đạo môn”.

** Mười Đạo Môn.*

Có rất nhiều nhóm 10 đạo môn như:

Có 10 vô học đạo, 10 tướng đạo, 10 nhất thiết xứ, 10 thiện đạo, 10 bất thiện đạo, 10 địa Bồ tát v.v...

-o0o-

Nói rộng hơn nữa có 162 nhóm đạo môn dẫn đến có vô lượng nhóm đạo môn.

Biết rõ hết thầy các đạo môn thì gọi là “tận trí biến tri”. Như vậy gọi là “đạo chủng huệ”.

Hỏi: *Bát nhã Ba-la-mật là đạo môn bậc nhất của Bồ tát, chỉ là một tướng (nhất tướng), là chẳng có tướng (vô tướng). Vì sao nay lại nói đến nhiều đạo môn như vậy?*

Đáp: Tất cả các đạo môn cũng chỉ là một, là thật tướng pháp cả.

Người sơ học phải học qua các đạo môn rồi sau mới có thể quy tất cả về một tướng duy nhất (nhất tướng), mà chẳng còn sanh các niệm sai biệt. Cũng như đến thời kiếp tận thì lửa thiêu đốt tất cả, khiến tất cả đều trở thành hư không.

Bồ tát dẫn đạo chúng sanh nên phải học hết thầy đạo môn thế gian và xuất thế gian vậy.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát ở nơi nhất tướng mà còn phân biệt được các đạo môn thế gian và xuất thế gian?*

Đáp: Thế gian do ức tướng điên đảo mà phân biệt các pháp có đối đãi, có sai khác, mà chẳng biết rằng hết thầy các pháp đều là như mộng, như huyễn, đều là tự tướng KHÔNG. Ở nơi vô tướng và vô tác mà các căn, trần, thức hòa hợp, duyên khởi sanh ra có các pháp, rồi phạm phu điên đảo chấp đắm vậy thôi.

Như vậy là do bị lưới tà kiến bủa vây mà phạm phu điên đảo chấp các tướng để phải chịu qua lại mãi trong các nẻo đường sanh tử.

Hỏi: *Thế nào gọi là xuất thế gian?*

Đáp: Như Thật biết hết thấy các pháp là xuất thế gian. Vì sao? Vì người trí rõ biết thế gian và xuất thế gian đều là bất khả đắc cả. Chỉ vì do đối đãi mà có phân biệt giữa thế gian và xuất thế gian nhưng cả hai đều chẳng có định tướng, đều là bất khả đắc cả.

Người tu hành chẳng chấp thế gian mà cũng chẳng chấp xuất thế gian, nên phá được ái mạn, khiến chẳng còn cùng với thế gian đấu tranh vậy. Vì sao? Vì người tu hành biết rõ thế gian là hư dối nên chẳng dây tâm phân biệt, rõ biết 5 âm là giả hợp, là bất khả đắc, chẳng từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu. Người tu hành quán 5 âm là vô tướng, là vô tác. Như vậy gọi là xuất thế gian.

Lại nữa, người tu hành quán thế gian và xuất thế gian đều là bất khả đắc, quán trong hợp có ly, trong ly có hợp, nên chẳng có niệm tướng phân biệt thế gian và xuất thế gian. Như vậy gọi là xuất thế gian.

Người tu hành chẳng xả thế gian mà cũng chẳng chấp xuất thế gian, mới thật sự vào trong xuất thế gian đạo. Lúc bấy giờ cả hai đạo, hữu lậu và vô lậu đều hòa đồng với nhau, đều trở thành nhất tướng, thành vô tướng vậy. Như vậy gọi là đạo chủng huệ.

KINH:

Muốn dùng đạo chủng huệ để được đầy đủ các nhất trí phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật, muốn dùng Nhất thiết

trí để được đầy đủ Nhất thiết chủng trí phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí khác nhau như thế nào?

Đáp: Tuy đồng, nhưng cũng có sai khác.

Nhất thiết trí nhiếp về tổng tướng, Nhất thiết chủng trí nhiếp về biệt tướng. Nhất thiết trí là nhân, Nhất thiết chủng trí là quả.

Nhất thiết trí nhằm tổng phá hết thấy pháp trong vô minh, Nhất thiết chủng trí quán từng pháp riêng biệt, phá từng pháp riêng biệt, nhằm tận phá vô minh.

Ví như Nhất thiết trí quán cả 4 Đế, Nhất thiết chủng trí quán từng Đế riêng rẽ. Lại như Nhất thiết trí quán khổ đế, biết rõ 8 tướng khổ ở nơi hết thấy chúng sanh, Nhất thiết chủng trí quán từng loại chúng sanh chịu khổ. Lại như quán chung cả 6 căn, 6 trần, 6 thức nhiếp về Nhất thiết trí, quán riêng rẽ từng căn, trần, thức nhiếp về Nhất thiết chủng trí.

Chư vị A-la-hán rõ biết tổng tướng của các pháp như rõ biết về vô thường, về khổ, về không, về vô ngã, rõ biết về 12 nhập, về 18 giới v.v... gọi là được Nhất thiết trí.

Tuy nhiên, hàng Thanh Văn khó có thể biết được hành nghiệp của mỗi người trong 3 đời; cũng chẳng có thể biết được hành nghiệp của hết thấy chúng sanh trong cõi Diêm Phù và rộng hơn nữa trong 3.000 đại thiên thế giới, chẳng có thể biết được ngôn ngữ của các loài, chẳng có thể biết được do duyên gì mà chúng sanh có quả báo tốt hay xấu, sang hay hèn, giàu hay nghèo..., do duyên gì mà chúng sanh được

phước hay bị tội..., do duyên gì mà chúng sanh được Đạo hay bị đọa vào 3 đường ác v.v...

Như vậy hàng Thanh Văn ở ngay nơi pháp hiện tiền còn chẳng có thể hay biết đầy đủ, thì làm sao có thể biết được thâm nghĩa của các tâm và tâm sở pháp, biết được hết thảy thiên định, trí huệ, cùng hết thảy các pháp. Bởi vậy, nên hàng Thanh Văn chưa có được Nhất thiết chủng trí.

Chỉ có Phật mới tận biết hết thảy các pháp, nên chỉ có Phật mới được gọi là đấng Nhất thiết chủng trí mà thôi.

-o0o-

Các hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật chỉ có được Nhất thiết trí, vì ở nơi các pháp chỉ biết được 1 phần, chưa biết được khắp tất cả, chỉ biết được tổng tướng mà chưa biết được hết cả các biệt tướng của các pháp. Phật là đấng Nhất thiết chủng trí, như thật biết tất cả tổng tướng và biệt tướng của hết thảy các pháp.

(Hết quyển 27)